

HỒ SƠ MỜI THẦU
TẬP 1: HỒ SƠ THƯƠNG MẠI

Số hiệu gói thầu :
và số E-TBMT
(trên Hệ thống)

Tên gói thầu : **Gói 07-ĐM: Xây dựng, lắp đặt VTTB**
(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Dự án/dự toán : **Trạm biến áp 110kV Đắc Mil 2 và đấu nối**
mua sắm *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)*

Phát hành ngày
(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống) :

Ban hành kèm :
theo Quyết định
(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP E-HSMT
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ
XÂY DỰNG ĐÔNG HẢI
GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trọng Hải

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN
ĐIỆN LỰC MIỀN NAM



LÊ UYÊN NHẬT

Tháng /2026

MẪU SỐ 3A

HỒ SƠ MỜI THẦU XÂY LẬP QUA MẠNG MỘT GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2025/TT-BTC
ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT *(trên Hệ thống):*

Tên gói thầu *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):*

Gói 07-ĐM: Xây dựng, lắp đặt VTTB

Dự án/dự toán mua sắm *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):*

Trạm biến áp 110kV Đắc Mil 2 và đấu nối

Phát hành ngày *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):*

Ban hành kèm theo Quyết định *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):*

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu xây lắp qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/word và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia cần nhập thông tin vào các webform tương ứng;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập, Hệ thống tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT. Trong chương này một số mẫu được số hóa dưới dạng webform và một



số Mẫu là tệp tin PDF/Word. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia và nhà thầu cần nhập các thông tin vào webform tương ứng phù hợp với gói thầu để lập E-HSMT, E-HSDT trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này cung cấp các thông tin về thông số kỹ thuật, bản vẽ, thông tin bổ sung mô tả công trình được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu xây lắp qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không thay thế được Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập các nội dung thông tin vào Điều kiện cụ thể của hợp đồng trên Hệ thống.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Chương này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị theo mẫu.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây lắp theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại E-BDL.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức. 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không



	khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu; d) Cố tình khiêu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu; đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng. 4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu xây lắp do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định E-HSMT; đánh giá
--	--

	E-HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu; 4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Đấu thầu, bao gồm: a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định; c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. 4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT
--	--

	mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận; c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này; d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu và tài liệu chứng minh sự phù hợp của vật tư, thiết bị	5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Hạch toán tài chính độc lập; b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL; d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu; đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; e) Đáp ứng điều kiện về cấp doanh nghiệp theo quy định tại E-BDL. 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 5.1 E-CDNT. 5.3. Tính hợp lệ của vật tư, thiết bị: a) Tất cả vật tư, thiết bị được cung cấp theo hợp đồng phải có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Nhà thầu phải nêu rõ ký hiệu, mã hiệu, nhãn mác (nếu có) và xuất xứ của vật tư, thiết bị chính. Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp bằng chứng về

	xuất xứ của vật tư, thiết bị. Đối với các vật tư, thiết bị khác, nhà thầu phải nêu rõ xuất xứ trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) “Xuất xứ của vật tư, thiết bị” được hiểu là được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi vật tư, thiết bị được sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu; c) Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp các tài liệu chứng minh về xuất xứ của vật tư, thiết bị phù hợp với đề xuất của nhà thầu.
6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chi dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSMT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật: - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng: - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. 6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống là cơ sở để xem xét, đánh giá.

	6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT, khảo sát hiện trường	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 20 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. 7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu. 7.5. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông

	tin cần thiết để lập E-HSDT cũng như thực hiện hợp đồng thi công công trình nếu trúng thầu. Toàn bộ chi phí đi khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả. 7.6. Chủ đầu tư sẽ cho phép nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu tiếp cận hiện trường để phục vụ mục đích khảo sát hiện trường với điều kiện nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu cam kết rằng Chủ đầu tư và các bên liên quan của Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu liên quan đến việc khảo sát hiện trường này. Nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu sẽ tự chịu trách nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ các mất mát, thiệt hại và chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường. Trong trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư sẽ tổ chức, hướng dẫn nhà thầu đi khảo sát hiện trường theo quy định tại E-BDL. 7.7. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 7.8. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. 7.9. Việc nhà thầu không đi khảo sát hiện trường hoặc không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã khảo sát hiện trường hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham



	dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; 10.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; 10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT; 10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); 10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV của E-HSMT. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Tổ chuyên gia

	có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công, tiến độ thi công, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III của E-HSMT.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV vào đơn dự thầu. 13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. 13.3. Đối với hợp đồng trọn gói: a) Đối với hợp đồng trọn gói, giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT. Nhà thầu chịu trách nhiệm rà soát Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV) so với thiết kế để đề xuất bảng tổng hợp giá dự thầu cho phù hợp. Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV) chỉ mang tính chất tham khảo. b) Nhà thầu có thể thêm hoặc bớt các hạng mục công việc trong Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV) để phù hợp với thiết kế và chào giá cho các hạng mục công việc (sau khi đã thêm hoặc bớt hạng mục (nếu có)) tại Mẫu số 11A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 11E Chương IV). Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng; nhà thầu phải có trách

	nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT, bảo đảm chất lượng, tiến độ. 13.4. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh: a) Giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu. Nhà thầu phải chào đơn giá cho từng hạng mục công việc theo phạm vi công việc tại Mẫu số 01B, Mẫu số 01C Chương IV. b) Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng. Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT, bảo đảm chất lượng, tiến độ. 13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.6. Nhà thầu phải nộp E-HSMT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Mô tả công việc mời thầu” theo Mẫu số 01 (01A hoặc 01B hoặc 01C hoặc 01D hoặc 01E) Chương IV. 13.7. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện các công việc theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT. Trường hợp E-HSMT có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu nhỏ hơn 80% giá gói thầu thì chủ đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 13.8. Hợp đồng theo kết quả đầu ra có thể được áp dụng đối với công việc duy tu, bảo dưỡng, bảo trì công trình đã xác định được yêu cầu cụ thể về chất lượng đầu ra, biện pháp kiểm tra, đánh giá mức độ đáp ứng về chất lượng đầu ra.
--	---

14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Thành phần đề xuất kỹ thuật	Nhà thầu phải nộp một Đề xuất kỹ thuật (đính kèm file lên Hệ thống) gồm mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định tại Chương V và phải mô tả đủ chi tiết để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ. 16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại E-BDL. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện

thầu	biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức
------	---

	yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại E-BDL. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó). 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại E-BDL. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực. 18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư: a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu; b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các
--	---

	trường hợp sau đây: - Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT; - Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu; - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng. 18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu. 18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc
--	--

	Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh mà chủ đầu tư yêu cầu là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên của nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng. Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này. 18.8. Đối với gói thầu đấu thầu trước, bảo đảm dự thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.



	20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá. 20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không bảo đảm uy tín tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.
21. Mở thầu	21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu;

	- Tên Chủ đầu tư ; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết), đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu

	tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT. 23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu. 23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT. 23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;

	24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	25.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT. 25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của công trình được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT. 25.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo Mục 15 E-CDNT và việc kiểm tra đề xuất kỹ thuật nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót các nội dung cơ bản. 25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT; 26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố

	nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư; 26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.
27. Nhà thầu phụ	27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Trừ các phần công việc không được phép sử dụng nhà thầu phụ theo quy định tại E-BDL, nhà thầu được kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ. 27.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại Mục 27.5 E-CDNT. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc xây lắp. 27.3. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại E-BDL. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ

	phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh. 27.4. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 27.5. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại E-BDL. Trường hợp nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì nhà thầu phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 09B Chương IV và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Tổ chuyên gia đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Khoản 2.3 Mục 2 Chương III. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT (hoặc không đề xuất nhà thầu phụ đặc biệt) và nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Khi sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm đối với phần công việc giao cho nhà thầu phụ đặc biệt. 27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, thiết kế FEED; thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMT, E-HSMT; đánh giá E-HSDT, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển (nếu có), kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.
28. Hiệu chỉnh sai lệch thừa	28.1. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (chỉ áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói): Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT và không tiến hành hiệu chỉnh trong trường hợp phạm vi công việc mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT khác so với yêu cầu nêu tại Bảng kê hạng

	mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV), trừ trường hợp công việc được nhà thầu đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế); trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và giá trị của các hạng mục chào thừa sẽ bị trừ đi. 28.2. Trường hợp nhà thầu có giảm giá, việc giảm giá được tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá dự thầu sau khi đã hiệu chỉnh sai lệch thừa. 28.3. Sau hiệu chỉnh sai lệch thừa theo quy định tại Mục 28.1 E-CDNT, Chủ đầu tư phải thông báo trên Hệ thống cho nhà thầu biết về việc hiệu chỉnh sai lệch thừa đối với E-HSDT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư, nhà thầu phải có ý kiến phản hồi cho Chủ đầu tư về việc chấp thuận kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của Chủ đầu tư. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của Chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu đó sẽ bị loại (trừ trường hợp việc hiệu chỉnh sai lệch thừa của chủ đầu tư không chính xác).
29. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	29.1. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu: a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có); b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá; c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu; d) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật có hợp đồng lao động với thời



	gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn; đ) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn; e) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn; g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). 29.2. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 29.1 E-CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT. 29.3. Các ưu đãi khác theo quy định tại E-BDL
30. Đánh giá E-HSDT	30.1. Tổ chuyên gia áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT. 30.2. Quy trình đánh giá E-HSDT như sau: a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III; - Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung: + Tư cách hợp lệ của nhà thầu; + Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm

	trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Hệ thống tự động đánh giá về trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của Nhà thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III; - Hệ thống tự động đánh giá các nội dung: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT. Đối với các nội dung Hệ thống tự động đánh giá, nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp E-HSDT. - Đối với yêu cầu về nguồn lực tài chính: tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính, tổ chuyên gia căn cứ vào tài liệu đính kèm để đánh giá. Cam kết cung cấp tín dụng bổ sung sau thời điểm đóng thầu sẽ không được xem xét, đánh giá. - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự: trường hợp E-HSMT có yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự thì tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên webform và tài liệu đính kèm để đánh giá. - Đối với nội dung đánh giá về khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu; - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3
--	--

	Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính. d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III. đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. - Tại bước 5 này, Tổ chuyên gia tiến hành đánh giá nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu của nhà thầu được xếp hạng thứ nhất theo thông tin của nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu của nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung, thay thế trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Việc bổ sung, thay thế đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu được thực hiện tối đa hai lần để bảo đảm nhà thầu có nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT theo cam kết trong đơn dự thầu. Trường hợp nhà thầu không bổ sung, thay thế nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu theo yêu cầu của chủ đầu tư hoặc sau khi làm rõ, bổ sung, thay thế, nhà thầu không bố trí được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT theo cam kết trong đơn dự thầu thì nhà thầu sẽ bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, bị khóa tài khoản trong vòng 03 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, tổ chuyên gia tiến hành đánh giá nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu của nhà thầu xếp hạng tiếp theo. - Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 31 E-CDNT. - Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu (trừ trường hợp bất khả
--	---



kháng) hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.

30.3. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

a) Đối với các nội dung Hệ thống đánh giá tự động bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì Hệ thống đánh giá nhà thầu "không đạt" ở nội dung này. Tổ chuyên gia không thể sửa đổi kết quả đánh giá từ "không đạt" thành "đạt" khi Hệ thống đã đánh giá "không đạt". Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;

c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai trên webform và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự trên webform, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống) để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;

d) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b và c Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên

	webform là cơ sở để xem xét, đánh giá. đ) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm đã được Hệ thống đánh giá tự động là "đạt" theo thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT mà tổ chuyên gia đánh giá lại là "không đạt" thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ "đạt" thành "không đạt". Đối với thông tin về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm, kết quả hoạt động tài chính từ năm 2021 trở đi, chỉ đối chiếu nếu nhà thầu cập nhật thông tin mà không đối chiếu trong trường hợp các thông tin trên do Hệ thống tự động trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử.
31. Đối chiếu tài liệu	31.1. Nhà thầu được Chủ đầu tư mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Chủ đầu tư¹ để Chủ đầu tư tổ chức đối chiếu tài liệu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT; b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số

¹ Trường hợp trong hợp đồng ký giữa chủ đầu tư và đơn vị tư vấn có nội dung thuê đơn vị tư vấn thực hiện đối chiếu tài liệu thì tổ chuyên gia do đơn vị tư vấn thành lập còn phải thực hiện trách nhiệm đối chiếu tài liệu.

	08A Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự (trong trường hợp E-HSMT có yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự) mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); đ) Tài liệu chứng minh nguồn lực tài chính theo quy định tại Mẫu số 08B, Mẫu số 08C Chương IV; e) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSDT. - Đối với nhân sự chủ chốt: bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. - Đối với thiết bị thi công chủ yếu thuộc sở hữu của nhà thầu: nhà thầu cần cung cấp giấy đăng ký thiết bị hoặc hợp đồng, hóa đơn mua hàng hoặc giấy đăng kiểm, kiểm định theo quy định của pháp luật. Nhà thầu chỉ cần cung cấp một trong các tài liệu này mà không cần cung cấp bất kỳ tài liệu khác để chứng minh khả năng huy động thiết bị thi công chủ yếu, kể cả trong trường hợp Chủ đầu tư có các yêu cầu khác; - Đối với thiết bị thi công chủ yếu không thuộc sở hữu của nhà thầu: nhà thầu cần cung cấp hợp đồng nguyên tắc với bên cho thuê, đồng thời kèm theo một trong các tài liệu sau để chứng minh thiết bị thuộc sở hữu của bên cho thuê: giấy đăng ký thiết bị hoặc hợp đồng, hóa đơn mua hàng hoặc giấy đăng kiểm, kiểm định theo quy định của pháp luật. Nhà thầu không cần cung cấp bất kỳ tài liệu khác để chứng minh khả năng huy động thiết bị thi công chủ yếu, kể cả trong trường hợp Chủ đầu tư có các yêu cầu khác. g) Tài liệu khác (nếu có). 31.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, số liệu về tài chính từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp,
--	---



	Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT. 31.3. Chủ đầu tư gửi thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng); địa điểm, thời gian thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Chủ đầu tư.
32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 32.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngưng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì Chủ đầu tư cần yêu cầu nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu; 32.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; 32.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III; 32.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL; 32.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu theo quy định tại E-BDL.
33. Hủy thầu	33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT; b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT. c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được

	lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) Hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 42 của Luật Đấu thầu. 33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c và d Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 9 Điều 14 của Luật Đấu thầu.
34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSĐT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau khi hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm

	giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. - Thời gian thực hiện hợp đồng. c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 34.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị tới chủ đầu tư trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu. 34.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
35. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 13 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.
36. Điều kiện ký kết hợp đồng	36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp

	thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu. 36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 E-ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng Bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	38.1. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu: a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. b) Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL. 38.2. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 của Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn

	nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu, việc giải quyết kiến nghị thực hiện theo quy định tại E-BDL .
--	---



Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH - Ban QLDA Điện lực miền Nam.
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Gói 07-ĐM: Xây dựng, lắp đặt VTTB. Tên dự án/dự toán mua sắm: Trạm biến áp 110kV Đắc Mil 2 và đấu nối.
E-CDNT 3	Nguồn vốn: Vốn vay tín dụng thương mại và vốn tự có của EVNSPC.
E-CDNT 5.1 (c)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH - Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam (địa chỉ: 16 Âu Cơ, phường Tân Sơn Nhì, TP. Hồ Chí Minh), trừ trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu tham dự thầu thuộc cùng một tập đoàn kinh tế nhà nước và sản phẩm thuộc gói thầu là đầu vào của Chủ đầu tư, Bên mời thầu, là đầu ra của nhà thầu tham dự thầu, đồng thời là ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn. + Trường hợp nhà thầu, chủ đầu tư là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, nhà thầu được tham dự gói thầu của chủ đầu tư nếu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu đó thuộc ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước. + Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, trừ trường hợp: nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý. + Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: + Tư vấn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình thiết kế hai bước), dự toán: Công ty CP Tư vấn và Xây dựng



	Đông Hải (địa chỉ: Số 26/173/75 đường Hoàng Hoa Thám, phường Ngọc Hà, Hà Nội); + Tư vấn thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình thiết kế hai bước), dự toán: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 5 (địa chỉ: 218/16 Bùi Thị Xuân, Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh); + Tư vấn lập E-HSMT: Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Đông Hải (địa chỉ: Số 26/173/75 đường Hoàng Hoa Thám, phường Ngọc Hà, Hà Nội); + Tư vấn thẩm định E-HSMT: Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH-Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam - Địa chỉ: số 16 Âu Cơ, Phường Tân Sơn Nhì, Tp. HCM; + Tư vấn đánh giá E-HSDT: Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH-Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam - Địa chỉ: số 16 Âu Cơ, Phường Tân Sơn Nhì, Tp. HCM; + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH-Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam - Địa chỉ: số 16 Âu Cơ, Phường Tân Sơn Nhì, Tp. HCM; + Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng của Chủ đầu tư hoặc do Chủ đầu tư thuê: Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH-Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam - Địa chỉ: số 16 Âu Cơ, Phường Tân Sơn Nhì, Tp. HCM; + Tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH-Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam - Địa chỉ: số 16 Âu Cơ, Phường Tân Sơn Nhì, Tp. HCM; - Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)¹. - Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$
--	--

¹ Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

	Trong đó: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh.
E-CDNT 5.1 (e)	Điều kiện về cấp doanh nghiệp: Không áp dụng.
E-CDNT 7.6	Tổ chức khảo sát hiện trường: Không.
E-CDNT 7.7	Hội nghị tiền đấu thầu: Không.
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: 330.000 VNĐ.
E-CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: Tài liệu chứng minh năng lực nhân sự, máy móc thiết bị, vật tư đưa vào công trình, tài liệu kỹ thuật, cũng như các nội dung liên quan đến các đề xuất khác của nhà thầu.
E-CDNT 12.1	Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 120 ngày.
E-CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: 368.000.000 đồng. Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP như nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 150 ngày.
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt <i>[ghi cụ thể số ngày nhưng không quá 14 ngày kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt]</i> .

E-CDNT 18.8	Bảo đảm dự thầu: _____ [ghi “Không áp dụng”. Trường hợp pháp luật cho phép, ghi nội dung theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật đó].
E-CDNT 27.1	Các phần công việc của gói thầu không được sử dụng nhà thầu phụ bao gồm: Không có.
E-CDNT 27.3	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 30% giá dự thầu của nhà thầu.
E-CDNT 27.5	Sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt: Không được phép.
E-CDNT 29.3	- Các ưu đãi khác (nếu có): _____ [Chủ đầu tư ghi rõ đối tượng, điều kiện ưu đãi theo quy định tại Nghị quyết của Quốc hội hoặc văn bản quy phạm pháp luật (nếu có).].
E-CDNT 30.1	Phương pháp đánh giá E-HSĐT là: - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.
E-CDNT 30.2(đ)	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.
E-CDNT 32.4	Nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.
E-CDNT 32.5	Giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu: Giá gói thầu được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
E-CDNT 38.1 (b)	Người có thẩm quyền: Ông Nguyễn Phước Đức/Tổng giám đốc Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH + Địa chỉ: số 72 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam + Số điện thoại: (+84) 28 3822 1605; + Số fax: (+84) 28 3822 1751 - 3939 0138 + E-mail: info@evnspc.vn. - Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị: Ban Quản lý đấu thầu - Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH + Địa chỉ: số 72 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

	+ E-mail: info@evnspc.vn.
E-CDNT 38.2	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị theo quy trình sau: Thực hiện trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.



Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu¹ không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

4. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

¹ Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ khoản này.

5. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm¹

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 Chương này và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ (trừ nhà thầu phụ đặc biệt) sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm thi công xây dựng trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng xây lắp đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của **Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (viết tắt Ngân hàng Vietcombank)** tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09C Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

¹ Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, E-HSMT có thể bao gồm tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc không bao gồm tiêu chuẩn này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (nội dung về cam kết được thực hiện cùng với đơn dự thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT). Nhà thầu không phải cung cấp tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm để đối chiếu trong trường hợp E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm);

Bảng số 01 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ⁽¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽³⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁴⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08A
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁵⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu	Không áp dụng	Mẫu số 08A



	(không bao gồm thuế VAT)	33.408.000.000 ⁽⁶⁾ VND.		cầu này		
3.3	Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu	Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao⁽⁸⁾, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói 7.351.000.000 ⁽⁹⁾VND. Đối với trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam thì cam kết cung cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện: - Giá trị tối thiểu: 7.351.000.000 ⁽⁹⁾VND; - Thời gian có hiệu lực của cam kết cung cấp tín dụng: có hiệu lực trong 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc có hiệu lực đến ngày 03 tháng 01 năm 2027. - Được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08B, 08C
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự⁽⁹⁾	Trường hợp gói thầu chỉ bao gồm 01 công trình độc lập: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 ⁽¹⁰⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn⁽¹¹⁾ tối thiểu 01 công trình có: loại kết cấu: Trạm biến áp và đường dây có cấp điện áp từ 110kV trở lên (Trong đó: Có 01 hợp đồng tương tự là hợp đồng xây lắp đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp 110kV trở lên), cấp: II⁽¹²⁾, có giá trị là 12.250.000.000 VNĐ⁽¹³⁾ với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý⁽¹⁴⁾	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05

		hoặc nhà thầu phụ.				
--	--	--------------------	--	--	--	--

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian yêu cầu thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê

khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc
- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(5) Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được

tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, năm Y-2...).

Ví dụ:

- Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

- Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(6) Cách tính toán về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2;

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k.

Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

(7) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính thì nhà thầu phải đính kèm bản scan cam kết cung cấp tín dụng trong E-HSDT.

(8) Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu:

a) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = $t \times (\text{Giá gói thầu}/\text{thời gian thực hiện gói thầu (tính theo tháng)})$.

Thông thường yêu cầu hệ số “t” trong công thức này là 3.

b) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = $30\% \times \text{Giá gói thầu}$.

(9) Trường hợp gói thầu gồm công trình và hạng mục theo quy định của pháp luật về xây dựng thì chỉ nêu yêu cầu về hợp đồng tương tự đối với công trình. Đối với các hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

Đối với các hợp đồng mà Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(10) Ghi năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và có thời gian thực hiện hợp đồng lớn hơn 36 tháng, chủ đầu tư có thể quy định năm yêu cầu từ 03 năm đến 08 năm.

(11) Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của công trình/hạng mục và được nghiệm thu;

hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của công trình/hạng mục công trình. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(12) Ghi loại kết cấu, cấp công trình của công trình thuộc gói thầu. Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng. Trường hợp công trình/loại kết cấu công trình thuộc gói thầu không có trong Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD thì E-HSMT phải đưa ra quy định tính tương tự về bản chất của công trình; riêng đối với cấp công trình được xác định theo Phụ lục I Thông tư số 06/2021/TT-BXD. Trường hợp Thông tư số 06/2021/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì việc xác định loại, cấp công trình thực hiện theo quy định tại Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

Loại kết cấu, cấp công trình của nhà thầu thực hiện được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình.

Chủ đầu tư không được đưa ra yêu cầu về hợp đồng tương tự đối với hạng mục trong trường hợp gói thầu chỉ gồm công trình hoặc cả công trình và hạng mục theo quy định của pháp luật về xây dựng (Ví dụ: yêu cầu hợp đồng tương tự đối với công trình giao thông cấp IV nhưng phải bao gồm hạng mục nền đắp đất, cấp phối đá dăm, mặt bê tông nhựa hoặc bê tông, rãnh thoát nước dọc, ngang, mái kè gia cố...).

(13) Ghi giá trị của V, V1, V2, V3. Trong đó:

- V có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị công việc xây lắp của công trình thuộc gói thầu đang xét (công trình A). Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị V trong khoảng 40% - 50% giá trị công việc xây lắp của công trình A.

- V1, V2, V3... có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị của từng công trình/hạng mục tương ứng (A1, A2, A3...) thuộc gói thầu đang xét (bao gồm thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng nếu có). Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị V1, V2, V3... trong khoảng 40% - 50% giá trị của công trình/hạng mục A1, A2, A3...

- Việc đánh giá về giá trị của các công trình/hạng mục mà nhà thầu đã thực hiện, Tổ chuyên gia căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu của công trình/hạng mục đó. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

Ví dụ: Trường hợp công trình đang xét là công trình xây dựng có loại kết cấu dạng nhà cấp II với giá trị công trình là 60 tỷ đồng, nếu nhà thầu có 2 công trình xây dựng có loại kết cấu dạng nhà cấp III với giá trị đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn lần lượt là 30 tỷ đồng, 50 tỷ đồng thì được coi là đã hoàn thành hoặc hoàn thành phần lớn một công trình dân dụng cấp II với giá trị 30 tỷ đồng.

- Các công trình/hạng mục tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành có thể thuộc một hoặc nhiều hợp đồng (hợp đồng có thể đang thực hiện, chưa thanh lý).

- Đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình theo pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư có thể yêu cầu phải hoàn thành công trình/hạng mục tương tự cho tất cả các công trình/hạng mục trong gói thầu hoặc chỉ yêu cầu hoàn thành công trình/hạng mục tương tự đối với một số công trình/hạng mục chính, trường hợp có một số công trình có cùng loại kết cấu thì chỉ yêu cầu về công trình/hạng mục tương tự đối với cùng loại kết cấu mà có cấp công trình cao nhất (trường hợp có nhiều công trình cùng loại kết cấu và cấp công trình thì giá trị hợp đồng tương tự được tính theo công trình có giá trị cao nhất). Công trình/hạng mục mà nhà thầu đã hoàn thành có cùng loại kết cấu và có cấp công trình cao hơn cấp công trình của gói thầu đang xét thì được coi là đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu và cấp công trình.

Loại kết cấu, cấp công trình của công trình tương tự được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình.

Ví dụ: Đối với gói thầu xây dựng “Trường trung học phổ thông A”, bao gồm tổ hợp các công trình:

+ Nhà A1 (Nhà học): Cao 10 tầng, tổng diện tích sàn 8.000 m², có giá trị theo dự toán được duyệt là (2X) VND. Nhà A1 là công trình kết cấu dạng nhà cấp II theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Nhà A2 (Nhà học): Cao 10 tầng, tổng diện tích sàn 5.000 m², có giá trị theo dự toán được duyệt là (X) VND. Nhà A1 là công trình kết cấu dạng nhà cấp II theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Nhà A3 (Nhà học): Cao 6 tầng, tổng diện tích sàn 1.000 m², có giá trị theo dự toán được duyệt là (Y) VND. Nhà A2 là công trình kết cấu dạng nhà cấp III theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Hàng rào bảo vệ: Cao 3 m

+ Nhà bảo vệ: Cao 1 tầng, diện tích sàn 12 m²

Trong E-HSMT có thể quy định kinh nghiệm thi công công trình tương tự là: “nhà thầu đã hoàn thành công trình xây dựng nhà, kết cấu dạng nhà cấp II, có giá trị tối thiểu là 50% x (2X) VND” mà không phải quy định nhà thầu phải có kinh nghiệm thực hiện cả các công trình xây dựng nhà A2, A3, hàng rào bảo vệ, nhà bảo vệ.

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà có thể yêu cầu tương tự về điều kiện hiện trường.

(14) Nhà thầu quản lý là nhà thầu không trực tiếp thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công việc của gói thầu mà ký hợp đồng với các nhà thầu khác để thực hiện nhưng nhà thầu vẫn quản lý việc thực hiện của các nhà thầu mà mình đã ký hợp đồng, đồng thời vẫn chịu toàn bộ trách nhiệm cũng như rủi ro liên quan đến giá thành, tiến độ thực hiện, chất lượng và các nội dung khác của gói thầu.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật

a) Nhân sự chủ chốt:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và pháp luật về xây dựng mà chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về nhân sự chủ chốt trong E-HSMT cho phù hợp như chỉ huy trưởng công trường, cán bộ phụ trách kỹ thuật, an toàn lao động và các vị trí công việc quan trọng khác. E-HSMT không được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các vị trí công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông.

Nhà thầu phải cam kết trong đơn dự thầu về việc có đủ nhân sự chủ chốt đáp ứng yêu cầu của E-HSMT để làm cơ sở đánh giá. Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu được xếp thứ nhất, nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa hai lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSMT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu.

Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất tại các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (Webform trên Hệ thống)

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự ⁽¹⁾	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn ⁽²⁾
1	Chỉ huy trưởng công trường (Trong trường hợp là nhà thầu liên danh đảm nhận thi công, từng thành viên liên danh phải có Chỉ huy trưởng với phần việc đảm nhận)	01	Tối thiểu 4 năm hoặc 1 Hợp đồng	- Có bằng tốt nghiệp Đại học chuyên ngành điện hoặc xây dựng. - Có xác nhận của Chủ đầu tư hoặc Ban QLDA về việc đã làm chỉ huy trưởng 01 công trình có cấp điện áp 110kV trở lên kèm theo biên bản nghiệm thu xây lắp hoàn thành.
2	Cán bộ phụ trách kỹ thuật thi công của nhà thầu (chuyên ngành điện) (Trong trường hợp là nhà thầu liên danh đảm nhận thi công, từng thành viên liên danh phải có Cán bộ kỹ thuật với phần việc đảm nhận)	01	Tối thiểu 4 năm hoặc 1 Hợp đồng	- Có xác nhận của Chủ đầu tư hoặc Ban QLDA về việc đã từng là Cán bộ phụ trách kỹ thuật điện 01 công trình có cấp điện áp 110kV trở lên.
3	Cán bộ phụ trách kỹ thuật thi công của nhà thầu (chuyên ngành xây dựng) (Trong trường hợp là nhà thầu liên danh đảm nhận thi công, từng thành viên liên danh phải có Cán bộ kỹ	01	Tối thiểu 4 năm hoặc 1 Hợp đồng	- Có xác nhận của Chủ đầu tư hoặc Ban QLDA về việc đã từng là Cán bộ phụ trách kỹ thuật xây dựng 01 công trình có cấp điện áp 110kV trở lên.



STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự ⁽¹⁾	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn ⁽²⁾
	thuật với phần việc đảm nhận)			
4	Cán bộ phụ trách an toàn của nhà thầu	01	Tối thiểu 3 năm hoặc 1 Hợp đồng	- Có xác nhận của Chủ đầu tư hoặc Ban QLDA về việc đã tham gia giám sát an toàn 01 công trình có cấp điện áp 110kV trở lên. - Có chứng nhận huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động, trong đó nội dung huấn luyện là huấn luyện nhóm 2 còn hiệu lực.

Ghi chú:

(1) Trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về điều kiện hành nghề đối với vị trí công việc nêu tại Bảng này trong đó có nêu rõ yêu cầu về cấp công trình thì cấp công trình theo hợp đồng mà nhân sự chủ chốt đã tham gia được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu

Căn cứ vào quy mô, tính chất cụ thể của gói thầu, Chủ đầu tư đưa ra các yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị thi công chủ yếu đối với các thiết bị quan trọng, đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thi công gói thầu.

Nhà thầu phải cam kết trong đơn dự thầu về việc có thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT để làm cơ sở đánh giá. Thiết bị thi công chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu được xếp thứ nhất và thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động thiết bị (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng

với thời gian thực hiện gói thầu này), chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa hai lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị thi công chủ yếu không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết về các Thiết bị thi công chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu (Webform trên Hệ thống)

STT	Tên thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1	Máy đào đất	02
2	Ô tô tải trọng 7-15 tấn	02
3	Ô tô tải gắn cầu 15 tấn	02
4	Máy ép đầu cốt, khóa néo dây dẫn điện	04
5	Máy kéo dây	04
6	Máy hãm dây 5 tấn	04
7	Tời máy dựng cột 2 tấn và thiết bị dựng cột trọn bộ	04

Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng.

2.3. Nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có):

Tổ chuyên gia chỉ xem xét, đánh giá về năng lực kỹ thuật và kinh nghiệm

của nhà thầu phụ đặc biệt cho phần công việc chuyên ngành được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt quy định tại Mục 27.5 E-CDNT. Kinh nghiệm cụ thể và nguồn lực tài chính của nhà thầu phụ đặc biệt sẽ không được cộng vào kinh nghiệm và nguồn lực của nhà thầu khi xem xét kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu. Nhà thầu phụ đặc biệt được đề xuất phải có đầy đủ kinh nghiệm, năng lực kỹ thuật để thực hiện công việc và phải đáp ứng các tiêu chí sau đây: _____ [ghi các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá đối với nhà thầu phụ đặc biệt].

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các nội dung quy định tại Chương V, thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và các yêu cầu khác nêu trong E-HSMT. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, thiết bị, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ;
- Tiêu chuẩn chất lượng của hàng hóa, thiết bị; khả năng lắp đặt thiết bị; tiến độ cung cấp hàng hóa;
- Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công;
- Cách thức quản lý dự án bao gồm: tổ chức quản lý dự án, tổ chức quản lý hiện trường;
- Tiến độ thực hiện gói thầu;
- Các biện pháp bảo đảm chất lượng;
- Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì; cung cấp các dịch vụ kỹ thuật kèm theo như dịch vụ sau bán hàng, đào tạo, chuyển giao công nghệ...;
- Các yếu tố thân thiện môi trường (nếu có) gồm việc sử dụng các vật tư, vật liệu, biện pháp tổ chức thi công, dây chuyền, công nghệ thi công và các yếu tố khác (nếu có);
- Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;
- Các yếu tố cần thiết khác.

Chủ đầu tư được yêu cầu về nhãn hiệu theo nhóm nhãn hiệu cho nguyên nhiên vật liệu, vật tư và các yếu tố đầu vào khác (đầu vào cho việc thi công theo

quy định của pháp luật xây dựng các hạng mục công việc quy định trong hồ sơ mời thầu mà không phải là một hạng mục công việc của gói thầu). Nhà thầu được chào theo nhãn hiệu các nguyên nhiên vật liệu, vật tư và các yếu tố đầu vào khác theo quy định trong hồ sơ mời thầu hoặc nhãn hiệu khác có chất lượng tương đương hoặc tốt hơn.

Ví dụ: nhóm nhãn hiệu đối với xi măng: xi măng Nghi Sơn, Bỉm Sơn, Bút Sơn, Hà Tiên, Vicem Hoàng Mai. Nhà thầu được chào theo 1 hoặc một số nhãn hiệu trong các nhãn hiệu này hoặc được chào nhãn hiệu khác có chất lượng xi măng tương đương hoặc tốt hơn. Trừ trường hợp do tính chất của gói thầu mà E-HSMT yêu cầu nhà thầu phải thực hiện theo đúng biện pháp thi công nêu trong E-HSMT, E-HSMT cần quy định nhà thầu được đề xuất biện pháp thi công khác với biện pháp thi công nêu trong E-HSMT. Chủ đầu tư không được đưa yêu cầu về khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu trong yêu cầu về kỹ thuật nhằm loại bỏ nhà thầu.

3. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt¹:

Trường hợp sử dụng phương pháp đạt, không đạt, đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó. Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSMT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Tiêu chuẩn đánh giá chung về kỹ thuật như sau:

STT	Tiêu chuẩn		Tình trạng đáp ứng		
	Mô tả	Yêu cầu	Đạt	Chấp nhận được	Không đạt
1	Tính hợp lý, đầy đủ và khả thi của giải pháp kỹ thuật và biện pháp tổ chức thi công	Nhà thầu có đề xuất đầy đủ giải pháp kỹ thuật theo yêu cầu HSMT và biện pháp tổ chức thi công hợp lý	Như yêu cầu		Không như yêu cầu

¹ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 3.1 Mục 3 Chương này.

STT	Tiêu chuẩn		Tình trạng đáp ứng		
	Mô tả	Yêu cầu	Đạt	Chấp nhận được	Không đạt
2	Thời gian hoàn thành công trình	Thời gian hoàn thành công trình là 150 ngày	≤ 150 ngày		>150 ngày
3	Thời gian thi công hoàn thành móng các loại kể từ ngày bàn giao mặt bằng và đủ điều kiện thi công	Nhà thầu phải có văn bản cam kết thời gian hoàn thành móng các loại kể từ ngày bàn giao mặt bằng và đủ điều kiện thi công phù hợp với biện pháp thi công nhà thầu đề xuất theo quy định của Tổng công ty Điện lực miền Nam tại văn bản số 3793/EVNSPC-ĐT+QLĐT ngày 26/05/2026.	Như yêu cầu		Không như yêu cầu
4	Vật tư thiết bị nhà thầu cung cấp	Khai báo rõ mã hiệu, nhà sản xuất, nước sản xuất	Như yêu cầu		Không như yêu cầu
5	Đặc tính kỹ thuật vật tư thiết bị nhà thầu cung cấp.	Nhà thầu chào đáp ứng tất cả các yêu cầu trong bảng tại Tập 2 E-HSMT, có xuất trình tài liệu chứng minh hàng hoá cung cấp đã được vận hành thương mại thỏa mãn yêu cầu khách hàng sử dụng cuối cùng tối thiểu 3 năm.	Như yêu cầu Tập 2 – Hồ sơ kỹ thuật E-HSMT		Không như yêu cầu
6	Huy động máy móc, thiết bị khác phù hợp với biện pháp thi công	Nhà thầu phải có văn bản cam kết huy động các thiết bị khác phù hợp với biện pháp thi công đảm bảo tiến độ công trình.	Như yêu cầu		Không như yêu cầu
7	Lực lượng thi công công trình	Nhà thầu phải có văn bản cam kết huy động lực lượng thi công đáp ứng biện pháp tổ chức thi công và tiến độ công trình.	Như yêu cầu		Không như yêu cầu
8	Thông tin về đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam	Nhà thầu được đánh giá là đạt nếu theo kết quả đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng do các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam phê duyệt và được công khai kết quả trên HTMĐTQG, trong vòng 01	Như yêu cầu		Không như yêu cầu



STT	Tiêu chuẩn		Tình trạng đáp ứng		
	Mô tả	Yêu cầu	Đạt	Chấp nhận được	Không đạt
	(Quyết định số 514/QĐ-EVN)	năm từ khi chủ đầu tư ra quyết định tính đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu (nhà thầu độc lập hoặc thành viên liên danh nhà thầu) không có hợp đồng xây lắp, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay trước đó bị đánh giá là “Không đạt”.			
9	Bảo hành	Nhà thầu phải cam kết Bảo hành xây lắp: Nhà thầu phải thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian 12 tháng kể từ khi nghiệm thu hoàn thành công trình. Nhà thầu phải cam kết Bảo hành VTTB (nếu có): Thời gian bảo hành là 18 tháng kể từ ngày đưa vật tư thiết bị vào vận hành nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày thiết bị được lắp đặt tại công trường tùy điều kiện nào đến trước theo quy định của Tổng công ty Điện lực miền Nam. Trong thời gian bảo hành công trình VTTB nào được sửa chữa hoặc thay thế thì thời gian bảo hành VTTB đó được tính lại 24 tháng kể từ ngày Bên mua chấp nhận vận hành thiết bị sửa chữa hoặc thay thế. Thời gian sửa chữa các sai sót trong giai đoạn bảo hành là 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên mua. Đối với hệ thống camera giám sát : thời gian bảo hành là 24 tháng kể ngày đóng điện đưa vào vận hành theo quy định của Tổng công ty Điện lực miền Nam tại văn bản số	Như yêu cầu		Không như yêu cầu

STT	Tiêu chuẩn		Tình trạng đáp ứng		
	Mô tả	Yêu cầu	Đạt	Chấp nhận được	Không đạt
		1480/EVN-SPC-ĐT ngày 08/03/2023.			
10	Biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Có biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Như yêu cầu		Không có biện pháp an toàn lao động hoặc có biện pháp an toàn lao động nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công
11	Biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Như yêu cầu		Không có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hoặc có biện pháp phòng cháy, chữa cháy nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Căn cứ tính chất, quy mô của từng gói thầu cụ thể mà lựa chọn một trong các phương pháp dưới đây cho phù hợp:

4.1. Phương pháp giá thấp nhất¹:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (thực hiện theo quy định tại Mục 28 E-CDNT);

¹ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 4.2 Mục 4 Chương này.

Bước 3. Xác định giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 4. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 29 E-CDNT

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT



Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01A. Bảng kê hạng mục công việc (áp dụng loại hợp đồng trọn gói)	Webform	X	
2	Mẫu số 01B. Bảng khối lượng công việc mời thầu (áp dụng hợp đồng theo đơn giá cố định)		X	
3	Mẫu số 01C. Bảng khối lượng công việc mời thầu (áp dụng hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)		X	
4	Mẫu số 01D. Bảng khối lượng công việc mời thầu (áp dụng hợp đồng theo kết quả đầu ra)		X	
5	Mẫu số 01E. Bảng kê hạng mục công việc (áp dụng hợp đồng hỗn hợp)		X	
6	Mẫu số 01F. Bảng tiến độ thực hiện		X	
7	Mẫu số 02. Đơn dự thầu	Webform		X
8	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
9	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập</i>)	Scan và đính kèm hoặc bảo lãnh điện tử		X
10	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh</i>)			X
11	Mẫu số 05. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện	Webform		X
12	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
13	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
14	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
15	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị thi công chủ yếu			X



16	Mẫu số 07. Hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành trong quá khứ			X
17	Mẫu số 08A. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
18	Mẫu số 08B. Nguồn lực tài chính			X
19	Mẫu số 08C. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện			X
20	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
21	Mẫu số 09B. Bảng kê khai nhà thầu phụ đặc biệt			X
22	Mẫu số 09C. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
22	Mẫu số 10. Bảng tiến độ thực hiện			X
23	Mẫu số 11A. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng hợp đồng trọn gói)			X
24	Mẫu số 11B. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng hợp đồng theo đơn giá cố định)			X
25	Mẫu số 11C. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)			X
26	Mẫu số 11D. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng hợp đồng theo kết quả đầu ra)			X
27	Mẫu số 11E. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng hợp đồng hỗn hợp)			X
28	Mẫu số 12A. Bảng kê công nhật			X
29	Mẫu số 12B. Bảng kê các khoản tạm tính			X
30	Mẫu số 12C. Bảng kê số liệu điều chỉnh			X



Mẫu số 01B (Webform trên Hệ thống)**BẢNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC MỜI THẦU****(Áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định)**

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các hạng mục xây lắp liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
1	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV ĐẮK MIL 2- MÁY BIẾN ÁP LỰC 115± 9x1,78%/23kV DO CHỦ ĐẦU TƯ CUNG CẤP TẠI CÔNG TRÌNH, NHÀ THẦU XÂY LẮP PHỐI HỢP VỚI NHÀ THẦU CUNG CẤP ĐỂ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG Xem tập 2: Hồ sơ kỹ thuật và Tập 3: Các bản vẽ thiết kế	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-CND.01-08		
1.1	Máy biến áp lực 03 pha 115±9x1,78%/23kV-25MVA, kèm tủ điều khiển từ xa MBA (chỉ thị nhiệt độ, nấc phân áp... kèm phụ kiện trọn bộ)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-CND.01-08	1,0000	trọn bộ
2	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV ĐẮK MIL 2 DO CHỦ ĐẦU TƯ CUNG CẤP TẠI KHO CHỦ ĐẦU TƯ (THỦ ĐỨC), NHÀ THẦU VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG - MÁY CẮT, MÁY BIẾN ÁP TỰ DỪNG 3 PHA 23/0,4kV-100kVA, RƠ LE F90 Xem tập 2: Hồ sơ kỹ thuật và Tập 3: Các bản vẽ thiết kế	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-CND.01-08		
2.1	Máy cắt điện 3 pha, loại ngoài trời, cách điện khí SF6, điện áp định mức 123kV, dòng điện định mức 1250A; dòng điện cắt định mức 31,5kA/1s, mỗi bộ kèm: - 01 bộ truyền động, tủ đấu dây cho máy cắt. - 01 bình Khí SF6 cho lần nạp đầu tiên. - Kẹp cực thiết bị phù hợp với dây dẫn - Giá đỡ bằng thép hình H mạ kẽm nhúng nóng, lắp đặt máy cắt (bao gồm chi tiết cố định như bu lông, đai ốc, long đền...). Chi tiết lắp đặt giá đỡ tham khảo bản vẽ móng thiết bị. - Các phụ kiện cần thiết, dụng cụ chuyên dụng	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-CND.01-08	4,0000	trọn bộ



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
	đặc thù theo máy cắt (nếu có) để phục vụ lắp đặt, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng,..			
2.2	Máy biến áp tự dòng 3 pha 2 cuộn 100kVA, 22+2x2,5%/0,4kV	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-CND.01-08	1,0000	trọn bộ
2.3	Rơ le điều chỉnh điện áp máy biến áp lực F90 (phối hợp với nhà thầu cung cấp để hoàn thiện tại công trường)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-CND.01-08	1,0000	trọn bộ
3	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV ĐẮK MIL 2 DO CHỦ ĐẦU TƯ CUNG CẤP TẠI KHO CHỦ ĐẦU TƯ (THỦ ĐỨC), NHÀ THẦU VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG - DAO CÁCH LY 3 CỰC, 123kV, 1250A, 31.5kA/1s Xem tập 2: Hồ sơ kỹ thuật và Tập 3: Các bản vẽ thiết kế	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-CND.01-08		
3.1	Dao cách ly 3 cực, lắp đặt ngoài trời, điện áp định mức 123kV, dòng điện định mức 1250A - 31,5kA/1s, loại có 02 lưỡi tiếp địa, mỗi bộ kèm: - Kẹp cực thiết bị phù hợp dây dẫn - Giá đỡ đi kèm, thép hình H mạ kẽm nhúng nóng cho DS (bao gồm chi tiết cố định như bu lông, đai ốc, long đền...). Chi tiết lắp đặt giá đỡ tham khảo bản vẽ móng thiết bị. - Các phụ kiện cần thiết, dụng cụ chuyên dụng đặc thù theo dao cách ly (nếu có) để phục vụ lắp đặt, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng,...	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-CND.01-08	4,0000	trọn bộ



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
3.2	Dao cách ly 3 cực, lắp đặt ngoài trời, điện áp định mức 123kV, dòng điện định mức 1250A - 31,5kA/1s, loại có 01 lưỡi tiếp địa, mỗi bộ kèm: - Kẹp cực thiết bị phù hợp dây dẫn - Giá đỡ đi kèm, thép hình H mạ kẽm nhúng nóng cho DS (bao gồm chi tiết cố định như bu lông, đai ốc, long đền...). Chi tiết lắp đặt giá đỡ tham khảo bản vẽ móng thiết bị. - Các phụ kiện cần thiết, dụng cụ chuyên dụng đặc thù theo dao cách ly (nếu có) để phục vụ lắp đặt, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng,...	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-CND.01-08	3,0000	trọn bộ
4	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV ĐẮK MIL 2 DO CHỦ ĐẦU TƯ CUNG CẤP TẠI KHO CHỦ ĐẦU TƯ (THỦ ĐỨC), NHÀ THẦU VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG - BIẾN DÒNG ĐIỆN 123kV Xem tập 2: Hồ sơ kỹ thuật và Tập 3: Các bản vẽ thiết kế	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-CND.01-08		
4.1	Máy biến dòng điện 1 pha, lắp đặt ngoài trời, điện áp định mức 123kV, 31,5kA/1s có tỷ số biến đổi 400-800-1200/1-1-1-1A, gồm: - Kẹp cực thiết bị phù hợp dây dẫn - Giá đỡ đi kèm, Thép hình chữ I mạ kẽm nhúng nóng, cho CT (bao gồm chi tiết cố định như bu lông, đai ốc, long đền...). Chi tiết lắp đặt giá đỡ tham khảo bản vẽ móng thiết bị. - Các phụ kiện cần thiết, dụng cụ chuyên dụng đặc thù theo biến dòng (nếu có) để phục vụ lắp đặt, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng,...	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-CND.01-08	9,0000	trọn bộ
4.2	Máy biến dòng điện 1 pha, lắp đặt ngoài trời, điện áp định mức 123kV, 31,5kA/1s có tỷ số biến đổi 200-400/1-1-1-1A, gồm: - Kẹp cực thiết bị phù hợp dây dẫn. - Giá đỡ đi kèm, Thép hình chữ I mạ kẽm nhúng nóng, cho CT (bao gồm chi tiết cố định như bu lông, đai ốc, long đền...). Chi tiết lắp đặt giá đỡ tham khảo bản vẽ móng thiết bị. - Các phụ kiện cần thiết, dụng cụ chuyên dụng đặc thù theo biến dòng (nếu có) để phục vụ lắp đặt, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng,...	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-CND.01-08	3,0000	trọn bộ
5	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV ĐẮK MIL 2 DO CHỦ ĐẦU TƯ CUNG CẤP TẠI KHO CHỦ ĐẦU TƯ (THỦ ĐỨC), NHÀ THẦU VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG - BIẾN ĐIỆN ÁP 123kV Xem tập 2: Hồ sơ kỹ thuật và Tập 3: Các bản vẽ thiết kế	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:		

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		DM2-TBA-CND.01-08		
5.1	Máy biến điện áp kiểu tự 1 pha, lắp đặt ngoài trời, điện áp định mức 123kV - Tỷ số: 110kV/sqrt3:0,11kV/sqrt3:0,11kV/sqrt3:0,11kV/sqrt3, gồm: - Kẹp cực thiết bị phù hợp dây dẫn. - Giá đỡ đi kèm, thép hình H mạ kẽm nhúng nóng, cho CVT (bao gồm chi tiết cố định như bu lông, đai ốc, long đền...). Chi tiết lắp đặt giá đỡ tham khảo bản vẽ móng thiết bị. - Các phụ kiện cần thiết, dụng cụ chuyên dụng đặc thù theo biến điện áp (nếu có) để phục vụ lắp đặt, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng,...	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-CND.01-08	8,0000	trọn bộ
6	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV ĐẮK MIL 2 DO CHỦ ĐẦU TƯ CUNG CẤP TẠI KHO CHỦ ĐẦU TƯ (THỦ ĐỨC), NHÀ THẦU VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG - CHỐNG SÉT VAN 96kV, LẮP ĐẶT NGOÀI TRỜI Xem tập 2: Hồ sơ kỹ thuật và Tập 3: Các bản vẽ thiết kế	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-CND.01-08		
6.1	Chống sét van một pha SA96 - 96kV, loại không có khe hở lắp đặt ngoài trời 10kA-Class 3 kèm bộ đếm sét, mỗi bộ kèm: - Kẹp cực thiết bị phù hợp dây dẫn. - Bộ đếm sét có thể hiện dòng rò và hiển thị số lần làm việc thoát sét - Các phụ kiện cần thiết, dụng cụ chuyên dụng đặc thù theo chống sét (nếu có) để phục vụ lắp đặt, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng. - Giá đỡ đi kèm, thép hình I mạ kẽm nhúng nóng, cho chống sét van (bao gồm chi tiết cố định như bu lông, đai ốc, long đền...). Chi tiết lắp đặt giá đỡ tham khảo bản vẽ móng thiết bị,...	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-CND.01-08	9,0000	trọn bộ
7	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV ĐẮK MIL 2 DO CHỦ ĐẦU TƯ CUNG CẤP TẠI KHO CHỦ ĐẦU TƯ (THỦ ĐỨC), NHÀ THẦU VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG - VẬT LIỆU 110KV Xem tập 2: Hồ sơ kỹ thuật và Tập 3: Các bản vẽ thiết kế	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-CND.01-08		

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
7.1	Sứ đồ 110kV dùng trong Trạm biến áp và phụ kiện trọn bộ, Chiều dài đường rò định mức 25mm/kV - Kẹp đỡ thanh cái ống (1 thanh cái/ 2 thanh cái) và Kẹp đỡ dây dẫn ACSR (240/400/700)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-CND.01-08	12,0000	bộ
8	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV ĐẮK MIL 2 DO CHỦ ĐẦU TƯ CUNG CẤP TẠI KHO CHỦ ĐẦU TƯ (THỦ ĐỨC), NHÀ THẦU VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG - THIẾT BỊ 24 kV Xem tập 2: Hồ sơ kỹ thuật và Tập 3: Các bản vẽ thiết kế	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-CND.01-08		
8.1	Tủ lộ tổng	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-CND.01-08	1,0000	tủ
8.2	Tủ lộ ra	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-CND.01-08	4,0000	tủ
8.3	Tủ lộ tụ bù	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-CND.01-08	1,0000	tủ
8.4	Tủ VT	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-CND.01-08	1,0000	tủ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
8.5	Tủ LBS cho MBA tự dùng	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-CND.01-08	1,0000	tủ
8.6	Tủ Bus Riser	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-CND.01-08	1,0000	tủ
8.7	Thiết bị dự phòng cho các tủ hợp bộ Phụ kiện (tùy thuộc vào loại máy cắt)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-CND.01-08	1,0000	Lô
8.8	Tụ bù 13,4kV - 50hz- 200kVAR và phụ kiện	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-CND.01-08	12,0000	bộ
9	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV ĐẮK MIL 2 DO CHỦ ĐẦU TƯ CUNG CẤP TẠI KHO CHỦ ĐẦU TƯ (THỦ ĐỨC), NHÀ THẦU VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG -TỦ ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ DÙNG AC , DC Xem tập 2: Hồ sơ kỹ thuật và Tập 3: Các bản vẽ thiết kế	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-NT.01-10		
9.1	Tủ điều khiển và bảo vệ ngăn MBA và lộ tổng 22kV	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-NT.01-10	1,0000	tủ



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
9.2	Tủ điều khiển bảo vệ ngăn đường dây CRP 110kV	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-NT.01-10	2,0000	tủ
9.3	Tủ điều khiển bảo vệ ngăn phân đoạn Coupler	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-NT.01-10	1,0000	tủ
9.4	Tủ đấu dây ngoài trời (MK)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-NT.01-10	4,0000	tủ
9.5	Giàn Accu ắc quy 110VDC- 200Ah kèm cầu chì bảo vệ, cầu dao chuyển và các phụ kiện	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-NT.01-10	2,0000	giàn
9.6	Tủ nạp Accu	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-NT.01-10	2,0000	tủ
9.7	Hệ thống giám sát Ắc quy online (110VDC)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-NT.01-10	1,0000	Hệ thống



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
9.8	Tủ phân phối AC	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA- NT.01-10	1,0000	tủ
9.9	Tủ phân phối DC (110VDC - 63A - 25kA) bao gồm hệ thống giám sát chạm đất DC Online	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA- NT.01-10	1,0000	tủ
10	PHẦN THÔNG TIN LIÊN LẠC TẠI TRẠM BIẾN ÁP 110KV ĐẮK MIL 2 DO CHỦ ĐẦU TƯ CUNG CẤP TẠI KHO CHỦ ĐẦU TƯ (THỦ ĐỨC), NHÀ THẦU VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG Xem tập 2: Hồ sơ kỹ thuật và Tập 3: Các bản vẽ thiết kế	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA- TTLL.01-08		
10.1	Vỏ tủ TTLL - Lắp đặt tại TBA 110kV ĐẮK MIL 2	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA- TTLL.01-08	1,0000	bộ
10.2	Thiết bị lọc IP, giới hạn truy cập IP Filter (Firewall) - Lắp đặt tại TBA 110kV ĐẮK MIL 2	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA- TTLL.01-08	1,0000	bộ
10.3	Hộp nối cáp quang ODF- Lắp đặt tại TBA 110kV ĐẮK MIL 2	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA- TTLL.01-08	1,0000	bộ



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
10.4	Cáp quang non-metallic (FO) (đầu nối từ hộp ODF ra hộp Joint box), 24 sợi	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế DM2-TBA-TTLL.01-08	200,0000	m
10.5	Điện thoại IP phone- Lắp đặt tại TBA 110kV ĐẮK MIL 2	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-TTLL.01-08	1,0000	bộ
10.6	Thiết bị Ethernet Switch Distribute (OT WAN)- Lắp đặt tại TBA 110kV ĐẮK MIL 2	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-TTLL.01-08	2,0000	bộ
10.7	Phụ kiện đi kèm để lắp đặt hoàn thiện	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-TTLL.01-08	1,0000	lô
11	PHẦN SCADA TRẠM BIẾN ÁP 110KV ĐẮK MIL 2 DO CHỦ ĐẦU TƯ CUNG CẤP TẠI KHO CHỦ ĐẦU TƯ (THỦ ĐỨC), NHÀ THẦU VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG Xem tập 2: Hồ sơ kỹ thuật và Tập 3: Các bản vẽ thiết kế	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-SCADA.01-06		
11.1	Vỏ tủ SCADA	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-SCADA.01-06	1,0000	bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
11.2	Thiết bị Ethernet Switch Access	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA- SCADA.01-06	4,0000	bộ
11.3	Phần mềm Gateway và HMI	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA- SCADA.01-06	1,0000	bộ
11.4	Máy tính GATEWAY	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA- SCADA.01-06	1,0000	bộ
11.5	Thiết bị đồng bộ thời gian GPS clock	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA- SCADA.01-06	1,0000	bộ
11.6	Bộ chuyển đổi Inverter 220VAC & 110VDC- 220VAC, 5000VA (power supply)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA- SCADA.01-06	1,0000	bộ
11.7	Hệ thống máy tính HMI	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA- SCADA.01-06	1,0000	T.bộ



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
11.8	Phụ kiện đi kèm để lắp đặt hoàn thiện	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA- SCADA.01-06	1,0000	lô
12	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - SAN NỀN	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.01-02		
12.1	Đào đất, đào vét xử lý hữu cơ, kể cả công tác vận chuyên chở thải đất thừa (nếu có) đến nơi quy định	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.01-02	1,0000	lô
12.2	Đắp đất	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.01-02	1,0000	lô
13	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - CÔNG TRẠM, BẢNG TÊN TRẠM	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06		
13.1	CÔNG TRẠM	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06		



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
13.1.1	Đào đất	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD.06	1,0000	Lô
13.1.2	Bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 4x6, mác 100	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD.06	0,5780	m ³
13.1.3	Bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 200	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD.06	1,4549	m ³
13.1.4	Bê tông cột, tiết diện cột $\leq 0,1$ m ² , chiều cao ≤ 6 m, đá 1x2, mác 200	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD.06	0,6480	m ³
13.1.5	Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép ≤ 10 mm, chiều cao ≤ 6 m	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD.06	18,1000	kg
13.1.6	Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép ≤ 18 mm, chiều cao ≤ 6 m	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD.06	125,1000	kg

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
13.1.7	Đắp đất	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06	1,0000	Lô
13.1.8	Xây tường thẳng gạch bê tông (20x20x60)cm, chiều dày 20cm, chiều cao $\leq$ 6m, vữa XM mác 75	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06	1,9440	m3
13.1.9	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06	17,2800	m2
13.1.10	Công tác ốp gạch giả gỗ vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch $\leq$ 0,09m2, vữa XM mác 75	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06	27,2000	m2
13.1.11	Bê tông móng, chiều rộng $\leq$ 250 cm, đá 1x2, mác 200	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06	2,4600	m3
13.1.12	Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq$ 10mm	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06	128,9000	kg

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
13.1.13	Thép ray mạ kẽm	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06	108,8600	kg
13.1.14	Gia công công sắt	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06	719,0000	kg
13.1.15	Lắp đặt thép công	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06	719,0000	kg
13.1.16	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 1 nước phủ	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06	15,9000	m2
13.1.17	Động cơ giảm tốc 2.1KW, hộp điều khiển động cơ	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06	1,0000	trọn bộ
13.1.18	Lưới mắt cáo ngăn côn trùng	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06	0,7950	m2



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
13.1.19	Bánh xe, trục bánh xe, bộ đỡ trục, ray răng cưa	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06	1,0000	trọn bộ
13.1.20	Lô gô bằng vữa xi măng đắp nổi và dùng sơn dầu kẻ màu theo mẫu EVN	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06	1,0000	Lô
13.2	BẢNG TÊN TRẠM	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06		
13.2.1	Bảng tên trạm	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06	1,0000	trọn bộ
14	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - HÀNG RÀO	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06		
14.1	MÓNG, TRỤ TƯỜNG RÀO	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06		



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
14.1.1	Đào đất	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06	1,0000	Lô
14.1.2	Bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 4x6, mác 100	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06	14,8680	m3
14.1.3	Bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 200	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06	31,7261	m3
14.1.4	Bê tông cột, tiết diện cột $\leq 0,1\text{m}^2$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, đá 1x2, mác 200	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06	9,7200	m3
14.1.5	Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06	377,5000	kg
14.1.6	Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06	3.954,3000	kg

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
14.1.7	Đắp đất	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06	1,0000	Lô
14.2	ĐÀ GIĂNG BTCT (GM-1) (L=210,6m)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06		
14.2.1	Bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 4x6, mác 100	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06	10,5300	m3
14.2.2	Bê tông xà dầm, giăng nhà, chiều cao ≤ 6 m, đá 1x2, mác 200	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06	8,4240	m3
14.2.3	Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 10 mm	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06	150,2000	kg
14.2.4	Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 18 mm	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06	1.049,6000	kg



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
14.2.5	Xây móng đá hộc, vữa XM M75	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06	33,6960	m3
14.3	GIẢNG ĐÌNH, GIẢNG BTCT	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06		
14.3.1	Bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6m$, đá 1x2, mác 150	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06	4,2120	m3
14.3.2	Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq$ 10mm, chiều cao $\leq 6m$	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06	318,9000	kg
14.3.3	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót chống kiềm, 2 nước phủ	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06	84,2400	m2
14.4	TƯỜNG RÀO	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.06		



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
14.4.1	Xây tường thẳng gạch bê tông (20x20x40)cm, chiều dày 20cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD.06	74,8964	m3
14.4.2	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD.06	1.368,5400	m2
14.4.3	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót chống kiềm, 2 nước phủ	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD.06	1.368,5400	m2
14.5	RÀO THÉP	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD.06		
14.5.1	Gia công cửa sắt, hoa sắt	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD.06	3.310,8000	kg
14.5.2	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD.06	84,8948	m2



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
15	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG -ĐƯỜNG NGOÀI TRẠM	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD.17		
15.1	Đào đất, đào vét xử lý hữu cơ, kể cả công tác vận chuyển đổ thải đất thừa (nếu có) đến nơi quy định	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD.17	1,0000	Lô
15.2	Đắp đất	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD.17	1,0000	Lô
15.3	Móng cáp phối đá dăm	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD.17	127,3100	m3
15.4	Lớp bạt dứa	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD.17	424,3800	m2
15.5	Bê tông mặt đường, đá 1x2, mác 300	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD.17	106,1000	m3



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
15.6	Bê tông xi măng láng mịn dày 5 cm	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.17	8,8400	m3
15.7	Khe co giãn đặt ngang đường bằng các thanh gỗ tẩm bitum có kích thước 20x250mm	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.17	1,0000	Lô
16	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG -ĐƯỜNG TRONG TRẠM	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.16		
16.1	Đào đất	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.16	1,0000	Lô
16.2	Móng cáp phối đá dăm	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.16	210,0500	m3
16.3	Giấy dầu cách ly mặt đường bê tông	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD.16	700,1500	m2



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
16.4	Bê tông mặt đường, đá 1x2, mác 300, bao gồm khe nhiệt	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD.16	175,0383	m3
16.5	Bê tông vỉa hè B15 đá 1x2	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD.16	2,9000	m3
16.6	Bó vỉa hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn, bó vỉa thẳng 18x33x100cm, vữa XM mác 75	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD.16	273,2300	m
17	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - THIẾT BỊ, PHỤ KIỆN HỆ THỐNG CẤP THOÁT NƯỚC	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-05		
17.1	Máy bơm nước Q=3m3/h ; H=15m	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-05	1,0000	T. bộ
17.2	Bơm chìm (H=100m)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế;	1,0000	T. bộ



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		Xem bản vẽ: TBA110-XD-05		
17.3	Phao điện	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-05	1,0000	T. bộ
17.4	Bể chứa nước INOX 0,5m3	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-05	1,0000	T. Bộ
17.5	Van hút bơm nước	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-05	1,0000	Bộ
17.6	Giếng khoan sâu 100m	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-05	1,0000	Giếng
17.7	Đồng hồ đo lưu lượng và phụ kiện (bao gồm chi phí thỏa thuận lắp đặt hoàn thiện)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:	1,0000	Trộn bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		TBA110-XD-14		
18	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỀN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - NHÀ ĐIỀU HÀNH	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14		
18.1	PHẦN MÓNG	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14		
18.1.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	1,0000	Lô
18.1.2	Bê tông lót móng B7,5 đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	6,9320	m3
18.1.3	Bê tông móng, đá 1x2, B15	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	18,0559	m3
18.1.4	Cốt thép móng, giằng móng sắt Ø ≤10	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3	710,3800	kg

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD-14		
18.1.5	Cốt thép móng, giằng móng sắt Ø ≤18	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD-14	2.172,3200	kg
18.1.6	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD-14	1,0000	Lô
18.1.7	Bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 4x6, mác 100	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD-14	0,4800	m3
18.1.8	Bê tông giằng móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD-14	6,1750	m3
18.1.9	Bê tông lót móng tường, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 4x6, mác 100	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD-14	3,0840	m3
18.1.10	Xây móng đá hộc, dày ≤60cm, vữa XM M75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ	9,3630	m3

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD-14		
18.2	Khung K1	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD-14		
18.2.1	Bê tông cột, tiết diện cột $\leq 0,1m^2$, chiều cao $\leq 6m$, đá 1x2, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD-14	5,2920	m ³
18.2.2	Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 10mm$, chiều cao $\leq 6m$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD-14	301,5600	kg
18.2.3	Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 18mm$, chiều cao $\leq 6m$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD-14	1.764,2000	kg
18.2.4	Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $> 18mm$, chiều cao $\leq 6m$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110- XD-14	181,2600	kg

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
18.3	Nền	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14		
18.3.1	Bê tông nền, đá 4x6, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	21,6000	m3
18.3.2	Vữa lót xi măng M75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	432,0000	m2
18.3.3	Lát nền, sàn, kích thước gạch $\leq 0,04m^2$, vữa XM mác 75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	216,0000	m2
18.3.4	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch $\leq 0,36m^2$, vữa XM mác 75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	9,9000	m2
18.4	Dầm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14		

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
18.4.1	Bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6\text{m}$, đá 1x2, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	11,8140	m3
18.4.2	Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	309,1100	kg
18.4.3	Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	1.343,4100	kg
18.5	Sàn mái	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14		
18.5.1	Bê tông sàn mái, đá 1x2, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	27,2320	m3
18.5.2	Bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan ô văng, đá 1x2, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	2,3738	m3

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
18.5.3	Cốt thép lạnh tô đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	269,6800	kg
18.5.4	Cốt thép lạnh tô, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	39,4400	kg
18.5.5	Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	2.989,4000	kg
18.5.6	Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép $>10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	1,0000	kg
18.5.7	Láng nền sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM mác 75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	167,0800	m2
18.5.8	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	167,0800	m2



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
18.6	GIẢNG TƯỜNG THU HỒI	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14		
18.6.1	Bê tông xà dầm, giảng nhà, chiều cao $\leq 6m$, đá 1x2, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	1,0080	m3
18.6.2	Cốt thép xà dầm, giảng, đường kính cốt thép $\leq 10mm$, chiều cao $\leq 28m$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	0,1193	kg
18.6.3	Xây tường thẳng gạch bê tông (20x20x40)cm, chiều dày 20cm, chiều cao $\leq 6m$, vữa XM mác 50	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	10,0240	m3
18.6.4	Gia công xà gỗ thép	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	1.951,8000	kg
18.6.5	Lắp dựng xà gỗ thép	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	1.951,8000	kg

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
18.6.6	Lợp mái che tường bằng tôn múi chiều dài bất kỳ	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	121,3800	m2
18.6.7	Sơn xà gồ 2 nước chống rỉ	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	201,9900	m2
18.7	Phần hoàn thiện	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14		
18.7.1	Xây tường thẳng gạch bê tông (20x20x40)cm, chiều dày 20cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 50	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	69,0640	m3
18.7.2	Xây tường thẳng gạch bê tông (10x20x40)cm, chiều dày 10cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 100	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	3,6800	m3
18.7.3	Trát tường ngoài, cột chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	245,7200	m2



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
18.7.4	Trát tường trong, cột chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	522,5200	m2
18.7.5	Trát trần, vữa XM mác 75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	63,4333	m2
18.7.6	Bả mastic tường (= KL trát tường ngoài)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	245,7200	m2
18.7.7	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	585,9533	m2
18.7.8	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót chống kiềm, 2 nước phủ	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	245,7200	m2
18.7.9	Làm nhẵn bề mặt trần bằng lớp hồ dầu nước xi măng nguyên chất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	63,4333	m2



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
18.7.10	Quét chống thấm gốc kiềm cho tường ngoài	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	245,7200	m2
18.7.11	Trát gờ chỉ vữa M75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	47,4000	m
18.7.12	Láng vữa M75 dày 1cm cho mái	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	216,0000	m2
18.7.13	Láng vữa M75 dày 3cm cho sân nô	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	48,0000	m2
18.7.14	Quét nước XM chống thấm cho sân nô	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	72,0000	m2
18.7.15	Láng vữa M75 dày 3cm cho mái tại vị trí đặt bể nước	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	4,4200	m2

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
18.7.16	Lát nền gạch ceramic 300x300, vữa XM mác 75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	4,5600	m2
18.7.17	Lát gạch Granit 600x600 cho nền nhà, xám	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	112,2800	m2
18.7.18	Lát gạch Granit màu đen cho hành lang	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	55,6000	m2
18.7.19	Lát đá Granit tự nhiên màu đen cho bậc cấp	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	14,4000	m2
18.7.20	Vữa lót xi măng M75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	182,2800	m2
18.7.21	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch $\leq 0,09\text{m}^2$, vữa XM mác 75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	66,7200	m2

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
18.7.22	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	1,0000	Lô
18.7.23	Bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 4x6, mác 100	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	7,0000	m3
18.7.24	Xây bậc gạch bê tông, vữa XM mác 75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	4,7788	m3
18.7.25	Vữa XM mác 75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	30,7400	m2
18.7.26	Ốp gạch giả cổ KT 400x400 tường chắn bậc tam cấp	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	27,8000	m2
18.8	Phần cửa	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14		



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
18.8.1	Cửa khung sắt chống cháy 90 phút 1 cánh	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	1,0000	cửa
18.8.2	Cửa đi 1 cánh khung nhôm xingfa 93 dày 2mm, kính cường lực dày 8mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	11,5000	m2
18.8.3	Cửa đi 2 cánh khung nhôm xingfa 93 dày 2mm, kính cường lực dày 8mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	23,4600	m2
18.8.4	Cửa sổ 2 cánh khung nhôm xingfa dày 1,4mm, kính cường lực dày 8mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	5,4400	m2
18.8.5	Cửa sổ 4 cánh khung nhôm xingfa dày 1,4mm, kính cường lực dày 8mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	10,8800	m2
18.8.6	Vách kính khung nhôm xingfa dày 1,4mm, kính cường lực dày 8mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	1,8000	m2



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
18.8.7	Tay co thủy lực	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	14,0000	bộ
18.8.8	Gạch kính lấy sáng	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	120,0000	viên
18.9	Hố đặt bể tự hoại	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14		
18.9.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	1,0000	Lô
18.9.2	Bê tông bể chứa dạng thành thẳng, đá 1x2, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	0,7000	m3
18.9.3	Xây tường thẳng gạch bê tông (20x20x40)cm, chiều dày 20cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	2,1622	m3

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
18.9.4	Xây tường thẳng gạch bê tông (10x20x40)cm, chiều dày 10cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	0,4967	m3
18.9.5	Trát tường trong, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	26,6850	m2
18.9.6	Quét chống thấm mái, tường, sê nô	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	26,6850	m2
18.9.7	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	0,4960	m3
18.9.8	Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	47,2000	kg
18.9.9	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng <= 100kg	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	12,0000	cấu kiện



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
18.9.10	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	1,0000	Lô
18.10	Hệ thống cấp thoát nước - WC	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14		
18.10.1	Chậu xí bệt	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	1,0000	Bộ
18.10.2	Lavabo	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	1,0000	Bộ
18.10.3	Vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	1,0000	Bộ
18.10.4	Bộ 7 món	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	1,0000	Bộ



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
18.10.5	Bể chứa nước INOX 1000 lít	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	1,0000	T. Bộ
18.10.6	Ống nhựa uPVC Ø 21, Ø 27, Ø 42, Ø 60, Ø 90, Ø 114 và các khuỷu, khâu rút, tê, tê giảm uPVC Ø 21, Ø 27, Ø 42, Ø 60, Ø 90, Ø 114, để lắp đặt hoàn tất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	1,0000	Lô
18.10.7	Van thau Ø 27	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	2,0000	Bộ
18.10.8	Van thau Ø 21	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	1,0000	Bộ
18.10.9	Phễu thu nước bằng inox có bẫy ngăn mùi	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14	1,0000	Bộ
18.11	Thang leo mái	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:TBA110-XD-14		

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
18.11.1	Thép thang leo mái mạ kẽm thành phẩm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 14	75,5500	kg
18.11.2	Bê tông đá 1x2, B15 (thang leo mái)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 14	0,0390	m3
18.11.3	Bu lông giãn chân M14x80	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 14	40,0000	bộ
18.12	Cấp thoát nước trong nhà	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 05		
18.12.1	Ống uPVC D110, D90, D60,D42, D27, HDPE D20 và co, tê, nối, dây đai inox D110, D90, D60,D42, D27, HDPE D20, vít nở... để lắp đặt hoàn tất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 05	1,0000	lô



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
18.12.2	Cầu lọc rác	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 05	12,0000	cái
18.12.3	Van khóa đường kính 42mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 05	5,0000	cái
18.12.4	Van khóa đường kính 20mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 05	12,0000	cái
18.12.5	Phễu thu nước sàn D42	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 05	2,0000	cái
18.12.6	Phễu thông hơi D60	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 05	1,0000	cái

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
19	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỀN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - HỆ THỐNG CẤP THOÁT NƯỚC VÀO TRẠM	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-05		
19.1	HỒ GA LOẠI 1 (HỒ GA G2,G4-G9)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-05		
19.1.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-05	1,0000	lô
19.1.2	Bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-05	2,5526	m3
19.1.3	Bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao ≤ 6 m, đá 1x2, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-05	0,1400	m3



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
19.1.4	Xây tường thẳng gạch bê tông (20x20x40)cm, chiều dày 20cm, chiều cao ≤ 6 m, vữa XM mác 75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-05	4,6122	m3
19.1.5	Trát tường trong, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-05	23,5340	m2
19.1.6	Quét nước xi măng 2 nước	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-05	23,5340	m2
19.1.7	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-05	1,0000	lô
19.1.8	Song chắn rác	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-05	7,0000	bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
19.2	TẮM ĐẠN HỒ GA LOẠI 1 (HỒ GA G2,G4-G9)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-05		
19.2.1	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-05	0,7000	m3
19.2.2	Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-05	128,6000	kg
19.2.3	Lắp giá đỡ mái chông diêm, con sơn, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, tấm đan	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-05	7,0000	cầu kiện
19.2.4	Thép hình bo góc L50x50x5	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-05	105,5600	kg

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
19.3	HỒ GA LOẠI 2 (HỒ GA GL, G1,G3)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 05		
19.3.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 05	1,0000	lô
19.3.2	Bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 05	0,7260	m3
19.3.3	Bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 05	0,3680	m3
19.3.4	Xây tường thẳng gạch bê tông (20x20x40)cm, chiều dày 20cm, chiều cao ≤ 6 m, vữa XM mác 75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 05	2,5943	m3

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
19.3.5	Trát tường trong, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 05	13,5345	m2
19.3.6	Quét nước xi măng 2 nước	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 05	13,5345	m2
19.3.7	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 05	1,0000	lô
19.3.8	Song chắn rác	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 05	3,0000	bộ
19.4	TẮM ĐẠN HỒ GA LOẠI 2 (HỒ GA GL, G1,G3)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 05		

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
19.4.1	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-05	0,3000	m3
19.4.2	Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-05	42,3000	kg
19.4.3	Lắp giá đỡ mái chông diêm, con sơn, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, tấm đan	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-05	3,0000	cầu kiện
19.4.4	Thép hình bo góc L50x50x5	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-05	45,2400	kg
19.5	ỐNG BÊ TÔNG ĐÚC SẴN D300 (145M)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-05		

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
19.5.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 05	1,0000	lô
19.5.2	Gổi cống bê tông D300	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 05	145,0000	cái
19.5.3	Vữa xi măng M50	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 05	36,2500	m3
19.5.4	Nhựa bitum	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 05	290,0000	kg
19.5.5	Xây đá hộc cửa cống, vữa xây M75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 05	3,0400	m3



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
19.5.6	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 05	1,0000	lô
19.6	ỐNG THÉP ĐEN D200 (14m)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 05		
19.6.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 05	1,0000	lô
19.6.2	Ống thép đen bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m, đường kính 200mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 05	14,0000	m
19.6.3	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 05	1,0000	lô



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
19.7	ỐNG THOÁT NƯỚC UPVC D110 (45m)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 05		
19.7.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 05	1,0000	lô
19.7.2	Ống nhựa PVC miệng bát nối bằng phương pháp dán, đường kính ống 110mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 05	45,0000	m
19.7.3	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 05	1,0000	lô
19.8	Bể chứa nước	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 05		

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
19.8.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-05	1,0000	lô
19.8.2	Bê tông lót móng, chiều rộng > 250 cm, đá 4x6, mác 100	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-05	0,8140	m3
19.8.3	Bê tông móng, chiều rộng > 250 cm, đá 1x2, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-05	6,8500	m3
19.8.4	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-05	1,0000	lô
19.8.5	Ống nhựa PVC D34	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-05	6,0000	m

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
19.8.6	Nối góc 90 độ D34	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 05	6,0000	cái
19.8.7	Cốt thép tường, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 05	102,6800	kg
19.8.8	Cốt thép tường, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 05	660,7500	kg
19.8.9	Bu lông M12x45	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 05	8,0000	Bộ
19.8.10	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 05	0,2546	m3

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
19.8.11	Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-05	50,9000	kg
19.8.12	Thép L50x50x5	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-05	70,7300	kg
19.8.13	Lắp giá đỡ mái chông diêm, con sơn, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, tấm đan	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-05	5,0000	cầu kiện
20	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIỂN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - BỂ THU DẦU SỰ CỐ	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-13		
20.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-13	1,0000	Lô



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
20.2	Bê tông lót móng, chiều rộng > 250 cm, đá 4x6, mác 100	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-13	3,1020	m3
20.3	Bê tông bề chứa dạng thành thẳng, đá 1x2, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-13	16,3680	m3
20.4	Đổ bê tông đầm bằng máy trộn, đá 1x2, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-13	1,3200	m3
20.5	Bê tông đúc sẵn tấm đan, mái hắt, lanh tô, M200, đá 1x2	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-13	2,0304	m3
20.6	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng <= 35kg	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-13	41,0000	cấu kiện

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
20.7	Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-13	555,9000	kg
20.8	Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-13	1.302,9000	kg
20.10	Xây tường thẳng gạch thẻ, chiều dày 10cm, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-13	0,8850	m3
20.11	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp, dày 2cm, vữa XM mác 100	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-13	23,2000	m2
20.12	Trát tường trong, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 100	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-13	104,6900	m2

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
20.13	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 13	44,0000	m2
20.14	Quét nước xi măng 2 nước	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 13	23,2000	m2
20.15	Thép hình	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 13	42,8600	kg
20.16	Tôn dày 5mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 13	92,6000	kg
20.17	Tay nắm f12	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 13	8,0000	bộ



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
20.18	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 13	1,0000	Lô
20.19	Bơm hút Q=50 lít/s, H=4m	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 13	1,0000	bộ
20.20	Phao điện	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 13	1,0000	bộ
20.21	Ống thép tráng kẽm nối bằng p/p măng sông, dài 8m, ĐK 40mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 13	2,5000	m
20.22	Co thép mạ kẽm DN32 (phi 40)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 13	2,0000	bộ



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
20.23	Cùm Inox fđ 40	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 13	5,0000	bộ
20.24	Krekin fđ 40	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 13	1,0000	bộ
20.25	Lúp bê đồng fđ 34 (DN25)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 13	1,0000	bộ
20.26	Rắc co fđ 34	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 13	1,0000	bộ
20.27	Co fđ 34	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 13	2,0000	bộ



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
20.28	Co, cắt thép bằng pp hàn, fi40	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 13	5,0000	bộ
20.29	Ống thép fi 168, dày 5mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 13	1,0000	m
20.30	Cùm Inox fi 160	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 13	5,0000	bộ
20.31	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD- 13	1,0000	Lô
21	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - KÈ TALUY TRẠM	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-03		
21.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3	1,0000	Lô

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-03		
21.2	Rãnh thu nước	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-03		
21.2.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-03	1,0000	lô
21.2.2	Bê tông mương cáp, rãnh nước, đá 1x2, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-03	13,3000	m3
21.2.3	Rải vải bạt dứa	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-03	149,2000	m2
21.2.4	Rải lớp đá 4x6 chống sỏi rãnh	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-03	0,4000	m3
21.3	Giăng mặt BTCT	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ		

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-03		
21.3.1	Đổ bê tông giằng, đá 1x2, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-03	19,9000	m3
21.3.2	Cốt thép giằng BTCT, đường kính cốt thép $\leq$ 10mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-03	303,0000	Kg
21.3.3	Cốt thép giằng BTCT, đường kính cốt thép $\leq$ 18mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-03	1.763,8000	Kg
21.3.4	Rải vải bạt dứa	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-03	99,3000	m2
21.4	Giằng chân BTCT	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-03		

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
21.4.1	Đổ bê tông giếng, đá 1x2, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-03	11,7000	m3
21.4.2	Cốt thép giếng BTCT, đường kính cốt thép <= 10mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-03	162,3000	Kg
21.4.3	Cốt thép giếng BTCT, đường kính cốt thép <= 18mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-03	692,6000	Kg
21.4.4	Rải vải bạt dứa	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-03	39,0000	m2
21.5	Bê tông đường quanh trạm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-03		
21.5.1	Bê tông mặt đường, chiều dày mặt đường <=25 cm, đá 1x2, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-03	10,6000	m3



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
21.6	Vòng bê tông lục giác	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-03		
21.6.1	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, vòng bê tông, đá 1x2, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-03	28,4000	m3
21.6.2	Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn, vòng bê tông D6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-03	1.215,0000	Kg
21.6.3	Lắp đặt gạch vòng bê tông lục giác	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-03	693,5000	m2
21.7	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-03	1,0000	Lô
22	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - CỘT BTLT VÀ KIM THU SÉT	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:		



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		TBA110-XD-18&21		
22.1	Cột bê tông ly tâm PC.I-14-190-8,5	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-18&21	2,0000	cột
22.2	Cột bê tông ly tâm PC.I-16-190-11	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-18&21	2,0000	cột
22.3	Kim thu sét mạ kẽm + chụp đầu cột mạ kẽm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-18&21	4,0000	bộ
22.4	Mối hàn hóa nhiệt đồng	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: TBA110-XD-18&21	2,0000	mối
22.5	Trộn bộ Boulon thang leo, đai ốc,	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:	1,0000	lô

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		TBA110-XD-18&21		
23	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỀN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - MÓNG MÁY BIẾN ÁP 110kV (1CK)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-11		
23.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-11	1,0000	Lô
23.2	Bê tông lót B 7.5 đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-11	8,3640	m3
23.3	Bê tông móng, đá 1x2, B15	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-11	20,6500	m3
23.4	Bê tông tấm đan, đá 1x2, B15	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-11	2,5600	m3
23.5	Cốt thép móng $D \leq 10$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3	98,8700	kg

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-11		
23.6	Cốt thép móng $D \leq 18$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-11	732,8200	kg
23.7	Tường 20 gạch bê tông vữa M75 dày 15mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-11	8,7300	m3
23.8	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-11	30,0000	m2
23.9	Cốt thép tấm đan	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-11	61,5000	kg
23.10	Đá 5x7 chống cháy	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-11	12,8000	m3
23.11	Khối lượng đá dăm, cát	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ	28,7000	m3

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-11		
23.12	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-11	1,0000	Lô
24	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - MÓNG DÀN TRỤ CÔNG 110KV - MT 110 (4CK)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-08		
24.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-08	4,0000	Lô
24.2	Bê tông lót M100 đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-08	6,0840	m3
24.3	Bê tông móng, đá 2x4, B15	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-08	30,4960	m3

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
24.4	Cốt thép móng, sắt Ø ≤10	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-08	187,6000	kg
24.5	Cốt thép móng, sắt Ø ≤18	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-08	1.631,2000	kg
24.6	Boulon neo M30	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-08	64,0000	bộ
24.7	Bê tông chèn B20 dày 5cm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-08	0,2000	m3
24.8	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-08	4,0000	Lô
25	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỀN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - MÓNG BIỂN THỂ TỰ DÙNG (1CK)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09		



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
25.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	1,0000	Lô
25.2	Bê tông lót B 7.5 đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	0,3240	m3
25.3	Bê tông móng, đá 1x2, B15	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	1,3640	m3
25.4	Cốt thép móng, sắt Ø ≤10	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	54,5000	kg
25.5	Cốt thép móng, sắt Ø ≤18	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	19,6000	kg
25.6	Boulon neo M24	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	4,0000	Bộ



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
25.7	Vữa mặt cỏ móng B 7.5 dày 3cm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	0,0100	m3
25.8	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	1,0000	Lô
26	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - MÓNG DAO CÁCH LY 3 PHA 110KV (7CK)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09		
26.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	7,0000	Lô
26.2	Bê tông lót B 7.5 đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	6,4260	m3
26.3	Bê tông móng, đá 1x2, B15	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	31,3880	m3



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
26.4	Cốt thép móng, sắt tròn Ø ≤10	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	1.162,0000	kg
26.5	Cốt thép móng, sắt tròn Ø ≤18	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	548,8000	kg
26.6	Boulon neo M24	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	84,0000	Bộ
26.7	Vữa mặt cỏ móng B 7.5 dày 3cm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	0,1890	m3
26.8	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	7,0000	Lô
27	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG -MÓNG TRỤ ĐỒ THANH CÁI 110KV (4CK)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09		

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
27.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	4,0000	Lô
27.2	Bê tông lót B 7.5 đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	2,5560	m3
27.3	Bê tông móng, đá 1x2, B15	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	8,0920	m3
27.4	Cốt thép móng, sắt tròn Ø ≤10	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	433,2800	kg
27.5	Cốt thép móng, sắt Ø ≤18	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	209,0800	kg
27.6	Boulon neo M24	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	32,0000	bộ



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
27.7	Vữa mặt cỏ móng B 7.5 dày 3cm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	0,0400	m3
27.8	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	4,0000	Lô
28	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - MÓNG BIỂN DÒNG ĐIỆN (12CK)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09		
28.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	12,0000	Lô
28.2	Bê tông lót B 7.5 đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	3,8880	m3
28.3	Bê tông móng, đá 1x2, B15	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	15,3600	m3



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
28.4	Cốt thép móng, sắt tròn Ø ≤10	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	277,3200	kg
28.5	Cốt thép móng, sắt Ø ≤18	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	633,2400	kg
28.6	Boulon neo M24	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	48,0000	bộ
28.7	Vữa mặt cỏ móng B 7.5 dày 3cm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	0,1200	m3
28.8	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	12,0000	Lô
29	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - MÓNG CHỐNG SÉT VAN (9CK)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09		



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
29.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	9,0000	Lô
29.2	Bê tông lót B 7.5 đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	2,3040	m3
29.3	Bê tông móng, đá 1x2, B15	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	9,7110	m3
29.4	Cốt thép móng, sắt tròn Ø ≤10	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	206,8200	kg
29.5	Cốt thép móng, sắt tròn Ø ≤18	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	393,3000	kg
29.6	Boulon neo M24	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	36,0000	bộ



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
29.7	Vữa mặt cỏ móng B 7.5 dày 3cm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	0,0900	m3
29.8	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	9,0000	Lô
30	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - MÓNG MÁY CẮT 110KV (4CK)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09		
30.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	4,0000	Lô
30.2	Bê tông lót B 7.5 đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	2,5760	m3
30.3	Bê tông móng, đá 1x2, B15	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	12,2120	m3



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
30.4	Cốt thép móng, sắt tròn Ø ≤10	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	641,1080	kg
30.5	Cốt thép móng, sắt Ø ≤18	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	209,0800	kg
30.6	Boulon neo M24	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	32,0000	bộ
30.7	Vữa mặt cỏ móng B 7.5 dày 3cm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	0,0400	m3
30.8	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	4,0000	Lô
31	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - MÓNG TỤ BÙ (1CK)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-10		



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
31.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-10	1,0000	Lô
31.2	Bê tông lót B 7.5 đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-10	0,7040	m3
31.3	Bê tông móng, đá 1x2, B15	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-10	1,9500	m3
31.4	Bê tông chèn B20	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-10	0,0180	m3
31.5	Cốt thép móng, sắt Ø ≤10	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-10	15,7200	kg
31.6	Cốt thép móng, sắt Ø ≤18	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-10	153,0800	kg



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
31.7	Boulon neo M24	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-10	4,0000	bộ
31.8	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-10	1,0000	Lô
32	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - MÓNG CỘT THU SÉT, MÓNG CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG (TRỤ BTLT) (4CK)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-21		
32.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-21	4,0000	Lô
32.2	Bê tông lót B 3.5 đá 1x2	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-21	1,0640	m3
32.3	Bê tông móng, đá 1x2, B15	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-21	0,3300	m3

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
32.4	Bê tông móng, đá 2x4, mác 150 - B12.5	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-21	5,8640	m3
32.5	Cốt thép móng, sắt $\varnothing \leq 10$ mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-21	92,3800	kg
32.6	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-21	4,0000	Lô
33	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - MÓNG TRỤ CAMERA 6M (2CK)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-19		
33.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-19	2,0000	Lô
33.2	Bê tông lót B 7.5 đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-19	0,1000	m3



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
33.3	Bê tông móng, đá 1x2, B15	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-19	0,5000	m3
33.4	Cốt thép móng, sắt $\varnothing \leq 10$ mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-19	17,2600	kg
33.5	Cốt thép móng, sắt $\varnothing \leq 18$ mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-19	15,9800	kg
33.6	Boulon neo M20	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-19	8,0000	bộ
33.7	Bản đế, tám sườn	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-19	18,1200	bộ
33.9	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-19	2,0000	Lô



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
34	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - MÓNG TỬ ĐẦU DÂY MK (4CK)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09		
34.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	4,0000	Lô
34.2	Bê tông lót B 7.5 đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	0,3000	m3
34.3	Bê tông móng, đá 1x2, B15	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	3,1600	m3
34.4	Cốt thép móng, sắt tròn $\varnothing \leq 10$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	49,2000	kg
34.5	Boulon neo M12	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	16,0000	bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
34.8	Vữa mặt cỏ móng B 7.5 dày 1,5cm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	2,6000	m2
34.9	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	4,0000	Lô
35	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - MÓNG BIỂN ĐIỆN ÁP (08CK)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09		
35.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	8,0000	Lô
35.2	Bê tông lót B 7.5 đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	2,5920	m3
35.3	Bê tông móng, đá 1x2, B15	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	10,2400	m3



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
35.4	Cốt thép móng, sắt tròn Ø ≤10	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	184,8800	kg
35.5	Cốt thép móng, sắt Ø ≤18	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	422,1600	kg
35.6	Boulon neo M24	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	32,0000	bộ
35.7	Vữa mặt cỏ móng B 7.5 dày 3cm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	0,0800	m3
35.8	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-09	8,0000	Lô
36	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG -PUY CÁT CHỮA CHÁY (02CK)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-21		



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
36.1	Bê tông đá 1x2, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-21	0,4400	m3
36.2	Cốt thép $\varnothing \leq 10$ mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-21	25,3200	kg
37	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - HỆ THỐNG MƯƠNG CẤP: MẶT BẰNG TỔNG THỂ	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-05&15		
37.1	Ống luồn cáp HDPE xoắn D110/90	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-05&15	110,0000	m
38	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - HỆ THỐNG MƯƠNG CẤP: MƯƠNG CÁP TRONG NHÀ	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15		
38.1	MƯƠNG CÁP TRONG NHÀ MC-1	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15		



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
38.1.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	1,0000	Lô
38.1.2	Bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 4x6, mác 100	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	6,4320	m3
38.1.3	Bê tông móng cấp, rãnh nước, đá 1x2, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	22,5905	m3
38.1.4	Cốt thép móng cấp, rãnh nước, đường kính ≤ 10 mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	1.252,2000	kg
38.1.5	Cốt thép móng cấp, rãnh nước, đường kính >10 mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	247,0000	kg
38.1.6	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	42,2100	m2

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
38.1.7	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	1,0000	Lô
38.2	MƯƠNG CẤP TRONG NHÀ MC-2	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15		
38.2.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	1,0000	Lô
38.2.2	Bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 4x6, mác 100	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	2,0300	m3
38.2.3	Bê tông mương cấp, rãnh nước, đá 1x2, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	5,3070	m3
38.2.4	Cốt thép mương cấp, rãnh nước, đường kính ≤ 10 mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	196,4000	kg

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
38.2.5	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-15	17,4000	m2
38.2.6	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-15	1,0000	Lô
38.3	MƯƠNG CÁP TRONG NHÀ MC-3	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-15		
38.3.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-15	1,0000	Lô
38.3.2	Bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 4x6, mác 100	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-15	0,6038	m3
38.3.3	Bê tông mương cáp, rãnh nước, đá 1x2, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-15	1,5784	m3



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
38.3.4	Cốt thép mương cáp, rãnh nước, đường kính $\leq$ 10mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	60,1000	kg
38.3.5	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	5,1750	m2
38.3.6	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	1,0000	Lô
38.4	MƯƠNG CÁP TRONG NHÀ MC-4	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15		
38.4.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	1,0000	Lô
38.4.2	Bê tông lót móng, chiều rộng $\leq$ 250 cm, đá 4x6, mác 100	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	0,3705	m3



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
38.4.3	Bê tông mương cáp, rãnh nước, đá 1x2, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	0,9540	m3
38.4.4	Cốt thép mương cáp, rãnh nước, đường kính <= 10mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	35,6000	kg
38.4.5	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	3,9750	m2
38.4.6	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	1,0000	Lô
39	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - HỆ THỐNG MƯƠNG CÁP: MƯƠNG CÁP NGOÀI TRỜI	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15		
39.1	MƯƠNG CÁP NGOÀI TRỜI MC-60	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15		



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
39.1.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	1,0000	Lô
39.1.2	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	1,0000	Lô
39.1.3	Bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 4x6, mác 100	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	4,9000	m3
39.1.4	Bê tông móng cấp, rãnh nước, đá 1x2, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	11,2700	m3
39.1.5	Cốt thép móng cấp, rãnh nước, đường kính ≤ 10 mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	288,8000	Kg
39.1.6	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	44,1000	m2



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
39.2	MƯƠNG CÁP NGOÀI TRỜI MC-120	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15		
39.2.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	1,0000	Lô
39.2.2	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	1,0000	Lô
39.2.3	Bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 4x6, mác 100	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	6,3155	m3
39.2.4	Bê tông mương cáp, rãnh nước, đá 1x2, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	16,1603	m3
39.2.5	Cốt thép mương cáp, rãnh nước, đường kính ≤ 10 mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	636,8000	Kg

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
39.2.6	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-15	52,0100	m2
39.3	MƯƠNG CÁP NGOÀI TRỜI MC-120 QĐ	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-15		
39.3.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-15	1,0000	Lô
39.3.2	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-15	1,0000	Lô
39.3.3	Bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 4x6, mác 100	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-15	0,8748	m3
39.3.4	Bê tông mương cáp, rãnh nước, đá 1x2, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-15	2,9160	m3

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
39.3.5	Cốt thép mương cáp, rãnh nước, đường kính $\leq$ 10mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	198,5000	Kg
39.3.6	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	6,8040	m2
39.4	MƯƠNG CÁP NGOÀI TRỜI MC-105	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15		
39.4.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	1,0000	Lô
39.4.2	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	1,0000	Lô
39.4.3	Bê tông lót móng, chiều rộng $\leq$ 250 cm, đá 4x6, mác 100	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	2,3312	m3



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
39.4.4	Bê tông mương cáp, rãnh nước, đá 1x2, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	5,9784	m3
39.4.5	Cốt thép mương cáp, rãnh nước, đường kính <= 10mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	233,5000	Kg
39.4.6	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	19,5520	m2
39.5	MƯƠNG CÁP NGOÀI TRỜI MC-105 QĐ	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15		
39.5.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	1,0000	Lô
39.5.2	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	1,0000	Lô

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
39.5.3	Bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 4x6, mác 100	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	0,8019	m3
39.5.4	Bê tông mương cáp, rãnh nước, đá 1x2, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	2,7702	m3
39.5.5	Cốt thép mương cáp, rãnh nước, đường kính ≤ 10 mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	189,9000	Kg
39.5.6	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	6,8040	m2
40	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - TẮM ĐẠN, MÁNG CÁP, GIÁ CÁP	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15		
40.1	Phần tắm đan	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15		



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
40.1.1	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	8,8671	m3
40.1.2	Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	1.109,1000	Kg
40.1.3	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng <= 35kg	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	307,0000	cấu kiện
40.2	Giá đỡ cáp, máng cáp	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15		
40.2.1	Máng rót, máng chứa, phễu	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	14.834,700 0	Kg
40.2.2	Giá đỡ, trụ đỡ, máng cáp	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	14.264,134 6	Kg

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
40.2.3	Bu lông M8x35	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	1.248,0000	Bộ
40.2.4	Vít nở M10x80	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	1.024,0000	Bộ
40.2.5	Ống uPVC-D20 (bao gồm co uPVC-D20)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	221,0400	m
40.2.6	Tấm cemboard dày 20mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-15	33,4260	m2
41	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - RẢI ĐÁ SÂN TRẠM	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-16		
41.1	Đá dăm 2x4 rải sân trạm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-16	159,8000	m3



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
42	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - CHIẾU SÁNG NHÀ ĐIỀU HÀNH, DÂY DẪN, CÁP CÁC LOẠI VÀ PHỤ KIỆN	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: BV-TBA- CS01-02		
42.1	Tủ điện chiếu sáng trong nhà	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: BV-TBA- CS01-02	1,0000	tủ
42.2	Tủ điện chiếu sáng ngoài trời	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: BV-TBA- CS01-02	1,0000	tủ
42.3	Bảng điện cấp nguồn máy bơm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: BV-TBA- CS01-02	1,0000	tủ
42.4	Điều hoà 36000 BTU-inverter (Trọn bộ cùng ống dẫn lạnh, dây điện, ống thoát nước)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: BV-TBA- CS01-02	3,0000	T.Bộ
42.5	Điều hoà 24000 BTU-inverter (Trọn bộ cùng ống dẫn lạnh, dây điện, ống thoát nước)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: BV-TBA- CS01-02	2,0000	T.Bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
42.6	Điều hoà 9000 BTU-inverter (Trọn bộ cùng ống dẫn lạnh, dây điện, ống thoát nước)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: BV-TBA-CS01-02	1,0000	T.Bộ
42.8	Bộ đèn tuýp LED 2x18W-220VAC	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: BV-TBA-CS01-02	26,0000	Bộ
42.9	Bộ đèn tròn LED 18W-220VAC	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: BV-TBA-CS01-02	2,0000	Bộ
42.10	Bộ đèn LED phòng nổ 40W-220VAC	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: BV-TBA-CS01-02	2,0000	Bộ
42.11	Đèn LED pha 100W-220VAC	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: BV-TBA-CS01-02	13,0000	bộ
42.12	Đèn cầu trụ công D300-20W	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: BV-TBA-CS01-02	2,0000	bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
42.13	Hộp đấu dây	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: BV-TBA-CS01-02	3,0000	bộ
42.15	Dây dẫn Cu/XLPE/PVC 3x35+1x16mm ²	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: BV-TBA-CS01-02	10,0000	m
42.16	Dây dẫn Cu/PVC 4x4mm ²	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: BV-TBA-CS01-02	20,0000	m
42.17	Dây dẫn Cu/PVC 2x6mm ²	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: BV-TBA-CS01-02	35,0000	m
42.18	Dây dẫn Cu/PVC 2x4mm ²	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: BV-TBA-CS01-02	70,0000	m
42.19	Dây dẫn Cu/PVC 2x2,5mm ²	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: BV-TBA-CS01-02	300,0000	m



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
42.20	Dây dẫn Cu/PVC 2x1,5mm ²	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: BV-TBA-CS01-02	582,0000	m
42.21	Ống nhựa luồn dây D32	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: BV-TBA-CS01-02	390,0000	m
42.22	Ống nhựa xoắn HDPE D32	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: BV-TBA-CS01-02	285,0000	m
42.23	Ống thép phi 32	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: BV-TBA-CS01-02	65,0000	m
42.24	Đồng hồ đo nhiệt độ, độ ẩm kèm bộ nguồn	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: BV-TBA-CS01-02	2,0000	bộ
42.25	Đế nhựa âm tường kèm mặt	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: BV-TBA-CS01-02	17,0000	bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
42.26	Quạt treo tường 55W-220VAC	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: BV-TBA-CS01-02	1,0000	m
42.27	Quạt thông gió 500m3/h	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: BV-TBA-CS01-02	3,0000	Bộ
42.28	Quạt thông gió phòng nổ 500m3/h-220VAC	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: BV-TBA-CS01-02	2,0000	Bộ
42.29	Công tắc đảo chiều	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: BV-TBA-CS01-02	2,0000	bộ
42.30	Công tắc đơn 10A-220VAC	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: BV-TBA-CS01-02	8,0000	bộ
42.31	Ổ cắm đơn 16A-220VAC	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: BV-TBA-CS01-02	7,0000	bộ



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
43	HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - HỆ THỐNG CHỮA CHÁY XÁCH TAY (Tất cả ống cấp nước phòng cháy chữa cháy và phụ kiện được mạ kẽm 2 mặt và được sơn dầu màu đỏ, sơn 1 nước lót và 2 nước phủ) và bao gồm công tác thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào sử dụng) Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19		
43.1	Giá đỡ bình chữa cháy + Vỏ tôn (KT: 200x400x200mm) + Đựng bình chữa cháy	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	5,0000	Tủ
43.2	Hộp đỡ bình chữa cháy ngoài trời + Vỏ tôn (KT: 700x550X200mm)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	1,0000	Hộp
43.3	Hộp đựng xe đẩy chữa cháy bột ngoài trời + Kích thước 1000x800x300 (vừa 02 xe đẩy ABC 35kg)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	1,0000	Hộp
43.4	Bình chữa bột ABC, loại MFZL 8kg	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC	6,0000	Bình

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19		
43.5	Bình chữa cháy CO2 5kg	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	6,0000	Bình
43.6	Xe đẩy chữa cháy xe đẩy CO2	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	4,0000	Xe
43.7	Xe đẩy chữa cháy bằng bột 35kg	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	2,0000	Xe
43.8	Nội quy, tiêu lệnh chữa cháy	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	4,0000	Bảng
43.9	Sơ đồ bố trí PCCC	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3	2,0000	Bảng



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19		
43.10	Biển cảnh báo phòng ắc quy	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	1,0000	Bảng
43.11	Sơ đồ chỉ dẫn thoát nạn	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	2,0000	Bảng
44	HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỀN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - HỆ THỐNG BÁO CHÁY TỰ ĐỘNG (Tất cả ống cấp nước phòng cháy chữa cháy và phụ kiện được mạ kẽm 2 mặt và được sơn dầu màu đỏ, sơn 1 nước lót và 2 nước phủ) và bao gồm công tác thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào sử dụng) Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19		
44.1	Tủ trung tâm báo cháy loại địa chỉ 220VAC/24VDC, ≥ 2 Loop - Tiêu chuẩn chế tạo: NFPA 72, UL/FM - Điện áp vào: 220VAC/50Hz - Kết nối với hệ thống scada: TCP/IP (RJ45) - Kết nối máy tính và máy in: RS232/RS485 - Dự phòng cổng kết nối với trung tâm PCCC - Ắc quy nguồn 24VDC kèm bộ sạc. (Bao gồm đầy đủ phụ kiện)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	1,0000	Tủ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
44.2	Thiết bị truyền tin báo cháy đảm bảo kết nối tủ báo cháy đến công an PCCC địa phương. Bao gồm Sim 4G và phụ kiện lắp đặt hoàn thiện	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110-PCCC.14-19	1,0000	Bộ
44.3	Tủ chứa module (Bao gồm đầy đủ phụ kiện)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110-PCCC.14-19	4,0000	Tủ
44.4	Module cách ly sự cố (FIM) loại địa chỉ (Bao gồm đầy đủ phụ kiện)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110-PCCC.14-19	6,0000	Bộ
44.5	Module đầu vào (CZM) loại địa chỉ (Bao gồm đầy đủ phụ kiện)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110-PCCC.14-19	9,0000	Bộ
44.6	Module đầu ra (CM) loại địa chỉ (Bao gồm đầy đủ phụ kiện)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13	2,0000	Bộ



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		&TBA110- PCCC.14-19		
44.7	Đầu báo nhiệt trong nhà, chống nổ loại thường, kèm chân đế	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	1,0000	Bộ
44.8	Đầu báo nhiệt ngoài trời chống nổ kèm chân đế	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	4,0000	Bộ
44.9	Đầu báo khói nhiệt loại địa chỉ lắp đặt trong nhà	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	23,0000	Bộ
44.10	Tổ hợp chuông, đèn, nút ấn báo cháy loại địa chỉ (bao gồm cả hộp đựng)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	5,0000	Bộ
44.16	Điện trở cuối kênh	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3	10,0000	Bộ



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19		
44.17	Cáp tín hiệu Cu/Fr-PVC 2x1,5mm ² , chống nhiễu	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	380,0000	m
44.19	Dây dẫn Cu/PVC-2x4mm ²	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	20,0000	m
44.20	Ống ruột gà lõi thép luồn dây Ø 25	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	100,0000	m
44.21	Ống nhựa luồn dây Ø 20	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	280,0000	m

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
44.22	Cút thép mạ kẽm 90° (2 cút/1 đầu)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	8,0000	cái
44.23	Giá đỡ thép mạ kẽm lắp đầu báo MBA, kèm móng	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	1,0000	T. Bộ
44.24	Trọn bộ phụ kiện đầu nối, lắp đặt hoàn thiện hệ thống	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	1,0000	Lô
45	HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN HỆ THỐNG CHỮA CHÁY TỰ ĐỘNG MƯƠNG CẤP TRONG NHÀ (Tất cả ống cấp nước phòng cháy chữa cháy và phụ kiện được mạ kẽm 2 mặt và được sơn dầu màu đỏ, sơn 1 nước lót và 2 nước phủ) và bao gồm công tác thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào sử dụng) Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19		
45.1	Tủ điều khiển xả khí loại 4 zone 2 khu vực, bao gồm ắc quy dự phòng và phụ kiện lắp đặt	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13	1,0000	Tủ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		&TBA110- PCCC.14-19		
45.2	Bình chữa cháy Aerosol 500g bao gồm phụ kiện lắp đặt	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	6,0000	Bình
45.3	Bình chữa cháy Aerosol 1000g bao gồm phụ kiện lắp đặt	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	7,0000	Bình
45.4	Đầu báo nhiệt kiểu dây	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	170,0000	m
45.5	Nút nhấn xả khí	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	2,0000	Cái
45.6	Nút nhấn trì hoãn	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3	2,0000	Cái

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19		
45.7	Công tác bảo trì	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	2,0000	Cái
45.8	Còi đèn báo cháy kết hợp	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	4,0000	Cái
45.9	Chuông báo cháy	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	2,0000	Cái
45.10	Đèn cảnh báo xả khí	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	4,0000	Bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
45.11	Đèn cảnh di tản	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110-PCCC.14-19	4,0000	Bộ
45.12	Cáp tín hiệu báo cháy, loại chống cháy Tiết diện 2x1.5mm ²	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110-PCCC.14-19	140,0000	m
45.13	Cáp cấp nguồn loại chống cháy Tiết diện 2x2.5mm ²	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110-PCCC.14-19	40,0000	m
45.14	Ống nhựa luồn dây HDPE D25	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110-PCCC.14-19	200,0000	m
45.15	Quả cầu chữa cháy tự động loại bột ABC 8kg, kèm phụ kiện lắp đặt hoàn thiện	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13	2,0000	Bộ



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		&TBA110- PCCC.14-19		
46	HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - NỒI ĐẤT THIẾT BỊ NHÀ BƠM, ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19		
46.1	Dây nối đất Dây đồng trần M50(2)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	50,0000	m
46.2	Đầu cốt đồng loại ép Cho dây M50(2)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	6,0000	bộ
46.3	Bu lông đai ốc long đen M12, L=30mm(2)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	6,0000	bộ
47	TRANG BỊ DỤNG CỤ PHÁ DỠ THÔ SƠ - DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3		

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19		
47.1	Thiết bị chiếu sáng cá nhân (đèn pin độ sáng 200lm, chịu nước IPx5)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	2,0000	bộ
47.2	Rìu cứu nạn (trọng lượng 2kg, cán dài 90cm, chất liệu thép các bon)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	2,0000	Cái
47.3	Xà beng (một đầu nhọn, một đầu dẹt, dài 100cm)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	1,0000	cái
47.4	Búa (nặng 5kg, thép các bon, dài 50cm)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	1,0000	cái

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
47.5	Kìm cộng lực (dài 60cm, tải cắt 60 kg)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	1,0000	cái
47.6	Thang chữa cháy (dài tối thiểu 3,5m; chịu được tải trọng tối thiểu 150kg)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	1,0000	bộ
47.7	Thiết bị phục vụ sơ cấp cứu người bị nạn (túi sơ cấp cứu loại A theo TT số 19/2016/TT-BYT ngày 30/06/2016)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	1,0000	Túi
47.8	Bộ đàm cầm tay IP 54	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	2,0000	Chiếc
47.10	Xăng xúc cát	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13	4,0000	cái

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		&TBA110- PCCC.14-19		
48	HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - HỆ THỐNG CHỈ DẪN THOÁT NẠN (Tất cả ống cấp nước phòng cháy chữa cháy và phụ kiện được mạ kẽm 2 mặt và được sơn dầu màu đỏ, sơn 1 nước lót và 2 nước phủ) và bao gồm công tác thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào sử dụng) Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19		
48.1	Đèn thoát hiểm EXIT, $t \geq 2h$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	5,0000	Cái
48.2	Đèn thoát hiểm EXIT, loại chống nổ, $t \geq 2h$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	1,0000	Cái
48.3	Đèn chiếu sáng sự cố loại mắt ếch, $t \geq 3h$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	5,0000	Cái
48.4	Đèn chiếu sáng sự cố loại mắt ếch, loại chống nổ, $t \geq 3h$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3	1,0000	Cái



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19		
48.5	Đèn fire báo cháy khu vực	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	4,0000	Cái
48.6	Dây cáp nguồn đèn exit và đèn chống nổ Cu/Fr- PVC 2x1,5mm ²	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế BV.TBA.PCC C-01-13 &TBA110- PCCC.14-19	250,0000	m
49	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - TIẾP ĐỊA	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế		
49.1	Đào đất	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	1,0000	Lô
49.2	Đắp đất	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	1,0000	Lô
50	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - BẢNG MICA CHỈ DANH CÁC THIẾT BỊ, VÀ SƠN TRỤC TRUYỀN ĐỘNG, LƯỠI DAO TIẾP ĐỊA, DCL	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	0,0000	

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
50.1	Sơn màu đỏ, trắng trực truyền động, lưỡi dao, chỉ danh cho DCL bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	1,0000	Lô
50.2	Bảng chỉ danh bằng mica chịu nhiệt (bao gồm nhân công dán)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	1,0000	Lô
51	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - DÀN TRỤ CÔNG 110kV: (2 XÀ + 4TRỤ) {Đơn giá thép hình mạ kẽm được tính toán trên khối lượng thép tinh đã gia công hoàn chỉnh (chưa mạ kẽm, chưa bu long liên kết), nhà thầu phải tính toán, chào giá trên khối lượng thép tinh phải bao gồm công tác mạ kẽm và bu long liên kết}	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-07		
51.1	Cung cấp Xà XT-10 mạ kẽm thành phẩm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-07	1.568,7200	kg
51.2	Vận chuyển và Lắp đặt xà thép	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-07	1.631,4688	kg
51.3	Cung cấp cột thép mạ kẽm thành phẩm (pooclich 14m + KTS)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110-XD-07	6.295,5880	kg
51.4	Vận chuyển và Lắp đặt cột thép	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ	6.547,4115	kg

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-07		
52	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - TRỤ ĐỒ MÁY BIẾN ÁP TỰ DÙNG (01TRỤ) {Đơn giá thép hình mạ kẽm được tính toán trên khối lượng thép tính đã gia công hoàn chỉnh (chưa mạ kẽm, chưa bu long liên kết), nhà thầu phải tính toán, chào giá trên khối lượng thép tính phải bao gồm công tác mạ kẽm và bu long liên kết}	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-10		
52.1	Cung cấp thép hình mạ kẽm thành phẩm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-10	261,5000	kg
52.2	Vận chuyển và Lắp đặt trụ đỡ	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-10	271,9600	kg
53	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - TRỤ ĐỒ DÀN TỰ BÙ (01CK) {Đơn giá thép hình mạ kẽm được tính toán trên khối lượng thép tính đã gia công hoàn chỉnh (chưa mạ kẽm, chưa bu long liên kết), nhà thầu phải tính toán, chào giá trên khối lượng thép tính phải bao gồm công tác mạ kẽm và bu long liên kết}	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-10		
53.1	Cung cấp thép hình mạ kẽm thành phẩm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản	922,8000	kg



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		vẽ: TBA110- XD-10		
53.2	Vận chuyển và Lắp đặt các loại, trụ đỡ thép	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: TBA110- XD-10	959,7120	kg
54	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV ĐẮK MIL 2 DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG - CÁP QUANG ĐỂ HOÀN THIỆN KẾT NỐI CÁC IEDS LÊN ETHERNET SWITCHES Xem tập 2: Hồ sơ kỹ thuật và Tập 3: Các bản vẽ thiết kế	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế;		
54.1	Trọn bộ cáp quang multimode, dây nhảy quan, các phụ kiện để đấu nối các thiết bị rơ le, BCU lên Thiết bị Ethernet Switches..	Cáp quang multi-mode đầu nối từ rơle tủ ĐKBV, máy tính điều khiển đến Switch Access mạng LAN IEC 61850	1,0000	Lô
55	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV ĐẮK MIL 2 DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG - HỆ THỐNG NỐI ĐẤT - TIẾP ĐỊA Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 421006G-TR-Đ1-06	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ DM2-TBA- NDCS.01-04		
55.1	Dây đồng trần C120	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ DM2-TBA- NDCS.01-04	1.366,0000	m
55.2	Dây đồng bọc 240mm2	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập	160,0000	m

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ DM2-TBA- NDCS.01-04		
55.3	Dây đồng bọc 120mm ²	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ DM2-TBA- NDCS.01-04	464,0000	m
55.4	Dây đồng bọc 50mm ²	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ DM2-TBA- NDCS.01-04	238,0000	m
55.5	Đầu cốt đồng dây 240mm ² (trộn bộ bulong, đai ốc, long đền)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ DM2-TBA- NDCS.01-04	5,0000	bộ
55.6	Đầu cốt đồng dây 120mm ² (trộn bộ bulong, đai ốc, long đền)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ DM2-TBA- NDCS.01-04	305,0000	bộ
55.7	Đầu cốt đồng dây 50mm ² (trộn bộ bulong, đai ốc, long đền)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ DM2-TBA- NDCS.01-04	150,0000	bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
55.8	Cọc thép mạ đồng D=16mm; L=2,5m	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ DM2-TBA-NDCS.01-04	44,0000	cọc
55.9	Ống thép mạ kẽm D60/50; L=15m	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ DM2-TBA-NDCS.01-04	285,0000	m
55.10	Ống nổi tráng kẽm D60/50 dài 0,1m	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ DM2-TBA-NDCS.01-04	38,0000	ống
55.11	Khoan giếng nổi đất sâu 15m	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ DM2-TBA-NDCS.01-04	285,0000	m
55.12	Thép tròn D16	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ DM2-TBA-NDCS.01-04	114,0000	m
55.13	Mối hàn hóa nhiệt, hàn thanh - ống, kẹp cố định dây vào thiết bị và cột thép, Ống nhựa, co PVC phi 114	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ DM2-TBA-NDCS.01-04	1,0000	Lô

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
56	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV ĐẮK MIL 2 DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG - HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG NGOÀI TRỜI Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.CS-03-04	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.CS-03-04		
56.1	Đèn pha LED 220V-100W, trọn bộ máng, chụp bảo vệ, các vật tư phụ kiện để lắp đèn trên giá đỡ và trụ BTLT ...	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.CS-03-04	13,0000	Bộ
56.2	Đèn TC CHỐNG ÂM 60W, 220V, trọn bộ máng, chụp bảo vệ, các vật tư phụ kiện để lắp đèn trên cột cổng trạm	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.CS-03-04	2,0000	Bộ
56.3	Cáp đồng bọc PVC 0,6/1kV 2x1.5 mm ²	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.CS-03-04	330,0000	Mét
56.4	Hộp nối dây ngoài trời 220V - 10A, trọn bộ vật tư phụ kiện, domino, ...	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.CS-03-04	1,0000	Hộp
56.5	Ống sắt tráng kẽm f32	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.CS-03-04	65,0000	Mét

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
56.6	Băng keo cách điện	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.CS-03-04	1,0000	Lô
57	PHÂN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV ĐẮK MIL 2 DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG -HỆ THỐNG CAMERA QUAN SÁT Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.GSAN-01-03	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.GSA N-01-03		
57.1	Trung tâm truyền tin và điều khiển chuyên dụng	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.GSA N-01-03	1,0000	HT
57.2	Bộ server ghi hình và phân tích hình ảnh tại trạm, tích hợp đầu ghi kỹ thuật số	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.GSA N-01-03	1,0000	Bộ
57.3	Ethernet Switch Distribute (Kèm đầy đủ phụ kiện, module, phần mềm cài đặt, licence)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.GSA N-01-03	2,0000	bộ
57.4	Trung tâm kiểm soát ra vào (Access control)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.GSA N-01-03	1,0000	HT

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
57.5	Đầu đọc ra/ vào	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.GSA N-01-03	2,0000	bộ
57.6	Khóa điện	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.GSA N-01-03	4,0000	bộ
57.7	Hộp thoát khẩn	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.GSA N-01-03	4,0000	bộ
57.8	Camera IP quan sát, loại cố định, lắp đặt ngoài trời, chịu được điều kiện khí hậu nhiệt đới, hoạt động được cả ngày lẫn đêm, kèm theo: ống kính cố định, giá lắp, hộp bảo vệ, chân máy, các vật liệu khác...	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.GSA N-01-03	6,0000	bộ
57.9	Camera quan sát, loại cố định, tự động điều chỉnh tiêu cự, có khả năng quan sát góc rộng, lắp đặt trong nhà, chịu được điều kiện khí hậu nhiệt đới, hoạt động được cả ngày lẫn đêm, kèm theo: ống kính zoom, hộp bảo vệ, chân đế, các vật liệu khác,...	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.GSA N-01-03	4,0000	bộ
57.10	Camera quan sát, loại PTZ, tự động điều chỉnh tiêu cự, có khả năng quan sát góc rộng, có khả năng dò chuyển động, lắp đặt ngoài trời, chịu được điều kiện khí hậu nhiệt đới, hoạt động được cả ngày lẫn đêm, kèm theo: ống kính zoom, giá lắp, hộp bảo vệ, chân quay, các vật liệu khác,...	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.GSA N-01-03	2,0000	bộ



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
57.11	Tủ lắp đặt thiết bị, để lắp đặt các thiết bị	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.GSA N-01-03	1,0000	tủ
57.12	Màn hình quan sát. Full HD > 31.5 inch-LED BACKLIGHT, 1920x1080, VGA, HDMI, DIV-D	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.GSA N-01-03	1,0000	Bộ
57.13	Bộ phân phối nguồn cho các thiết bị của hệ thống Camera (Điện áp: 220VAC)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.GSA N-01-03	1,0000	HT
57.14	Thiết bị chống sét	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.GSA N-01-03	1,0000	Bộ
57.15	Inverter 110VDC -220VAC, 2000VA	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.GSA N-01-03	1,0000	Bộ
57.16	Thiết bị chống sét lan truyền (Điện áp:220V; 1 pha 80kV)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.GSA N-01-03	1,0000	Bộ



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
57.17	Cột + Bộ chân lắp camera ngoài trời 6m (độ cao lắp 6m)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.GSA N-01-03	2,0000	Bộ
57.18	Cột + Bộ chân lắp camera ngoài trời 4m (độ cao lắp 4m)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.GSA N-01-03	6,0000	Bộ
57.19	Dây tín hiệu Cat6e, có bọc chống nhiễu	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.GSA N-01-03	950,0000	m
57.20	Dây cáp nguồn PVC-600V-2x2,5mm ²	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.GSA N-01-03	500,0000	m
57.21	Ống PVC D19 luồn dây (trong nhà)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.GSA N-01-03	500,0000	m
57.22	Ống thép D27 luồn dây (ngoài trời)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.GSA N-01-03	200,0000	m

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
57.23	Ống ruột gà thép D19 luồn dây (ngoài trời)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.GSA N-01-03	50,0000	m
57.24	Cáp đồng bọc PVC 0,6/1kV - 1x50mm ²	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.GSA N-01-03	60,0000	m
57.25	Kẹp cố định dây vào thiết bị và cột thép Cỡ dây đồng 50mm ²	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.GSA N-01-03	32,0000	cái
57.26	Mối hàn hóa nhiệt	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.GSA N-01-03	8,0000	mối
57.27	Đầu cốt đồng loại ép Cỡ dây đồng 50mm ² , trọn bộ bulông d12-40mm, rongđèn & đai ốc	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.GSA N-01-03	40,0000	Bộ
57.28	Trọn bộ ốc vít, co, ống nối, băng keo,.... để lắp đặt hoàn thiện	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: BV.TBA.GSA N-01-03	1,0000	Trọn bộ



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
58	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV ĐẮK MIL 2 DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG -DÂY DẪN VÀ PHỤ KIỆN 110kV Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:DM2-TBA-NT.01-08	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:DM2-TBA-NT.01-08		
58.1	Dây nhôm Loại AAC710		230,0000	m
58.2	Ống hợp kim nhôm loại 10m Cỡ F70/80mm, 10m/ống, bao gồm dây chống rung và kèm theo 02 nắp bịt đầu/ 1 ống nhôm		60,0000	m
58.3	Cách điện treo 123kV đỡ 1 dây ACSR 710mm ²		6,0000	chuỗi
58.4	Kẹp cực sứ đứng đỡ thanh cái ống D70/80 loại cố định		6,0000	Bộ
58.5	Kẹp cực sứ đứng đỡ thanh cái ống D70/80 loại trượt		6,0000	Bộ
58.6	Kẹp đầu nối T thanh cái ống D70/80 với 1 dây dẫn AAC710		3,0000	Bộ
58.7	Kẹp đầu nối T thanh cái ống D70/80 với 2 dây dẫn AAC710		3,0000	Bộ
58.8	Kẹp thẳng đầu nối thanh cái ống D70/80 với 1 dây dẫn AAC710		6,0000	Bộ
58.9	Kẹp rẽ nhánh chữ T nối dây AAC710 đến dây ACSR240		6,0000	Bộ
58.10	Kẹp cực biến dòng điện TI-110kV với dây dẫn AAC710 loại thẳng, 1xAAC710 to stud Ø40x125mm		6,00	Bộ
58.11	Kẹp cực chống sét van 96kV cho dây dẫn AAC710 loại kẹp chữ T, dây ngang, băng cực 6 lỗ D18, cc 70x70		6,00	Bộ
59	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV ĐẮK MIL 2 DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG -HỆ THỐNG MÁY TÍNH VÀ THU THẬP DỮ LIỆU Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-NT.10	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:DM2-TBA-NT.10		
59.1	Hệ thống máy tính	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản	1,0000	T.bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		vẽ:DM2-TBA-NT.10		
59.2	Cáp mạng SFTPCAT6	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:DM2-TBA-NT.10	300,0000	m
59.3	Connector RS232	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:DM2-TBA-NT.10	2,0000	Bộ
59.4	Bộ chuyển đổi RS232 - RS485 (bao gồm đầy đủ nguồn, bộ chuyển đổi tín hiệu...)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:DM2-TBA-NT.10	2,0000	Bộ
59.5	Trọn bộ phụ kiện bao gồm công tác đồng bộ kết nối giữa IT và đơn vị quản lý vận hành để hoàn tất hệ thống công tơ đo đếm tại trạm 110kV	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:DM2-TBA-NT.10	1,0000	Lô
60	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV ĐẮK MIL 2 DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG - CẤP NGUỒN, CẤP ĐIỀU KHIỂN, VẬT LIỆU VÀ PHỤ KIỆN PHẦN NHỊ THỨ Xem tập 2: Hồ sơ kỹ thuật và Tập 3: Các bản vẽ thiết kế	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:DM2-TBA-NT.10		
60.1	Cáp điện Cu (2x2,5mm-PVC/PVC/FR/PVC-0,6/1kV)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ	850,0000	m

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		thiết kế; Xem bản vẽ:DM2-TBA- NT.10		
60.2	Cáp điện Cu (2x4mm-PVC/PVC/FR/PVC- 0,6/1kV)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:DM2-TBA- NT.10	720,0000	m
60.3	Cáp điện Cu (4x1,5mm-PVC/PVC/FR/PVC-S- 0,6/1kV)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:DM2-TBA- NT.10	1.030,0000	m
60.4	Cáp điện Cu (4x2,5mm-PVC/PVC/FR/PVC-S- 0,6/1kV)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:DM2-TBA- NT.10	1.200,0000	m
60.5	Cáp điện Cu (4x4mm-PVC/PVC/FR/PVC-S- 0,6/1kV)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:DM2-TBA- NT.10	1.730,0000	m
60.6	Cáp điện Cu (4x10mm-PVC/PVC/FR/PVC- 0,6/1kV)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:DM2-TBA- NT.10	120,0000	m
60.7	Cáp điện Cu (7x1,5mm-PVC/PVC/FR/PVC-S- 0,6/1kV)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập	975,0000	m

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:DM2-TBA-NT.10		
60.8	Cáp điện Cu (12x1,5mm-PVC/PVC/FR/PVC-S-0,6/1kV)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:DM2-TBA-NT.10	1.270,0000	m
60.9	Cáp điện Cu (19x1,5mm-PVC/PVC/FR/PVC-S-0,6/1kV)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:DM2-TBA-NT.10	1.150,0000	m
60.10	Đầu cosse pin đẹp cho các cỡ dây, Kẹp cáp xuyên dây tủ, Ống nhựa co nhiệt bó cáp cho các cỡ dây, Dây rút các loại, Nhãn cáp, Gen chữ, Gen số,...	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:DM2-TBA-NT.10	1,0000	lô
60.11	Phụ kiện cáp nguồn, cáp điều khiển	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:DM2-TBA-NT.10	1,0000	lô
61	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV ĐẮK MIL 2 DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG -DÀN TỰ BÙ Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 421006G-TR-Đ1-10	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 421006G-TR-Đ1-10		

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
61.1	Cầu chì Cho tụ bù 200kVA12,7kV (tương đương 25K) + Lò xo	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 421006G-TR-Đ1-10	12,0000	bộ
61.2	Sứ đứng Loại 35kV định vị thanh đồng	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 421006G-TR-Đ1-10	13,0000	bộ
61.3	Thanh đồng 80x6x500mm	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 421006G-TR-Đ1-10	9,0000	thanh
61.4	Thanh đồng 60x6x1750mm	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 421006G-TR-Đ1-10	6,0000	thanh
61.5	Thanh đồng 40x4x3460mm	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 421006G-TR-Đ1-10	2,0000	thanh
61.6	Kẹp cố định cáp	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 421006G-TR-Đ1-10	7,0000	bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
61.7	Dây đồng mềm VCm50mm2 - 600V	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 421006G-TR-Đ1-10	9,0000	m
61.8	Đầu cốt đồng loại ép cỡ dây đồng 50mm ²	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 421006G-TR-Đ1-10	60,0000	bộ
61.9	Bulong M10-40 + Longden	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 421006G-TR-Đ1-10	100,0000	bộ
62	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV ĐẮK MIL 2 DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG - BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG TRUNG THỂ Xem tập 2: Hồ sơ kỹ thuật và Tập 3: Các bản vẽ thiết kế	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế		
62.1	Biến dòng điện Đo lường trung thể, lắp ngoài trời	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	1,0000	T.bộ
63	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV ĐẮK MIL 2 DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG -HỆ THỐNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA-SL.01&02	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA-SL.01&02		
63.1	Tấm pin NLMT loại 550Wp + đầu nối + cáp chuyên dụng	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập	56,0000	tấm

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA- SL.01&02		
63.2	Tủ hòa lưới inverter 30KW	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA- SL.01&02	1,0000	tủ
63.3	Vỏ tủ điện DC/AC (400x300x210)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA- SL.01&02	1,0000	1 tủ
63.4	Modem 3G/4G (kèm sim 3G/4G)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA- SL.01&02	1,0000	bộ
63.5	MCB - 63A (loại 3 pha - 4P)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA- SL.01&02	1,0000	bộ
63.6	Đồng hồ đo đếm 3 pha điện tử (Bao gồm biến dòng)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA- SL.01&02	1,0000	bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
63.7	Khung đỡ pin tráng kẽm	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA- SL.01&02	1,0000	Trọn bộ
63.8	Dây H1Z2Z2-K-4-1x4mm2-1kV	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA- SL.01&02	312,0000	m
63.9	Dây dẫn CXV 4x25mm2	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA- SL.01&02	80,0000	m
63.10	Dây PE 1KV - 6mm2	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA- SL.01&02	76,0000	m
63.11	Dây PE 1KV - 16mm2	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA- SL.01&02	71,0000	m
63.12	Ống nhựa luồn dây điện tròn cứng d=25mm	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA- SL.01&02	250,0000	m

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
63.13	Ống nhựa luồn dây D60	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA-SL.01&02	50,0000	m
63.14	Ống nhựa xoắn HDPE65/85	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA-SL.01&02	20,0000	m
63.15	Cáp mạng CATE 5E, Đầu cáp mạng RJ45, Bu lông VRS M6x40, Ống nẹp đi dây điện có lỗ 45x45, Kẹp đỡ, nối ống D25, D60, Kẹp định vị dây đồng, mối hàn, đầu cosse, bulon, bảng quy trình hướng dẫn, sơ đồ nguyên lý, bố trí tấm pin NLMT,... để hoàn thiện hệ thống pin NLMT.	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA-SL.01&02	1,0000	lô
64	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV ĐẮK MIL 2 DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG - CẤP NGUỒN VÀ PHỤ KIỆN Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế		
64.1	Cáp lực 24kV Cu/XLPE/PVC-1x500mm ²	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	278,0000	m
64.2	Cáp lực 24kV Cu/XLPE/PVC-1x150mm ²	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	103,0000	m
64.3	Cáp lực 24kV Cu/XLPE/PVC-3x50mm ²	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	28,0000	m

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
64.4	Cáp 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC 3x95+1x70mm ²	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	50,0000	m
64.5	Cáp 0.6/1.0kV Cu/XLPE/PVC 3x35+1x25mm ²	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	15,0000	m
64.6	Cáp 0.6/1.0kV Cu/XLPE/FR/PVC 1x35mm ²	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	85,0000	m
64.7	Đầu cáp 1 pha ngoài trời cho cáp 24kV Cu/XLPE/PVC-1x500	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	6,0000	bộ
64.8	Đầu cáp 1 pha trong nhà cho cáp 24kV Cu/XLPE/PVC-1x500	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	6,0000	bộ
64.9	Đầu cáp 3 pha ngoài trời cho cáp 24kV Cu/XLPE/PVC-3x50	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	1,0000	bộ
64.10	Đầu cáp 3 pha trong nhà cho cáp 24kV Cu/XLPE/PVC-3x50	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	1,0000	bộ
64.11	Đầu cáp 1 pha ngoài trời cho cáp 24kV Cu/XLPE/PVC-1x150	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	3,0000	bộ
64.12	Đầu cáp 1 pha trong nhà cho cáp 24kV Cu/XLPE/PVC-1x150	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	3,0000	bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
64.13	Đầu cốt dùng cho cáp hạ áp ruột đồng, tiết diện 70mm ²	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	6,0000	bộ
64.14	Đầu cốt dùng cho cáp hạ áp ruột đồng, tiết diện 35mm ²	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	2,0000	bộ
64.15	Đầu cốt dùng cho cáp hạ áp ruột đồng, tiết diện 16mm ²	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	12,0000	bộ
64.16	Đầu cốt dùng cho cáp hạ áp ruột đồng, tiết diện 10mm ²	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	4,0000	bộ
64.17	Đầu cốt dùng cho cáp hạ áp ruột đồng, tiết diện 50mm ²	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	16,0000	bộ
65	PHẦN THÔNG TIN LIÊN LẠC TẠI TRẠM BIẾN ÁP 110KV ĐẮK MIL 2 DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA-TTLL.01-08	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA-TTLL.01-08		
65.1	Card quang 87L lắp thay thế tại TBA Đắc Mil , nhà thầu tự kiểm tra chủng loại, mã hiệu,...cho phù hợp để đảm bảo kết nối đồng bộ với Trạm 110kV Đắc Mil 2 (GE Multilin/Dòng L90 UR Series)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: DM2-TBA-CND.01-08	1,0000	Bộ
65.2	Giá phối quang ODF-24FO lắp tủ rack 19"	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ:	1,0000	Bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		DM2-TBA- TTLL.01-08		
65.3	Giá phối quang ODF-48FO lắp tủ rack 19"	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA- TTLL.01-08	1,0000	Bộ
65.4	Thiết bị Modul quang SFP >100km	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA- TTLL.01-08	2,0000	Bộ
65.5	Thiết bị Module ghép stack cho 2 Switch: - Kèm cáp ghép stackable	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA- TTLL.01-08	2,0000	Bộ
65.6	Thiết bị Ethernet Switch Distribute - (Kèm đầy đủ phụ kiện, module, phần mềm cài đặt, licence) , mạng IT	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA- TTLL.01-08	1,0000	Bộ
65.7	Module quang SFP cho thiết bị Switch L3 (IT- WAN)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA- TTLL.01-08	1,0000	Bộ
65.8	Tại TBA 110kV Đắk Mil	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ		

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA- TTLL.01-08		
65.8.1	Thiết bị Ethernet Switch Distribute - (Kèm đầy đủ phụ kiện, modul, phần mềm cài đặt, licence) , mạng IT	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA- TTLL.01-08	1,0000	Bộ
65.8.2	Module quang SFP cho thiết bị Switch L3 (IT-WAN) >30km	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA- TTLL.01-08	1,0000	Bộ
65.9	Tại TTĐK PC Lâm Đồng (CS3)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA- TTLL.01-08		
65.9.1	Thiết bị Ethernet Switch Distribute - (Kèm đầy đủ phụ kiện, module, phần mềm cài đặt, licence) , mạng OT	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA- TTLL.01-08	1,0000	Bộ
65.9.2	Module quang SFP cho thiết bị Switch L3 (OT-WAN) >100km	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA- TTLL.01-08	1,0000	Bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
66	PHẦN SCADA TẠI TRẠM BIẾN ÁP 110KV ĐẮK MIL 2 DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỀN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA-SCADA.01-06	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA-SCADA.01-06		
66.1	Màn hình LCD 21 kết nối và sử dụng cho máy tính Gateway và màn hình cho máy tính kỹ sư.	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA-SCADA.01-06	2,0000	bộ
66.2	Thiết bị Máy in laser A4	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA-SCADA.01-06	1,0000	bộ
66.3	Ống nhựa ruột gà PVC Ø25	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA-SCADA.01-06	500,0000	m
66.4	Cáp nguồn 2 x 2,5mm ²	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA-SCADA.01-06	100,0000	m
66.5	Cáp truyền dữ liệu data có bọc giáp 4 ruột (Modbus)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA-SCADA.01-06	150,0000	m



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
66.6	Cáp mạng SFTPCAT6	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA- SCADA.01-06	300,0000	m
66.7	Dây nhảy Cáp quang singlemode	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA- SCADA.01-06	4,0000	sợi
66.8	Dây nhảy Cáp quang multimode	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA- SCADA.01-06	60,0000	sợi
66.9	Đầu cáp mạng RJ45	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA- SCADA.01-06	50,0000	cái
66.10	Phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh: Nhãn tên tín hiệu, nhãn cáp, gen đánh số và chữ,... bao gồm chi phí Đào tạo, cấu hình chuyển giao công nghệ cho cán bộ kỹ thuật tại EVNSPC	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: DM2-TBA- SCADA.01-06	1,0000	lô
67	PHẦN THÔNG TIN LIÊN LẠC VÀ VẬT LIỆU TẠI TRẠM BIẾN ÁP 110KV ĐẮK MIL DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế DM2- TBA- TTLL.01-08		

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
67.1	Hộp nối cáp quang (Joint box) tại trụ cổng OPGW/NMOC 24FO	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế DM2-TBA-TTLL.01-08	1,0000	hộp
67.2	Hộp nối cáp quang (Joint box) tại trụ cổng OPGW/NMOC 48FO	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế DM2-TBA-TTLL.01-08	1,0000	hộp
67.3	Dây nhảy quang có đầu nối SC/LC đầu nối Switch quang	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế DM2-TBA-TTLL.01-08	6,0000	sợi
67.4	Cáp nối đất Cu/PVC 1x25mm ²	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế DM2-TBA-TTLL.01-08	10,0000	m
67.5	Ống nhựa HDPE xoắn D42	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế DM2-TBA-TTLL.01-08	200,0000	m
67.6	Cáp đồng bọc - 2x4mm ²	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế DM2-TBA-TTLL.01-08	50,0000	m
67.7	Cáp quang non-metallic (FO) (đầu nối từ hộp ODF ra hộp Joint box), 48 sợi	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế DM2-	200,0000	m

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		TBA- TTLL.01-08		
67.8	Dây nhảy quang có đầu nối SC/LC đầu nối Switch quang 10m/sợi	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế DM2-TBA-TTLL.01-08	2,0000	sợi
67.9	Dây nhảy quang đầu nối role 87L đến ODF, 20m/sợi	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế DM2-TBA-TTLL.01-08	2,0000	sợi
67.10	Cáp tín hiệu 5px2x0,5 có bọc giáp	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế DM2-TBA-TTLL.01-08	40,0000	m
67.11	Cáp điện đơn mềm 1x2,5mm2	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế DM2-TBA-TTLL.01-08	30,0000	m
68	PHẦN THÔNG TIN LIÊN LẠC VÀ VẬT LIỆU TẠI TTĐK ĐVQLVH DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế DM2-TBA-TTLL.01-08		
68.1	Dây nhảy quang có đầu nối SC/LC đầu nối Switch quang 10m/sợi	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế DM2-TBA-TTLL.01-08	2,0000	sợi
68.2	Cáp tín hiệu 5px2x0,5 có bọc giáp	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập	40,0000	m

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		3 các bản vẽ thiết kế DM2- TBA- TTLL.01-08		
68.3	Cáp điện đơn mềm 1x2,5mm ²	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế DM2- TBA- TTLL.01-08	30,0000	m
69	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV ĐẮK MIL 2 DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG -PHẦN ĐƯỜNG DÂY 0,4KV CẤP NGUỒN TỰ DÙNG Xem tập 2: Hồ sơ kỹ thuật và Tập 3: Các bản vẽ thiết kế	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: ĐD 0,4-Đ-1-9		
69.1	Cáp Cu/XLPE-3x95+1x70mm ² (từ tủ AC đến cột XT01)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: ĐD 0,4-Đ-1-9	144,0000	m
69.2	Cáp vặn xoắn ABC 4x95mm ² (từ cột XT01 đến trạm T82)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: ĐD 0,4-Đ-1-9	233,1800	m
69.3	Đầu cột đồng ĐC-70	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: ĐD 0,4-Đ-1-9	6,0000	cái
69.4	Đầu cột đồng ĐC-35	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: ĐD 0,4-Đ-1-9	2,0000	cái

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
69.5	Đầu cốt đồng nhôm ĐC-95	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: ĐD 0,4-Đ-1-9	8,0000	cái
69.6	Gông cột BTLT (treo kẹp đỡ, néo dây 0.4kV)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: ĐD 0,4-Đ-1-9	5,0000	Bộ
69.7	Kẹp đỡ dây ABC 4x95mm ²	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: ĐD 0,4-Đ-1-9	2,0000	cái
69.8	Kẹp néo dây ABC 4x95mm ²	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: ĐD 0,4-Đ-1-9	4,0000	cái
70	PHẦN CÁP QUANG ADSS - 24 DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: ADSS-Đ-1-9		
70.1	Dây cáp quang ADSS 24 sợi	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: ADSS-Đ-1-9	1.985,0000	m
70.2	Chuỗi néo dây cáp quang ADSS-24	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	32,0000	Chuỗi

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		Xem bản vẽ: ADSS-Đ-1-9		
70.3	Chuỗi đỡ dây cáp quang ADSS-24	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: ADSS-Đ-1-9	12,0000	Chuỗi
70.4	Gông néo dây cáp quang cột thép hình	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: ADSS-Đ-1-9	13,0000	bộ
70.5	Gông néo dây cáp quang cột BTLT	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: ADSS-Đ-1-9	10,0000	bộ
70.6	Gông đỡ dây cáp quang cột BTLT	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: ADSS-Đ-1-9	12,0000	bộ
70.7	Hộp nối cáp quang 2 đầu vào (1NMOC + 1 ADSS)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: ADSS-Đ-1-9	1,0000	Hộp
70.8	Hộp nối cáp quang 3 đầu vào (3 dây ADSS)	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: ADSS-Đ-1-9	1,0000	Hộp

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
70.9	Biển báo cáp quang điện lực	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: ADSS-Đ-1-9	10,0000	Bộ
71	PHẦN ĐIỆN ĐƯỜNG DÂY 110KV DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN ĐẾN CHÂN CÔNG TRÌNH VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế		
71.1	Dây dẫn ACSR-240/39mm ² (trọng lượng riêng dây dẫn 0,952T/km, đã bao gồm hệ số 1,02)	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	5.969,0000	m
71.2	Chuỗi néo đơn 12 cách điện U120B (dòng rò 295mm/1 bát)	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Đ D 110KV-Đ-09	30,0000	Chuỗi
71.3	Chuỗi đỡ lèo 11 cách điện U70BS (dòng rò 295mm/1 bát)	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Đ D 110KV-Đ-07	10,0000	Chuỗi
71.4	Chuỗi đỡ đơn 12 cách điện U70BS (dòng rò 295mm/1 bát)	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Đ D 110KV-Đ-08	6,0000	Chuỗi
71.5	Chống rung CR4-22 dây dẫn	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	42,0000	Bộ
71.6	Ống nối dây dẫn	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	6,0000	Cái
71.7	Dây chống sét kết hợp cáp quang OPGW50/48	Khối lượng theo Tập 2-Yêu	3.003,0000	m

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế		
71.8	Chuỗi néo dây cáp quang	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Đ D 110KV-Đ-10	13,0000	Chuỗi
71.9	Chuỗi đỡ dây cáp quang	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Đ D 110KV-Đ-10	2,0000	Chuỗi
71.10	Chống rung dây cáp quang	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Đ D 110KV-Đ-10	16,0000	Bộ
71.11	Hộp nối cáp quang 3 đầu nối	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	2,0000	Hộp
71.12	Chuỗi néo dây chống sét	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế ĐD110-Đ-11	4,0000	Chuỗi
72	PHẦN CỘT THÁP SẮT ĐƯỜNG DÂY 110KV DO NHÀ THẦU CUNG CẤP VÀ VẬN CHUYỂN ĐẾN CHÂN CÔNG TRÌNH	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế ĐD 110-XĐ-2-4		
72.1	Cột néo thép hình mạ kẽm nhúng nóng 2 mạch 02 chống sét NR122-38	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế ĐD 110-XĐ-2-4	1,0000	Cột
72.2	Cột néo thép hình mạ kẽm nhúng nóng 2 mạch 02 chống sét -N122-26	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và	1,0000	Cột

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		Tập 3 các bản vẽ thiết kế ĐD 110-XĐ-2-4		
72.3	Cột đỡ thép hình mạ kẽm nhúng nóng 2 mạch 02 chống sét -Đ122-49	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế ĐD 110-XĐ-2-4	1,0000	Cột
73	PHẦN CỘT THÁP SẮT ĐƯỜNG DÂY 110KV DO NHÀ THẦU THI CÔNG LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế ĐD 110-XĐ-2-4		
73.1	Cột néo thép hình mạ kẽm nhúng nóng 2 mạch 02 chống sét NR122-38	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế ĐD 110-XĐ-2-4	1,0000	Cột
73.2	Cột néo thép hình mạ kẽm nhúng nóng 2 mạch 02 chống sét -N122-26	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế ĐD 110-XĐ-2-4	1,0000	Cột
73.3	Cột đỡ thép hình mạ kẽm nhúng nóng 2 mạch 02 chống sét -Đ122-49	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế ĐD 110-XĐ-2-4	1,0000	Cột
74	PHẦN ĐIỆN ĐƯỜNG DÂY 110KV DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT TẠI CÔNG TRƯỜNG - BIỂN SỐ, BIỂN BẢO, TIẾP ĐỊA CỘT THÉP	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Đ D 110KV-Đ-14- 16		
74.1	Biển cấm	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Đ D 110KV-Đ-14- 16	3,0000	bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
74.2	Biển số, biển phân mạch	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Đ D 110KV-Đ-14-16	3,0000	bộ
74.3	Tiếp địa RC4-4	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Đ D 110KV-Đ-14-16	3,0000	bộ
75	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng trụ 4T38-44, khối lượng tính cho 1 vị trí.	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: ĐD110-XD.06 &09		
75.1	Đào móng	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: ĐD110-XD.06 &09	1,0000	lô
75.2	Bê tông lót móng, đá 4x6, chiều rộng >250 cm, mác 100	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: ĐD110-XD.06 &09	8,4800	m3
75.3	Bê tông móng, chiều rộng > 250 cm, đá 1x2, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: ĐD110-XD.06 &09	48,7200	m3



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
75.4	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: ĐD110-XD.06 & 09	184,3120	Kg
75.5	Cốt thép móng, đường kính ≥ 10 mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: ĐD110-XD.06 & 09	3.725,0920	Kg
75.6	Bu lông neo BLN-64	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: ĐD110-XD.06 & 09	16,0000	bộ
75.7	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: ĐD110-XD.06 & 09	1,0000	lô
76	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng 4T40-34, khối lượng tính cho 1 vị trí.	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: ĐD110-XD.05-08		
76.1	Đào móng	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: ĐD110-XD.05-08	1,0000	lô



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
76.2	Bê tông lót móng, đá 4x6, chiều rộng >250 cm, mác 100	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: ĐD110-XD.05-08	5,2000	m3
76.3	Bê tông móng, chiều rộng > 250 cm, đá 1x2, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: ĐD110-XD.05-08	29,6000	m3
76.4	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: ĐD110-XD.05-08	131,6920	Kg
76.5	Cốt thép móng, đường kính >= 10 mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: ĐD110-XD.05-08	1.485,4800	Kg
76.6	Bu lông neo BLN-48	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: ĐD110-XD.05-08	16,0000	bộ
76.7	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: ĐD110-XD.05-08	1,0000	lô



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
77	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng 4T42-44, khối lượng tính cho 1 vị trí.	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: ĐD110-XD.07 &10		
77.1	Đào móng	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: ĐD110-XD.07 &10	1,0000	lô
77.2	Bê tông lót móng, đá 4x6, chiều rộng >250 cm, mác 100	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: ĐD110-XD.07 &10	8,8400	m3
77.3	Bê tông móng, chiều rộng > 250 cm, đá 1x2, mác 200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: ĐD110-XD.07 &10	50,4800	m3
77.4	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: ĐD110-XD.07 &10	225,2520	Kg
77.5	Cốt thép móng, đường kính >= 10 mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: ĐD110-XD.07 &10	3.858,7720	Kg



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
77.6	Bu lông neo BLN-64	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: ĐD110-XD.07 &10	16,0000	bộ
77.7	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: ĐD110-XD.07 &10	1,0000	lô
78	PHẦN THÁO RA, LẮP LẠI TUYẾN 110kV HIỆN HỮU DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế		
78.1	Dây dẫn AC240 tháo hạ (tháo khóa đỡ, treo lên các pully đầu cánh xà, 1 mạch dây hiện hữu từ cột néo 52HT (bao gồm 03 bộ khóa néo ép) đến cột néo 65HT) và lắp lại (căng dây, lấy độ võng; ép khóa néo ép tại cột xây dựng mới, đưa dây từ pully vào khóa đỡ hiện hữu)	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	11.892,000 0	m
78.2	Chuỗi đỡ đơn 8 cách điện U70 lắp lại	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	33,0000	Chuỗi
78.3	Chống rung dây dẫn lắp lại	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	66,0000	Bộ
78.4	Dây chống sét kết hợp cáp quang tháo hạ, lắp lại (tháo hạ từ T52HT-T57M và lắp lại một sợi từ Pootech đến T57M)	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	3.020,0000	m
78.5	Chuỗi néo dây cáp quang lắp lại	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	1,0000	Chuỗi

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
78.6	Chuỗi đỡ dây cáp quang lắp lại	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	11,0000	Chuỗi
78.7	Chống rung dây cáp quang lắp lại	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	24,0000	Bộ
78.8	Hộp nối cáp quang 2 đầu nối lắp lại	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	2,0000	Hộp
79	PHẦN ĐIỆN ĐƯỜNG DÂY ĐẦU NỐI 110KV DO CHỦ ĐẦU TƯ CUNG CẤP TẠI KHO CHỦ ĐẦU TƯ (THỦ ĐỨC), NHÀ THẦU VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG - VẬT LIỆU 110KV (SỬ DỤNG HÀNG TỒN KHO) Xem tập 2: Hồ sơ kỹ thuật và Tập 3: Các bản vẽ thiết kế	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế;		
79.1	Ổng vá dây dẫn	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	6,0000	Cái
79.2	Dây chống sét TK-50	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	112,0000	m
79.3	Kẹp cáp quang lên cột	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	8,0000	Cái
80	TÍNH TOÁN CHỈNH ĐỊNH RƠ LE, LẬP PHƯƠNG THỨC ĐÓNG ĐIỆN VẬN HÀNH VÀ XỬ LÝ SỰ CỐ - DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế		
80.1	Tính toán chỉnh định rơ le, lập và hoàn thiện phương thức đóng điện, vận hành và xử lý sự cố	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập	1,0000	Lô

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		3 các bản vẽ thiết kế		

Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh: 5%

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục, công việc cụ thể của từng hạng mục, đơn vị tính, khối lượng để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

Trường hợp thiết kế 3 bước và chủ đầu tư đã có thiết kế kỹ thuật làm cơ sở lập hồ sơ mời thầu cho gói thầu xây lắp này (chủ đầu tư chưa tổ chức lập thiết kế bản vẽ thi công), phạm vi công việc của gói thầu xây lắp này có thể bao gồm hạng mục công việc thiết kế bản vẽ thi công. Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần liệt kê hạng mục công việc thiết kế bản vẽ thi công trong Bảng khối lượng công việc mời thầu.

Trường hợp nhà thầu phải thực hiện thiết kế bản vẽ thi công để làm cơ sở thực hiện công việc xây lắp theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có) nhưng trong Bảng khối lượng công việc mời thầu không bao gồm nội dung công việc Thiết kế bản vẽ thi công thì nhà thầu được phân bổ giá của hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải thực hiện Thiết kế bản vẽ thi công và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương V E-HSMT hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển...) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(*) Chi phí dự phòng: trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b1%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

QUY ĐỊNH CHUNG

1. Nhà thầu phải điền đầy đủ các đơn giá theo Webform. Trường hợp nhà thầu không điền giá, xem như nhà thầu hiến thầu.

2. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) và bảo hiểm xây dựng, bảo hiểm lắp đặt VTTB. Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá dự thầu. Lưu ý: **Thuế VAT là 10%**.
3. Nhà thầu phải điền đầy đủ các đơn giá dự thầu và thành tiền. Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.
4. Phần vật tư thiết bị do bên A cấp tại Tổng kho Thủ Đức nếu có, nhà thầu vận chuyển đến chân công trình và lắp đặt tại công trường. Lưu ý, nhà thầu phải mua phí bảo hiểm vận chuyển VTTB A cấp đến công trường và phân bổ vào giá trị dự thầu nhằm tránh rủi ro trong quá trình vận chuyển.
5. Phần vật tư do Nhà thầu cung cấp, vận chuyển đến chân công trình và lắp đặt tại công trường - Trường hợp nhà thầu phát hiện tiên lượng chưa chính xác so với thiết kế (thừa/thiếu hoặc không có trong tiên lượng mời thầu), nhà thầu lập thành bảng riêng (có ghi giá) cho phần khối lượng sai khác này để chủ đầu tư xem xét khi thương thảo thương thảo, không cộng chung vào tổng giá trị dự thầu.
6. Bảng tiên lượng mời thầu phải được đọc chung với hồ sơ bản vẽ mời thầu. Nếu trong quá trình kiểm tra tính toán có phát hiện sai biệt giữa khối lượng trong bản vẽ mời thầu và phần mục khối lượng mời thầu đề nghị nhà thầu bổ sung thêm mục:
 - + Khối lượng ngoài khối lượng mời thầu (không có trong tiên lượng mời thầu).
 - + Khối lượng cần hiệu chỉnh (khối lượng thừa hoặc thiếu so với khối lượng mời thầu).
 - + Các khối lượng trên được lập thành hạng mục riêng biệt và không cộng chung vào tổng giá trị dự thầu, được xem xét trong quá trình thương thảo hợp đồng.
 - + Khối lượng chi tiết nhà thầu xem trong bản vẽ thiết kế thi công Tập 3 của HSMT.
7. Nhà thầu tự kiểm tra và tính toán biện pháp thi công đề chào giá cho

toàn bộ công tác đền bù phục vụ thi công. Nhà thầu phải chịu mọi thiệt hại về đền bù do quá trình thi công gây ra.

8. **Nhà thầu tự tính toán chi phí phát quang hành lang tuyến và chào giá vào tổng giá dự thầu.**
9. Về công tác liên quan đến đào, đắp đất hố móng, tiếp địa (xác định cấp đất, tát nước hố móng phục vụ công tác đổ bê tông, đắp bờ bao, lấp tiếp địa và đặc biệt là các giải pháp cho việc thi công, san gạt đường tạm phục vụ vận chuyển thi công), Nhà thầu tự tính toán, kiểm tra xem xét điều kiện thực tế tại hiện trường để đưa ra biện pháp cho phù hợp theo biện pháp thi công của mình và chào giá vào tổng giá dự thầu theo lô cho từng vị trí.
10. Đơn giá bê tông phải kể đến công tác ván khuôn chào chung trong đơn giá bê tông, kể cả phụ gia để đổ bê tông và phụ gia đông kết nhanh để đảm bảo tiến độ công trình (nếu có).
11. Nhà thầu tự tính toán mặt bằng và tổ chức lán trại tạm để tiếp nhận và bảo quản vật tư thiết bị do A cấp (nếu có) và phân bổ vào giá dự thầu. Các hư hỏng mất mát do nhà thầu gây nên thì bồi thường theo qui định. Phần vật tư thiết bị A cấp, đơn giá dự thầu chỉ tính chi phí nhân công lắp đặt, vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản và các chi phí khác có liên quan từ kho Ban QLDA (Thủ Đức) đến chân công trường, không tính giá mua thiết bị, vật liệu.
12. Trên cơ sở bản vẽ mời thầu và đi khảo sát hiện trường, nhà thầu đưa ra biện pháp tổ chức thi công và tính toán các loại chi phí sau đây để phân bổ vào giá dự thầu bao gồm: (i) chi phí phát quang, đền bù phục vụ biện pháp thi công; (ii) chi phí cảnh giới giao thông; (iii) chi phí di chuyển bộ máy thi công xây lắp; thiết bị thi công đặc chủng và lực lượng lao động đến và ra khỏi công trường; (iv) chi phí kho bãi để tiếp nhận VTTB A cấp và B cấp; (v) chi phí nhà tạm, lán trại tại hiện trường để ở và điều hành thi công; (vi) chi phí điện nước phục vụ thi công xây dựng; (vii) chi phí lập thủ tục, chi phí cảnh giới kéo dây vượt đường, kéo dây giao chéo với đường dây điện lực, thông tin ...; (viii) Chi phí hoàn trả hạ tầng kỹ thuật do bị ảnh hưởng khi đang thi công xây dựng công trình; (ix) Chi phí xin phép thi công xây dựng công trình (nếu có), (x) Chi phí đóng cắt điện để thi công, đấu nối nhà thầu tính toán để phân bổ vào giá dự thầu. Nhà thầu lưu ý thi công không cắt điện khi giao chéo với đường dây đến 22kV (chỉ cắt điện để bọc cách điện làm giàn giáo).
13. Các công tác phân xây dựng được hiểu bao gồm cả phần gia công và

lắp đặt hoàn chỉnh.

14. Nhà thầu phải thực hiện công tác thử nghiệm các loại VTTB B cấp bao gồm: VTTB; Kiểm tra thử nghiệm cáp quang, vật liệu xây dựng, các cấu kiện bê tông đúc sẵn, các kết cấu thép theo qui chuẩn, qui phạm để đảm bảo chất lượng công trình. Nhà thầu tự tính toán chi phí này để phân bổ vào giá dự thầu.
15. Nhà thầu phải thực hiện lấy mẫu và thử nghiệm độ đầm chặt của đất đắp nền trạm và đất đắp móng trụ theo yêu cầu thiết kế. Đơn vị thử nghiệm phải có đầy đủ chức năng theo quy định. Nhà thầu phải phân bổ chi phí vào giá dự thầu.
16. Nhà thầu phải thuê Công an PCCC trực nghiệm thu đóng điện máy biến áp lực (nếu có), chi phí cho công tác này phân bổ vào giá trị dự thầu công tác xây lắp trạm biến áp.
17. Phần nạp khí SF6 (nếu có) cho máy cắt sẽ do nhà thầu thực hiện và phân bổ vào giá chào thầu.
18. Phần khối lượng đất thực vật vận chuyển đi đổ nhà thầu tự thỏa thuận với địa phương/hộ dân về vị trí cho phép được thải đổ và chi phí thỏa thuận việc thuê bãi thải này do nhà thầu chịu.
19. Nhà thầu chịu trách nhiệm thỏa thuận và bồi thường những thiệt hại do ảnh hưởng trong quá trình thi công của Nhà thầu. Nhà thầu tự tính toán chi phí này để đưa vào giá trị dự thầu xây dựng công trình.
20. Phần hạng mục đấu nối hoàn thiện (đối với đường dây, các nhánh rẽ, ngăn lộ) nhà thầu phải dự trù vật tư và chi phí để phục vụ cho việc đấu nối tạm thời trong quá trình thi công hoàn thiện theo kế hoạch cắt, trả điện (nếu có).
21. Đối với các hạng mục thi công cần phải thực hiện di dời tạm đường dây đang có điện để phục vụ thi công theo biện pháp thi công của nhà thầu mà chưa được tiên lượng trong HSMT thì nhà thầu phải tự tính toán dự trù vật tư, chi phí và phân bổ vào giá dự thầu.
22. Đơn giá thép hình mạ kẽm được tính toán trên khối lượng thép tinh (chưa mạ kẽm), nhà thầu phải tính toán và chào giá trên khối lượng thép tinh phải bao gồm công tác mạ kẽm.
23. Nhà thầu phải có giấy xác nhận của đơn vị quản lý vận hành lưới điện cao áp để kiểm tra và xác nhận lực xiết bu lông trụ thép theo hồ sơ thiết kế được duyệt trước khi kéo dây. Chi phí cho công tác này được phân

bổ vào giá dự thầu công tác lắp dựng trụ.

24. Nhà thầu chịu trách nhiệm thỏa thuận với người dân địa phương về chi phí để mượn diện tích đất tạm phục vụ thi công đào đất hào móng (nhà thầu phải hoàn trả lại nguyên trạng mặt bằng sau khi thi công móng trụ). Nhà thầu tự tính toán chi phí này để phân bổ vào giá dự thầu xây dựng móng trụ.
25. Nhà thầu tính toán chi phí thông cáp quang phục vụ đóng điện công trình để phân bổ vào giá dự thầu (nếu có).
26. Nhà thầu tính toán chi phí lập thủ tục, chi phí cảnh giới kéo dây vượt đường, kéo dây giao chéo với đường dây điện lực, thông tin ... để phân bổ vào giá dự thầu.
27. Đối với các vị trí vượt sông có lắp đặt biển báo nếu có, nhà thầu chịu trách nhiệm liên hệ với Địa phương và Cơ quan quản lý đường sông để thỏa thuận vị trí lắp đặt biển báo và thỏa thuận phương án thi công vượt sông, cảnh giới trong quá trình thi công. Nhà thầu tự tính toán chi phí này để phân bổ vào giá dự thầu của gói thầu.
28. Nhà thầu phải tính toán và phân bổ vào giá dự thầu khối lượng phá dỡ và tái lập các công trình hạ tầng kiến trúc bị ảnh hưởng trong quá trình thi công.
29. Nhà thầu phải tính toán chi phí thực hiện các công tác quản lý môi trường trong quá trình thi công công trình theo yêu cầu của Báo cáo tác động môi trường (nếu có) được duyệt. Chi phí an toàn lao động và bảo vệ môi trường cho người lao động trên công trường và môi trường xung quanh. Chi phí này được nhà thầu phân bổ vào giá dự thầu của gói thầu.
30. Đối với các công trình có VTTB thu hồi trên lưới điện hiện hữu, trước khi tháo gỡ VTTB thu hồi, nhà thầu phải mời đơn vị quản lý vận hành và giám sát A để lập Biên bản xác nhận tình trạng VTTB thu hồi. Sau khi tháo gỡ, nhà thầu phải mời đơn vị quản lý vận hành và giám sát A lập biên bản xác nhận thực tế tình trạng và khối lượng VTTB thu hồi, trong đó xác định rõ sự sai biệt của VTTB thu hồi giữa thiết kế và thực tế. Nhà thầu phải bảo quản VTTB thu hồi và vận chuyển ngay để hoàn trả cho đơn vị quản lý vận hành. Nhà thầu tự tính toán chi phí bảo quản và vận chuyển VTTB thu hồi để phân bổ vào giá dự thầu của gói thầu. Trường hợp nhà thầu làm thất thoát VTTB thu hồi thì nhà thầu phải bồi thường theo giá trị VTTB hoàn toàn mới tại thời điểm thất thoát.
31. Nhà thầu thi công phải tính toán chi phí thông cáp quang, chi phí thực

hiện công tác tính toán chỉnh định role và lập phương thức đóng điện (kể cả phiếu thao tác đóng điện) cho các ngăn lộ 110kV của TBA với đơn vị quản lý thuộc Công ty TNHH MTV Vận hành hệ thống điện và Thị trường điện quốc gia (NSMO).

32. Các tài liệu đi kèm cùng các thiết bị khi cung cấp bao gồm:

- Tài liệu:

- i. Hồ sơ thử nghiệm thiết bị
- ii. Hướng dẫn vận hành và bảo trì của tất cả các thiết bị
- iii. Đĩa CD chứa tất cả các file tài liệu trên

33. Nhà thầu phải thuê đơn vị có chức năng thực hiện công việc đo điện trở nối đất của từng vị trí móng trụ điện. Kết quả đo được ghi vào biểu mẫu đã thỏa thuận và trình cho bên mời thầu. Công việc đo điện trở nối đất móng trụ có thể được thực hiện nhiều lần do giá trị đo điện trở nối đất móng trụ không đạt yêu cầu và phải thực hiện các giải pháp tiếp đất bổ sung. Chi phí công việc đo điện trở nối đất nhà thầu tự tính toán đưa vào giá trị dự thầu (nếu có).

34. Hệ thống phòng cháy chữa cháy sử dụng ống và phụ kiện bằng thép tráng kẽm 2 mặt, đơn giá trong hệ thống phòng cháy chữa cháy phải kể đến công tác sơn dầu màu đỏ (nếu có).

35. Nhà thầu chịu trách nhiệm bảo quản, giữ gìn các công trình hiện hữu trong khu vực thi công. Nếu hư hỏng thì Nhà thầu phải bồi thường những thiệt hại do ảnh hưởng trong quá trình thi công của Nhà thầu và hoàn trả hiện trạng như hiện hữu. Nhà thầu tự tính toán chi phí này để đưa vào giá trị dự thầu xây dựng.

36. Gạch xây sử dụng gạch bê tông khí chưng áp AAC và gạch không nung.

37. Nhà thầu bố trí máy toàn đạc, cán bộ trắc đạc để kiểm tra lại tim mốc trước khi khai móng.

38. Nhà thầu phải thuê đơn vị có chức năng kiểm tra chuyển vị đầu trụ và xà trước khi kéo dây.

39. Nhà thầu phải thực hiện công tác cấu hình thử nghiệm tín hiệu SCADA, thông tin liên lạc trên hệ thống tại SSO. Chi phí nhà thầu tính toán để phân bổ vào giá dự thầu của gói thầu.

40. Nhà thầu phải thực hiện công tác cấu hình kết nối hệ thống camera tại trạm và về Trung tâm điều khiển xa của Đơn vị quản lý vận hành. Chi phí nhà thầu tính toán để phân bổ vào giá dự thầu của

gói thầu.

41. Nhà thầu tính toán chi phí Bảo hiểm vận chuyển, Bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng, Bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường, Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba theo văn bản hướng dẫn 11047/EVN-SPC-ĐT ngày 29/11/2024 của Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH (**trang 350 của tập 1- E HSMT**) để phân bổ vào giá dự thầu.
42. Chủ đầu tư chỉ thực hiện tạm ứng sau khi có lệnh khởi công công trình.
43. **Nhà thầu có trách nhiệm khảo sát, làm việc với Đơn vị quản lý vận hành để lắp đặt, đấu nối hoàn chỉnh thông tuyến cáp quang ADSS để đưa vào vận hành cáp quang trên lưới trung thế hiện hữu. Nhà thầu tự tính toán chi phí này để phân bổ vào giá dự thầu.**



Mẫu số 01F (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

STT	Công trình	Địa điểm	Thời gian hoàn thành công trình	
			Thời gian hoàn thành công trình sớm nhất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i>	Thời gian hoàn thành công trình muộn nhất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Trạm biến áp 110kV Đắc Mil 2 và đấu nối	- Trạm biến áp 110kV Đắc Mil 2 được xây dựng tại thôn 5, xã Đắc R'La, huyện Đắc Mil, tỉnh Đắc Nông (nay là xã Đắc Mil, tỉnh Lâm Đồng)	150 ngày	150 ngày

Ghi chú:

- (2) Trích xuất tên gói thầu.
- (3) Ghi địa điểm nơi triển khai gói thầu.
- (4) Chủ đầu tư điền nhưng bảo đảm thời gian tại cột này nhỏ hơn thời gian tại cột (5).
- (5) Trích xuất thời gian thực hiện gói thầu.



Mẫu số 02 (webform trên Hệ thống)**ĐƠN DỰ THẦU ⁽¹⁾**

Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*], Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cam kết thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ [*Hệ thống tự động tính*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽³⁾: ____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.⁽⁴⁾

7. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

8. Đáp ứng quy định về cấp doanh nghiệp theo yêu cầu của E-HSMT đối với trường hợp gói thầu xây lắp có giá không quá 05 tỷ đồng.

9. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực.

10. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

11. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT.

12. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu⁽⁵⁾.

13. Bố trí nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT.

14. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng⁽⁶⁾.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(2) Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

(3) Trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(4) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(5) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh mà E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu.

(6) Đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, bị nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

THỎA THUẬN LIÊN DANHNgày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ⁽¹⁾ ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ⁽¹⁾ ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ E-HSMT Gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] với số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...



Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [*Ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ [*Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽²⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.
- [- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [*ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)*].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽³⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (Hệ thống tự động trích xuất)	- ____ - ____	- ____% - ____%
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____% - ____%
....			
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
- Hủy thầu gói thầu ____ [Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [Hệ thống tự động trích xuất] theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

(1) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, từ chối hợp bất khả kháng;



5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ *[ghi tên nhà thầu]⁽²⁾* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã

đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b khoản 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSDT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là có điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 05 (Webform trên Hệ thống)**HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]⁽²⁾.*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương _____ VND	
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương _____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>		
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III ⁽³⁾			
1. Loại kết cấu, cấp công trình	<i>[Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này]</i>		
2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽⁴⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>		
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>		
4. Phương pháp, công nghệ	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>		
5. Các nội dung khác	<i>[ghi thông tin (nếu có)]</i>		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trường hợp E-HSMT không yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự thì bỏ qua Bảng này.

(2) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(3) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(4) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.



BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III để chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu xếp thứ nhất và nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa hai lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và nhân sự của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động nhân sự để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ nhân sự theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2	.	
...		

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn kê khai tại Mẫu số 6C Chương IV) trong quá trình đối chiếu tài liệu.



BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/Hợp đồng/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]	...	...	...
2				
...	...			

Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp hoặc không liên quan với công việc đang yêu cầu.

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu trong quá trình đối chiếu tài liệu.

BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ THI CÔNG CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị thi công chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III để chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị thi công chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu xếp thứ nhất và thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa hai lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và thiết bị của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động thiết bị để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ thiết bị theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

STT	Thông tin thiết bị							Hiện trạng		
	Loại thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)	Công suất	Năm sản xuất	Tính năng	Xuất xứ	Địa điểm hiện tại của thiết bị	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại	Nguồn thiết bị

(Sở hữu của nhà
thầu/đi thuê/cho
thuê/chế tạo đặc biệt)

1

2

...

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu						Thỏa thuận
Loại thiết bị	Tên chủ sở hữu	Địa chỉ chủ sở hữu	Số điện thoại	Số Fax	Telex	Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án

Mẫu số 07 (Webform trên Hệ thống)**HỢP ĐỒNG XÂY LẮP, EPC, EC, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III

- ☐ Không có hoặc có 01 hợp đồng (xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.
- ☐ Có từ 02 hợp đồng trở lên (xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.



Mẫu số 08A (Webform trên Hệ thống)**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU ⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ____ tháng ____ đến ngày ____ tháng ____ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (Hệ thống tự động trích xuất trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm cả thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾	<i>(Hệ thống tự động tính)</i>		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh



thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 08B (Webform trên Hệ thống)**NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH ⁽¹⁾**

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 08C Chương này.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	Nguồn tài chính	Số tiền (VND)
1		
2		
3		
4		
5		
...		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

$$\text{NLTC} = \text{TNL} - \text{ĐTH}$$

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;
- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (nêu tại Mẫu này);
- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (nêu tại Mẫu số 08C).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng số 01: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III.

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và trong E-HSDT của nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét đáp ứng quy định tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu. Bản cam kết cung cấp tín dụng bao gồm các điều kiện để được ngân hàng cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về tín dụng vẫn được chấp nhận; bên cạnh việc sử dụng cam kết cung cấp tín dụng, nhà thầu vẫn phải kê khai thông tin theo Mẫu này và Mẫu số 08C.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán để bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.



**NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG
CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN ⁽¹⁾**

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A) ⁽²⁾	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B) ⁽³⁾	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
1						
2						
3						
4						
...						
A. Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH)						

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 09A (Webform trên Hệ thống)**PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ ⁽¹⁾**

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu nhưng không được vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại Mục 27.3 E-BDL. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh được sử dụng nhà thầu phụ đối với phần công việc đảm nhận theo tỷ lệ % quy định tại Mục 27.3 E-BDL.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được nhà thầu phụ thì để trống cột này.

Mẫu số 09B (Webform trên Hệ thống)**BẢNG KÊ KHAI NHÀ THẦU PHỤ ĐẶC BIỆT ⁽¹⁾**

Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2.3 Mục 2 Chương III.

STT	Tên nhà thầu phụ đặc biệt ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ đặc biệt ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ đặc biệt.

(3) Chủ đầu tư ghi cụ thể tên hạng mục công việc sẽ được sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đặc biệt đảm nhận so với giá trị gói thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
5				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Nhà thầu đề xuất tiến độ thực hiện phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư và phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu

STT	Công trình	Địa điểm	Thời gian hoàn thành công trình		Thời gian hoàn thành công trình do Nhà thầu đề xuất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i>
			Thời gian hoàn thành công trình sớm nhất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i>	Thời gian hoàn thành công trình muộn nhất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ghi chú:

(2), (3), (4), (5): Trích xuất từ Mẫu số 01F Chương này.

(6): Nhà thầu đề xuất.

Mẫu số 11A (Webform trên Hệ thống)**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU ⁽¹⁾****(Đối với hợp đồng trọn gói)**

STT	Mô tả công việc ⁽²⁾	Đơn vị tính	Giá theo các hạng mục ⁽³⁾
1	Hạng mục 1		
2	Hạng mục 2		
..			
Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)):			X1

Ghi chú:

(1) Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong E-HSMT, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Giá dự thầu là tổng giá trị của các hạng mục ghi trong cột “Mô tả công việc”. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng (nếu có). Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá dự thầu.

(2) Nhà thầu có trách nhiệm rà soát lại bảng kê hạng mục công việc nêu trong E-HSMT. Nhà thầu phải tự bổ sung và chào giá cho các hạng mục công việc mà nhà thầu phát hiện chưa bao gồm trong bảng kê hạng mục công việc nhưng cần thiết để hoàn thành công việc theo thiết kế. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục công việc thiếu so với thiết kế, nhà thầu được coi là đã phân bổ giá của các hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Nhà thầu có trách nhiệm hoàn thành công việc theo thiết kế và đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật với giá đã chào. Trường hợp phát hiện bảng kê hạng mục công việc thừa so với thiết kế, nhà thầu loại hạng mục thừa ra khỏi bảng tổng hợp giá dự thầu.



(3) Nhà thầu có trách nhiệm phân bổ chi phí dự phòng (nếu có) vào giá dự thầu. Nhà thầu không được chào riêng chi phí dự phòng. Trường hợp nhà thầu chào riêng chi phí dự phòng thì được coi là chào thừa và sẽ bị hiệu chỉnh sai lệch.

(4) Khi thực hiện hợp đồng, trường hợp nhà thầu hoàn thành toàn bộ gói thầu theo đúng hồ sơ thiết kế, yêu cầu kỹ thuật thì tổng số tiền mà nhà thầu được thanh toán cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng bằng đúng giá ghi trong hợp đồng.



Mẫu số 11B (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU
(Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
						(Cột 4 x 6)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					A=A1+A2+...
I.1	Hạng mục 1					A1
1	...					
2	...					
I.2	Hạng mục 2					A2
1	...					
2	...					
..	...					...
II	Chi phí dự phòng					
1	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh ^(*)		b1%			B1 = b1% x A
2	Chi phí công nhật					Y1
3	Chi phí cho các khoản tạm tính khác					Y2
Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)):						X2=A+B1+Y1+Y2

Ghi chú:

(6): nhà thầu ghi đơn giá dự thầu của từng hạng mục. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng.

(7) Hệ thống tự động tính.

(*): được trích xuất từ bảng mời thầu của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.



Mẫu số 11C (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU
(Đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
						(Cột 4 x 6)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					A=A1+A2+...
I.1	Hạng mục 1					A1
1	...					
2	...					
I.2	Hạng mục 2					A2
1	...					
2	...					
..	...					...
II	Chi phí dự phòng (*)					
1	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá		b2%			B2 = b2% x A
2	Chi phí công nhật					Y1
3	Chi phí cho các khoản tạm tính khác					Y2
Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)):						X3=A+B2+Y1+Y2

Ghi chú:

(6) nhà thầu ghi đơn giá dự thầu của từng hạng mục.

(7) Hệ thống tự động tính. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng.

(*) được trích xuất từ bảng mời thầu của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế và có trượt giá.



Mẫu số 11D (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU
(Đối với loại hợp đồng theo kết quả đầu ra)

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(6)
1	Hạng mục 1					A1
1.1	...					
1.2	...					
2	Hạng mục 2					A2
2.1	...					
2.2	...					
..	...					...
Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)):						X4=A1+A2+...

Ghi chú:

(6): nhà thầu ghi đơn giá dự thầu của từng hạng mục. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có).

(7) Hệ thống tự động tính.

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU
(Đối với loại hợp đồng hỗn hợp)

I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói⁽¹⁾

STT	Mô tả công việc ⁽²⁾	Đơn vị tính	Giá theo các hạng mục ⁽³⁾
1	Hạng mục 1		
2	Hạng mục 2		
..			
Tổng cộng: [Hệ thống tự tính]			X1

Ghi chú:

(1) Giá dự thầu của các hạng mục này được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong các hạng mục này khác so với các hạng mục ở bảng kê hạng mục công việc (đối với các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói) nêu trong E-HSMT, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Giá dự thầu cho các hạng mục này là tổng giá trị của các hạng mục ghi trong cột “Mô tả công việc”. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng (nếu có). Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá các hạng mục.

(2) Nhà thầu có trách nhiệm rà soát lại bảng kê hạng mục công việc (đối với các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói) nêu trong E-HSMT. Nhà thầu phải tự bổ sung và chào giá cho các hạng mục công việc mà nhà thầu phát hiện chưa bao gồm trong bảng kê hạng mục công việc (đối với các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói) nhưng cần thiết để hoàn thành công việc theo thiết kế. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục công việc thiếu so với thiết kế, nhà thầu được coi là đã phân bổ giá của các hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Nhà thầu có trách nhiệm hoàn thành công việc

theo thiết kế và đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật với giá đã chào. Trường hợp phát hiện bảng kê hạng mục công việc thừa so với thiết kế, nhà thầu loại hạng mục thừa ra khỏi bảng tổng hợp giá dự thầu.

(3) Nhà thầu có trách nhiệm phân bổ chi phí dự phòng (nếu có) vào giá của các hạng mục. Nhà thầu không được chào riêng chi phí dự phòng. Trường hợp nhà thầu chào riêng chi phí dự phòng thì được coi là chào thừa và sẽ bị hiệu chỉnh sai lệch.

(4) Khi thực hiện hợp đồng, trường hợp nhà thầu hoàn thành toàn bộ các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói theo đúng hồ sơ thiết kế, yêu cầu kỹ thuật thì tổng số tiền mà nhà thầu được thanh toán cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng bằng đúng giá của các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói ghi trong hợp đồng.

II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
						(Cột 4 x 6)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					$A=A1+A2+\dots$
I.1	Hạng mục 1					A1
1	...					
2	...					
I.2	Hạng mục 2					A2
1	...					
2	...					
..	...					...
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh^(*)		b1%			$B1 = b1\% \times A$
Tổng cộng: [Hệ thống tự tính]						$X2=A+B1$

Ghi chú:

(6) Nhà thầu ghi đơn giá dự thầu của từng hạng mục. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng.

(*) Được trích xuất từ bảng mời thầu của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

(7) Hệ thống tự động tính.

III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
						(Cột 4 x 6)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					$A=A1+A2+\dots$
<i>I.1</i>	<i>Hạng mục 1</i>					A1
<i>1</i>	...					
<i>2</i>	...					
<i>I.2</i>	<i>Hạng mục 2</i>					A2
<i>1</i>	...					
<i>2</i>	...					
..	...					...
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá*		b2%			$B2 = b2\% \times A$
Tổng cộng: [Hệ thống tự tính]						$X3=A+B2$

Ghi chú:

(6) Nhà thầu ghi đơn giá dự thầu của từng hạng mục.

(*) Được trích xuất từ bảng mời thầu của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế và có trượt giá.

(7) Hệ thống tự động tính. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng.

IV. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo kết quả đầu ra

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(6)
I.1	Hạng mục 1					A1
<i>1</i>	...					
...	...					
I.2	Hạng mục 2					A2
<i>1</i>	...					
..	...					...
Tổng cộng:[Hệ thống tự tính]						X4=A1+A2+...

Ghi chú:

(6) nhà thầu ghi đơn giá dự thầu của từng hạng mục.

(7) Hệ thống tự động tính.

V. Tổng hợp giá dự thầu

STT	Các hạng mục	Thành tiền
I	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói	X1
II	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định	X2
III	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh	X3
IV	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo kết quả đầu ra	X4
IV	Chi phí công nhật	Y1
V	Chi phí cho các khoản tạm tính	Y2
	Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)):	X=X1+X2+X3+X4+Y1+Y2

BẢNG KÊ CÔNG NHẬT**1. Quy định chung**

a) Bảng kê Công nhật thông thường được áp dụng đối với các gói thầu có khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu.

Trường hợp cần đưa Bảng kê Công nhật vào E-HSMT thì phải ghi rõ khối lượng, số lượng danh nghĩa đối với các hạng mục có khả năng phải sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào giá. Giá dự thầu cho phần công nhật được kết chuyển vào phần Chi phí cho các khoản tạm tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu. Phần Chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm Chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh các E-HSDT.

b) Giá trúng thầu và giá hợp đồng sẽ bao gồm Chi phí cho các khoản tạm tính do nhà thầu chào trong E-HSDT. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh công nhật hoặc các công việc tạm tính khác thì Chủ đầu tư sẽ dùng khoản kinh phí cho các khoản tạm tính để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng.

c) Các công việc sẽ không được thực hiện trên cơ sở công nhật trừ trường hợp có yêu cầu bằng văn bản của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải điền đơn giá, thành tiền cho các hạng mục công nhật trong các Bảng nhân công, vật liệu, thiết bị. Đơn giá do nhà thầu chào sẽ được áp dụng đối với bất kỳ khối lượng công nhật nào được Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện. Trừ khi hợp đồng có quy định khác, các khoản thanh toán cho công nhật sẽ phụ thuộc vào quy định về điều chỉnh giá trong Điều kiện hợp đồng.

2. Nhân công tính theo Công nhật

a) Khi tính toán các khoản thanh toán cho nhà thầu theo công nhật, số giờ cho nhân công sẽ được tính từ thời điểm nhân công đến hiện trường để thực hiện hạng mục công nhật đến thời điểm nhân công quay trở về nơi xuất phát ban đầu, nhưng không bao gồm thời gian nghỉ ăn trưa và những khoảng thời gian nghỉ khác. Chỉ có thời gian của các nhân công trực tiếp làm công việc theo yêu cầu của Chủ đầu tư và công việc mà nhân công có khả năng thực hiện mới được tính chi phí. Thời gian đội trưởng tham gia xây lắp cùng tập thể lao động cũng sẽ được tính nhưng không tính thời gian của đốc công hoặc nhân sự giám sát khác.



b) Nhà thầu được thanh toán đối với tổng số thời gian mà nhân công được thuê theo công nhật. Giá trị thanh toán được tính theo đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 1. Nhân công**. Đơn giá được coi là đã bao gồm (nhưng không giới hạn) tất cả các chi phí phải thanh toán cho nhà thầu như:

- Số tiền lương trả cho người lao động;
- Chi phí đi lại, làm thêm giờ, sinh hoạt phí;
- Các chi phí về phúc lợi xã hội liên quan;
- Lợi nhuận của nhà thầu, chi phí quản lý, giám sát, bảo hiểm;
- Chi phí điện, nước, an ninh, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, hành chính, văn thư và các chi phí liên quan khác.

3. Vật liệu tính theo Công nhật

Nhà thầu sẽ được thanh toán đối với vật liệu được sử dụng để thực hiện công việc theo công nhật với đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 2. Vật liệu**. Đơn giá phải được chào bằng VND và được coi là đã bao gồm chi phí quản lý, lợi nhuận như sau:

a) Đơn giá vật liệu sẽ được tính trên cơ sở giá ghi trên hóa đơn cộng với các chi phí để giao vật liệu đến kho tại Công trường bao gồm chi phí vận chuyển, bảo hiểm, chi phí bốc dỡ, thiệt hại, tổn thất...;

b) Chi phí vận chuyển vật liệu để sử dụng vào công việc được yêu cầu thực hiện theo công nhật từ kho chứa tại Công trường đến địa điểm mà vật liệu được sử dụng sẽ được thanh toán theo các điều khoản về Nhân công và Thiết bị thi công trong Bảng này.

4. Thiết bị của nhà thầu tính theo Công nhật

a) Nhà thầu được thanh toán đối với Thiết bị của nhà thầu đã có tại Công trường và được sử dụng vào công việc theo công nhật theo đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 3. Thiết bị của nhà thầu**. Đơn giá phải được chào bằng VND và được coi là đã bao gồm (nhưng không giới hạn) các khoản chi phí sau:

- Chi phí khấu hao thiết bị;
- Chi phí lãi suất, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm, sửa chữa, bảo trì, vật tư, nhiên liệu, dầu nhờn và vật tư tiêu hao khác;
- Lợi nhuận và chi phí quản lý liên quan đến việc sử dụng các thiết bị.
- Chi phí cho nhân viên vận hành thiết bị và trợ lý sẽ được thanh toán riêng như mô tả tại phần Nhân công tính theo Công nhật.

b) Chỉ có số giờ vận hành thực sự của thiết bị để thực hiện các công việc theo công nhật mới đủ điều kiện để thanh toán; trừ trường hợp chủ đầu tư chấp nhận thanh toán đối với thời gian di chuyển thiết bị từ Công trường nơi thiết bị được đặt đến vị trí thi công các công việc theo công nhật và thời gian di chuyển thiết bị về vị trí ban đầu.

Bảng đơn giá công nhật: 1. Nhân công

Công việc số	Mô tả ⁽¹⁾	Đơn vị ⁽²⁾	Số lượng danh nghĩa ⁽³⁾	Đơn giá ⁽⁴⁾	Thành tiền ⁽⁵⁾ (VND)
1	Trưởng nhóm	giờ	50		
2	Công nhân phổ thông	giờ	500		
3	Thợ nề	giờ	200		
4	Thợ hồ	giờ	200		
5	Thợ mộc	giờ	100		
6	Thợ sắt	giờ	100		
7	Lái xe đến 10 tấn	giờ	100		
...					
	Tổng giá cho Công nhật: Nhân công (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp)				(A1)

Ghi chú:

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

Bảng Đơn giá Công nhật: 2. Vật liệu

Công việc số	Mô tả⁽¹⁾	Đơn vị⁽²⁾	Số lượng danh nghĩa⁽³⁾	Đơn giá⁽⁴⁾	Thành tiền⁽⁵⁾ (VND)
1	<i>Xi măng Portland</i>	<i>tấn</i>	<i>0,5</i>		
2	<i>Thanh gia cố thép dẻo có đường kính 16mmØ đến M-31 hoặc tương đương</i>	<i>kg</i>	<i>100</i>		
3	<i>Đường ống gang dẻo (800mm Ø)</i>	<i>m</i>	<i>12</i>		
...					
	Tổng giá cho Công nhật: Vật liệu (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp)				(A2)

Ghi chú:

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

Bảng Đơn giá Công nhật 3. Thiết bị của Nhà thầu

Công việc số	Mô tả⁽¹⁾	Đơn vị⁽²⁾	Số lượng danh nghĩa⁽³⁾	Đơn giá⁽⁴⁾	Thành tiền⁽⁵⁾ (VND)
1	Máy cẩu bánh xích, 10 -15 tấn	giờ	10		
2	Ô tô cần trục, 25-50 tấn	giờ	15		
3	Máy đào thủy lực, 170Hp	giờ	10		
4	Máy san ủi, 3m, 100Hp	giờ	20		
5	Xe téc chở nước, 5000 lít	giờ	30		
6	Máy nén khí, 6000 lít/phút	giờ	40		
...					
Tổng giá cho Công nhật: Thiết bị của Nhà thầu (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp)					(A3)

Ghi chú:

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

Bảng Công nhật tổng hợp

	Thành tiền (VND)
1. Tổng giá cho Công nhật: Nhân công	(A1)
2. Tổng giá cho Công nhật: Vật liệu	(A2)
3. Tổng giá cho Công nhật: Thiết bị của nhà thầu.	(A3)
Tổng giá cho Công nhật (kết chuyển sang cột “số tiền” của Chi phí công nhật trong Bảng tổng hợp giá dự thầu)	Y1



BẢNG KÊ CÁC KHOẢN TẠM TÍNH

Phần chi phí cho các khoản tạm tính sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh các E-HSDT. Giá trúng thầu và giá hợp đồng sẽ bao gồm chi phí cho các khoản tạm tính do nhà thầu chào trong E-HSDT. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh các công việc theo mô tả thì chủ đầu tư sẽ dùng khoản kinh phí cho các khoản tạm tính để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng.

Bảng số	Công việc số	Mô tả ⁽¹⁾	Thành tiền (VND) ⁽²⁾
04	15	Cung cấp và lắp đặt thiết bị tại trạm bơm	
06	19	Cung cấp hệ thống thông khí trong đường ống ngầm	
...			
....			
Tổng các khoản tạm tính (kết chuyển sang cột “số tiền” của Chi phí cho các khoản tạm tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu)			Y2

Ghi chú:

(1) Do Chủ đầu tư điền nội dung công việc để nhà thầu làm căn cứ chào trong E-HSDT theo đúng nội dung công việc nêu trong E-HSMT.

(2) Nhà thầu ghi thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

Mã Chỉ số	Mô tả Chỉ số	Nguồn Chỉ số	Giá trị cơ sở và Ngày cơ sở	Số tiền	Hệ số điểm do nhà thầu đề xuất
	Không điều chỉnh	—	—	—	a: 0.10 ~ 0.20
	Điều chỉnh	—	—	—	b: c: d: e:
Tổng cộng					1.00

zn

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

I. Giới thiệu về gói thầu

1. Phạm vi công việc của gói thầu.

Trạm biến áp 110kV Đắc Mil 2 và đầu nối được xây dựng với quy mô như sau:

1.1. Phần trạm biến áp:

Công trình Trạm biến áp 110kV Đắc Mil 2 và đầu nối đầu tư xây dựng trong giai đoạn này với quy mô chính như sau:

1.1.1. Phần điện nhất thứ

- Kiểu trạm: Trạm được định hướng thiết kế theo sơ đồ hình H, nửa ngoài trời.
- Cấp điện áp: 110/22 kV
- Công suất: 2x25 MVA (giai đoạn này lắp trước máy 01 MBA - 25 MVA);
- Phía ngăn lộ 110kV:
 - + 01 ngăn đường dây 110kV đi TBA 110kV ĐMT Cư Jút;
 - + 01 ngăn đường dây 110kV đi TBA 110kV Đắc Mil;
 - + 01 ngăn cho máy biến áp lực: MBA T1 – 25MVA;
 - + 01 ngăn phân đoạn 110kV.
- Phía ngăn lộ 22kV: Lắp đặt trong nhà, sử dụng sơ đồ 01 thanh cái sử dụng tủ phân phối trọn bộ, dự phòng vị trí để hoàn thiện sơ đồ vào giai đoạn sau, giai đoạn này lắp:
 - + 01 tủ máy cắt lộ tổng 22kV;
 - + 01 tủ LBS dùng cho MBA tự dùng 110 kVA;
 - + 01 tủ lộ ra tụ bù;
 - + 01 tủ biến điện áp đo lường 22kV;
 - + 04 tủ lộ ra xuất tuyến;
 - + 01 tủ đầu cầu dao cấm.
- Lắp mới các tủ điều khiển và bảo vệ, tủ đầu dây ngoài trời (MK) cho các ngăn lộ 110kV;

1.2 Phần đường dây đầu nối

– Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép, dài khoảng 1.0 km, đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV mạch đơn ĐMT Cur Jút – Đắc Mil (lộ 171/NM.ĐMTC.J- 171DMI) hiện hữu, cụ thể như sau:

- + Điện áp : 110 kV
- + Số mạch : 02 mạch
- + Điểm đầu : cột số 57M xây mới dưới đường dây 110kV thay thế T57 hiện trạng của tuyến đường dây 110kV lộ 171/NM.ĐMTC.J-171DMI, cách T57 HT là 20m về phía T58 hiện trạng.
- + Điểm cuối : Cột cổng 110kV tại TBA 110kV Đắc Mil 2.
- + Chiều dài : Khoảng 1,0 km.
- + Dây dẫn : ACSR 240/39.
- + Dây chống sét: 02 dây OPGW50. Đoạn cột cuối vào trạm tăng cường dây chống sét TK-50.
- + Cách điện : Cách điện Polymer.
- + Cột : Cột thép mạ kẽm, nhúng nóng 02 mạch.
- + Móng : Móng bê tông, cốt thép đúc tại chỗ.
- + Nối đất : cọc – tia hỗn hợp.
- + Cáp quang: Giữ nguyên dây cáp quang OPGW 57/12 hiện trạng. Tháo đoạn dây cáp quang OPGW-57/24 hiện trạng từ hộp nối tại vị trí trụ T52 hiện hữu đến trụ VT57M của đường dây 110kV NMĐMT Cur Jút – Đắc Mil. Sau đó, dùng cáp quang đó treo từ cột VT57M vào trong trạm Đắc Mil 2. Lắp mới dây cáp quang OPGW-50/48 từ TBA 110kV Đắc Mil 2 đến đầu nối với hộp quang hiện hữu tại T52.

Căng tra dây dẫn AC240, dây chống sét OPGW 57/24 hiện trạng trong khoảng néo trụ T52 đến trụ T65, dài 3,964km.

2. Thời hạn hoàn thành: 150 ngày.

II. Yêu cầu về tiến độ thực hiện

Nêu yêu cầu về thời gian từ khi khởi công đến khi hoàn thành hạng mục công trình/công trình theo ngày/tuần/tháng.

Trường hợp ngoài yêu cầu thời hạn hoàn thành cho toàn bộ công trình còn có yêu cầu tiến độ hoàn thành cho từng hạng mục công trình thì lập bảng yêu cầu tiến độ hoàn thành.

STT	Hạng mục công trình	Ngày bắt đầu	Ngày hoàn thành
1	Gói 07-ĐM: Xây dựng, lắp đặt VTTB	Kể từ ngày khởi công công trình	150 ngày kể từ ngày HĐ có hiệu lực

Yêu cầu tiến độ hoàn thành cho từng hạng mục công trình/móng :

STT	Hạng mục công trình	Ngày bắt đầu	Ngày hoàn thành
1	Móng trụ 4T38-44	Ngày bàn giao mặt bằng đủ điều kiện thi công	23 ngày/móng
2	Móng trụ 4T40-34	Ngày bàn giao mặt bằng đủ điều kiện thi công	16 ngày/móng
3	Móng trụ 4T42-44	Ngày bàn giao mặt bằng đủ điều kiện thi công	23 ngày/móng

III. Yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật

1. Quy định kỹ thuật chính xác và rõ ràng là một điều kiện tiên quyết để các nhà thầu đáp ứng một cách thực tế và cạnh tranh các yêu cầu của Chủ đầu tư mà không đặt điều kiện cho E-HSĐT của Nhà thầu. Quy định kỹ thuật phải được soạn thảo để không làm hạn chế cạnh tranh, đồng thời nêu rõ các yêu cầu về trình độ tay nghề, vật tư và hiệu suất sử dụng của các hàng hóa và dịch vụ được cung cấp. Quy định kỹ thuật cần yêu cầu rằng tất cả hàng hóa và vật tư được sử dụng trong Công trình đều mới, chưa từng qua sử dụng, thuộc thế hệ mới nhất, đã đưa vào tất cả các cải tiến về thiết kế và vật liệu trừ khi được quy định khác đi trong hợp đồng.

2. Trong yêu cầu về mặt kỹ thuật không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, đồng thời cũng không đưa ra các yêu cầu quá cao dẫn đến làm tăng giá dự thầu, không được nêu yêu cầu về nhãn hiệu, xuất xứ cụ thể của vật tư, máy móc, thiết bị.

3. Chủ đầu tư được đưa ra yêu cầu về nhãn hiệu theo nhóm nhãn hiệu cho nguyên nhiên vật liệu, vật tư và các yếu tố đầu vào khác (đầu vào cho việc thi công theo quy định của pháp luật xây dựng các hạng mục công việc quy định trong hồ sơ mời thầu mà không phải là một hạng mục công việc của gói thầu). Nhà thầu được chào theo nhãn hiệu các nguyên nhiên vật liệu, vật tư và các yếu tố đầu vào khác theo quy định trong hồ sơ mời thầu hoặc nhãn hiệu khác có chất lượng tương đương hoặc tốt hơn.

Trường hợp cần thiết phải nêu nhãn hiệu, catalô của một nhà sản xuất nào đó, hoặc vật tư, máy móc, thiết bị nào đó để tham khảo, minh họa cho yêu cầu về mặt kỹ thuật của vật tư, máy móc, thiết bị thì phải ghi kèm theo cụm từ “hoặc tương đương” sau nhãn hiệu, catalô nêu ra và quy định rõ khái niệm tương đương nghĩa là có đặc tính kỹ thuật tương tự, có tính năng sử dụng là tương đương với

các vật tư, máy móc, thiết bị đã nêu để không tạo định hướng cho một sản phẩm hoặc cho một nhà thầu nào đó.

4. Yêu cầu về bảo hành, bảo trì, duy tu bảo dưỡng (nếu có);

5. Đấu thầu bền vững: Trường hợp có yêu cầu về đấu thầu bền vững thì chủ đầu tư cần đưa ra quy định bảo đảm sự thân thiện với môi trường, xã hội (sử dụng vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị được chứng nhận nhãn năng lượng, nhãn sinh thái, vật liệu không nung, vật liệu bền vững, thân thiện môi trường, vật liệu có khả năng tái chế, tái sử dụng; biện pháp thi công nhằm hạn chế mức độ xả thải, rác thải, ô nhiễm môi trường, giảm thiểu tác động tiêu cực tới mặt bằng, khu vực thi công...) nhưng phải bảo đảm các quy định này là rõ ràng, không làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu.

6. Đối với phạm vi công việc gói thầu áp dụng loại hợp đồng theo kết quả đầu ra, các yêu cầu về kỹ thuật do Chủ đầu tư đưa ra cần chú trọng vào sản phẩm đầu ra như tiêu chuẩn, quy cách, thông số kỹ thuật, chất lượng... của các công việc này. Chủ đầu tư cũng cần nêu các tiêu chuẩn thi công nhà thầu phải đáp ứng, tuy nhiên, các tiêu chuẩn này không nhằm mục đích hạn chế sự tham gia của nhà thầu. Nhà thầu có thể áp dụng các tiêu chuẩn khác nhưng phải chứng minh các tiêu chuẩn này tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn do Chủ đầu tư yêu cầu. Về cơ bản, E-HSMT không cần nêu quy trình, phương pháp thực hiện dịch vụ cụ thể mà nhà thầu phải tuân theo. Nhà thầu được quyền đề xuất quy trình, phương pháp thực hiện mà nhà thầu thấy là thích hợp để thực hiện gói thầu.

Yêu cầu về kỹ thuật cần thể hiện các mức độ đáp ứng yêu cầu về kết quả đầu ra tương ứng với số tiền bị giảm trừ giá trị thanh toán trong quá trình khai thác công trình; yêu cầu về chất lượng, độ bền công trình và các yêu cầu khác.

Tham chiếu Tập 2 – Hồ sơ kỹ thuật

QUY ĐỊNH CHO BẢNG CHI TIẾT HẠNG MỤC XÂY LẮP VÀ CUNG CẤP VẬT TƯ THIẾT BỊ

- Phần vật tư thiết bị do bên A cấp tại Tổng kho Ban QLDA (Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh), nhà thầu vận chuyển đến chân công trình và lắp đặt tại công trường. Lưu ý, nhà thầu phải mua phí bảo hiểm vận chuyển VTTB A cấp đến công trường và đưa vào giá trị dự thầu nhằm tránh rủi ro trong quá trình vận chuyển.
- Phần vật tư do Nhà thầu cung cấp, vận chuyển đến chân công trình và lắp đặt tại công trường.
- Trường hợp nhà thầu phát hiện tiên lượng chưa chính xác so với thiết kế (*thừa/thiếu hoặc không có trong tiên lượng mời thầu*), nhà thầu lập thành bảng riêng (có lắp giá) cho phần khối lượng sai khác này để chủ đầu tư xem xét khi thương thảo, không cộng chung vào tổng giá trị dự thầu.

- Trường hợp nhà thầu có nhu cầu khảo sát hiện trường, đề nghị nhà thầu có văn bản gửi cho Ban QLDA Điện lực miền Nam trước thời điểm đóng thầu 05 ngày để Ban QLDA sắp xếp và thông báo cho nhà thầu có yêu cầu, cụ thể:

- + Địa chỉ: Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam, Lầu 3 - số 16 Âu Cơ, Phường Tân Sơn Nhì, TP. Hồ Chí Minh.
- + Điện thoại: 028 22200480; Fax: 028 22200493



IV. Các bản vẽ

E-HSMT này gồm có các bản vẽ trong danh mục sau đây:

STT	Ký hiệu	Tên bản vẽ	Phiên bản/ngày phát hành
1			
2			
...			



Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Điều kiện hợp đồng bao gồm E-ĐKC, E-ĐKCT của Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng (nếu có) thể hiện quyền lợi và nghĩa vụ của các bên.

E-ĐKC Hợp đồng được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này. E-ĐKCT quy định cụ thể các nội dung tương ứng với E-ĐKC khi áp dụng đối với từng gói thầu nhằm bổ sung thông tin cần thiết để hoàn chỉnh hợp đồng, đảm bảo tính khả thi cho việc ký kết và thực hiện hợp đồng

Đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng hợp đồng theo kết quả đầu ra, tùy theo chất lượng đầu ra mà nhà thầu sẽ được thanh toán với giá trị khác nhau. Nếu nhà thầu thực hiện đúng yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu sẽ được thanh toán 100% giá trị hợp đồng (đối với hợp đồng trọn gói) hoặc bằng 100% giá trị theo khối lượng công việc thực tế nhân với đơn giá (đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh). Nếu nhà thầu không đảm bảo chất lượng công trình như đã đề xuất thì nhà thầu chỉ được thanh toán tương ứng với chất lượng đã hoàn thành.

Để áp dụng điều khoản về giảm trừ thanh toán, Chủ đầu tư cần xây dựng phụ lục Hợp đồng, trong đó nêu rõ yêu cầu về chất lượng đầu ra; mức độ chất lượng có thể chấp nhận được; biện pháp kiểm tra, đánh giá, xác định mức độ đáp ứng về chất lượng của công trình (ví dụ lấy mẫu phân tích, phương pháp và trình tự thủ tục sẽ áp dụng để đánh giá...); mức độ giảm trừ thanh toán theo kỳ thanh toán.

Trường hợp Chủ đầu tư có nguồn lực tài chính để khuyến khích nhà thầu khi nhà thầu hoàn thành việc cung cấp dịch vụ với chất lượng xuất sắc, có thể bổ sung điều khoản về “tăng giá trị thanh toán” trên nguyên tắc tương tự như đối với điều khoản giảm trừ thanh toán vào E-ĐKC và E-ĐKCT.



	A. Các quy định chung
1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. “Bản vẽ” là các bản vẽ của công trình, bao gồm các bản vẽ, bảng tính toán, thông tin kỹ thuật của công trình theo hợp đồng và bất kỳ bản vẽ điều chỉnh hoặc bổ sung nào do Chủ đầu tư phát hành theo hợp đồng hoặc do nhà thầu lập đã được Chủ đầu tư chấp thuận; 1.2. Biên bản nghiệm thu là biên bản được lập, phát hành theo quy định của pháp luật về xây dựng; 1.3. “Bất khả kháng” là những sự kiện hoặc tình huống nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch và cấm vận hàng hóa; 1.4. “Chủ đầu tư” là bên thuê Nhà thầu thực hiện công trình và được quy định tại E-ĐKCT; 1.5. “Đại diện Chủ đầu tư” là người được Chủ đầu tư nêu ra trong hợp đồng hoặc được ủy quyền theo từng thời gian và điều hành công việc thay mặt cho Chủ đầu tư. 1.6. “Bản xác nhận hoàn thành việc bảo hành công trình xây dựng” là văn bản được Chủ đầu tư phát hành trên cơ sở Nhà thầu đã khắc phục sửa chữa các sai sót của công trình trong thời hạn bảo hành công trình; 1.7. “Công trình” là các Công trình chính và Công trình tạm, hoặc một trong hai loại công trình này tùy từng trường hợp theo quy định E-ĐKCT; 1.8. “Công trình tạm” là các công trình cần thiết phục vụ thi công công trình, hạng mục công trình; 1.9. “Công trình chính” là các công trình mà Nhà thầu thi công theo hợp đồng; 1.10. “Công trường” là khu vực được xác định trong E-ĐKCT; 1.11. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu. 1.12. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu để thực hiện, hoàn thành công trình, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.13. “Năm” là năm dương lịch;

	1.14. “Tháng” là tháng dương lịch; 1.15. “Ngày” là ngày dương lịch; 1.16. “Ngày hoàn thành” là ngày hoàn thành công trình được Chủ đầu tư xác nhận theo E-ĐKCT; 1.17. “Ngày hoàn thành dự kiến” là ngày mà dự kiến Nhà thầu sẽ hoàn thành công trình. Ngày hoàn thành dự kiến được quy định tại E-ĐKCT; 1.18. “Ngày khởi công” là ngày được ghi trong E-ĐKCT. Đó là ngày chậm nhất mà Nhà thầu phải bắt đầu thực hiện công trình. Ngày khởi công không nhất thiết phải trùng với ngày tiếp nhận mặt bằng công trường; 1.19. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT; 1.20. “Đại diện Nhà thầu” là người được Nhà thầu nêu ra trong hợp đồng hoặc được Nhà thầu ủy quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt Nhà thầu. 1.21. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện công việc xây lắp; 1.22. “Nhà xưởng” là bất kỳ bộ phận không tách rời nào của công trình có chức năng cơ điện, hoá học hay sinh học; 1.23. “Sai sót” là bất kỳ phần nào của công trình chưa hoàn thành theo đúng hợp đồng; 1.24. “Sự kiện bồi thường” là các sự kiện được xác định theo Mục 48 E-ĐKC; 1.25. “Thay đổi” là các yêu cầu bằng văn bản của Chủ đầu tư làm thay đổi công trình; 1.26. “Thiết bị” là nhà xưởng, xe, máy móc của Nhà thầu được tạm thời mang đến công trường để thi công công trình; 1.27. “Thời hạn bảo hành công trình xây dựng” là thời gian Nhà thầu chịu trách nhiệm pháp lý về sửa chữa các sai sót đối với công trình. Thời hạn bảo hành được tính từ ngày công trình được nghiệm thu, bàn giao; 1.28. “Thông số kỹ thuật” là các yêu cầu kỹ thuật của công trình kèm trong Hợp đồng và bất kỳ thay đổi hay bổ sung nào được Chủ đầu tư đưa ra hay phê duyệt; 1.29. “Nhà thầu tư vấn” là tổ chức, cá nhân do Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê để thực hiện một hoặc một số công việc chuyên môn liên quan đến việc quản lý thực hiện hợp đồng. Tên nhà thầu tư vấn được
--	---

	quy định tại E-ĐKCT; 1.30. “Tư vấn thiết kế” là tư vấn thực hiện việc thiết kế xây dựng công trình. 1.31. “Đại diện nhà thầu tư vấn” là người được nhà thầu tư vấn ủy quyền làm đại diện để thực hiện các nhiệm vụ do nhà thầu tư vấn giao. 1.32. “Vật tư” là nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ, máy móc thiết bị sử dụng trong công trình; 1.33. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.
2. Tài liệu hợp đồng và thứ tự ưu tiên	2.1. Đối với trường hợp hoàn thành từng phần theo quy định tại E-ĐKCT, các thuật ngữ “Công trình”, “Ngày hoàn thành” và “Ngày hoàn thành dự kiến” quy định tại E-ĐKC được hiểu là áp dụng tương ứng cho từng phần của Công trình. 2.2. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.3 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau. 2.3. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: a) Văn bản Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) E-ĐKCT của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; d) E-ĐKC của hợp đồng; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng; g) E-HSĐT và các tài liệu làm rõ E-HSĐT của Nhà thầu; h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT. 2.4. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 Luật Đấu thầu và được các bên ký số để tạo thành hợp đồng điện tử bao gồm: a) Văn bản hợp đồng;

	b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có); d) Tài liệu khác (nếu có).
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Thông báo	4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản. Thuật ngữ “bằng văn bản” hay “văn bản” là bản ghi bằng tay, đánh máy, được in ra hoặc dưới dạng điện tử và sau đó được lưu trữ lâu dài. 4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau: a) Đặt cọc bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Chủ đầu tư hoặc Séc bảo chi đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu; b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam; c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Phần 3 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại E-ĐKCT. 5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.

	5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT .
6. An toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường	An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ 6.1. An toàn lao động a) Nhà thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận; b) Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo đề phòng tai nạn; c) Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật; d) Nhà thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động; đ) Nhà thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động. Khi có sự cố về an toàn lao động, nhà thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật, đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra. 6.2. Bảo vệ môi trường a) Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường; phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định; b) Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường; c) Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp nhà thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng

	thi công xây dựng và yêu cầu nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường. d) Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra. 6.3. Phòng chống cháy nổ: Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.
7. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư	7.1. Quyền của Chủ đầu tư: a) Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, giám sát nhưng không được gây cản trở hoạt động thi công bình thường của Nhà thầu và bất kỳ chậm trễ, trì hoãn hay yêu cầu bổ sung kéo dài nào trong việc kiểm tra/kiểm định của Chủ đầu tư thì đều không được tính vào tiến độ thi công của Nhà thầu; b) Nếu Chủ đầu tư xét thấy mình có quyền với bất kỳ khoản thanh toán nào theo bất cứ điều nào hoặc các quy định khác liên quan đến hợp đồng thì phải thông báo và cung cấp các chi tiết cụ thể cho Nhà thầu. c) Trường hợp Chủ đầu tư nhận thấy vấn đề hoặc tình huống dẫn tới khiếu nại phải thông báo cho Nhà thầu càng sớm càng tốt. Các thông tin chi tiết phải xác định cụ thể điều khoản hoặc cơ sở khiếu nại khác và phải bao gồm chứng minh của số tiền và sự kéo dài mà Chủ đầu tư tự cho mình có quyền được hưởng liên quan đến hợp đồng. Chủ đầu tư sau đó phải quyết định: - Số tiền (nếu có) mà Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu thanh toán; - Kéo dài (nếu có) thời hạn thông báo sai sót; Chủ đầu tư có thể khấu trừ số tiền này từ bất kỳ khoản nợ hay sẽ nợ nào của Nhà thầu. Chủ đầu tư chỉ được quyền trừ hoặc giảm số tiền từ tổng số được xác nhận khoản nợ của Nhà thầu hoặc theo một khiếu nại nào khác đối với Nhà thầu theo khoản này; - Các quyền khác theo quy định của pháp luật. 7.2. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư a) Xin giấy phép xây dựng theo quy định; b) Bàn giao toàn bộ hoặc từng phần mặt bằng xây dựng cho Nhà thầu quản lý, sử dụng phù hợp với tiến độ và các thỏa thuận của hợp

	đồng; c) Thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về nhân lực chính của Chủ đầu tư tham gia quản lý và thực hiện hợp đồng; d) Bố trí đủ nguồn vốn để thanh toán cho Nhà thầu theo tiến độ thanh toán trong hợp đồng; đ) Cung cấp kịp thời hồ sơ thiết kế và các tài liệu có liên quan, vật tư (nếu có) theo thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan; e) Xem xét và chấp thuận bằng văn bản đối với các đề xuất liên quan đến thiết kế, thi công của Nhà thầu trong quá trình thi công xây dựng công trình. Nếu trong khoảng thời gian này mà Chủ đầu tư không trả lời thì coi như Chủ đầu tư đã chấp thuận đề nghị hay yêu cầu của Nhà thầu; g) Chủ đầu tư phải có sẵn để cung cấp cho Nhà thầu toàn bộ các số liệu liên quan mà Chủ đầu tư có về điều kiện địa hình, địa chất, thủy văn và những nội dung của công tác khảo sát về công trường, bao gồm cả các yếu tố môi trường liên quan đến hợp đồng.
8. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu	8.1. Quyền của Nhà thầu a) Được quyền đề xuất với Chủ đầu tư về khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng; từ chối thực hiện công việc ngoài phạm vi hợp đồng khi chưa được hai bên thống nhất và những yêu cầu trái pháp luật của Chủ đầu tư. b) Được thay đổi các biện pháp thi công sau khi được Chủ đầu tư chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả công trình trên cơ sở giá hợp đồng đã ký kết. 8.2. Nghĩa vụ của Nhà thầu a) Nhà thầu phải thi công xây dựng công trình đúng thiết kế, tiêu chuẩn dự án, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ. b) Nhà thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công, ghi nhận ký thi công xây dựng công trình, lập hồ sơ thanh toán, lập hồ sơ hoàn công, lập quyết toán hợp đồng, thí nghiệm vật liệu, kiểm định, thiết bị, sản phẩm xây dựng theo đúng quy định của hợp đồng. c) Nhà thầu phải giữ bí mật thông tin liên quan đến hợp đồng hoặc pháp luật có quy định liên quan đến bảo mật thông tin. d) Nhà thầu phải trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian quy định tại E-ĐKCT, nếu trong khoảng thời gian quy định Nhà thầu không trả lời thì được coi là

Nhà thầu đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư.

8.3. Báo cáo về nhân lực và thiết bị của Nhà thầu

Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư những thông tin chi tiết về số lượng nhân lực tối thiểu, thiết bị chủ yếu của Nhà thầu trên công trường.

8.4. Hợp tác

- Nhà thầu phải có trách nhiệm hợp tác trong công việc đối với nhân sự của Chủ đầu tư và các Nhà thầu khác trong dự án. Hợp tác có thể bao gồm việc sử dụng các thiết bị, công trình tạm, đường vào công trường... của nhà thầu trong trường hợp cần thiết, cấp bách. Trong trường hợp này, nếu phát sinh chi phí ngoài giá hợp đồng thì các bên xem xét thỏa thuận bổ sung chi phí này.

- Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về các hoạt động thi công xây lắp của mình trên công trường và phối hợp hoạt động của các Nhà thầu khác ở phạm vi (nếu có) được nêu rõ trong E-HSMT của Chủ đầu tư.

8.5. Định vị các mốc

- Nhà thầu phải định vị công trình theo các mốc và cao trình tham chiếu được xác định trong hợp đồng. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm về việc định vị đúng tất cả các hạng mục của công trình và phải điều chỉnh sai sót về vị trí, cao độ, kích thước hoặc căn tuyến của công trình.

- Chủ đầu tư sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót nào về việc cung cấp thông tin trong các mục được chỉ ra trên đây hoặc các thông báo để tham chiếu đó (*các điểm mốc, tuyến và cao trình chuẩn*), nhưng Nhà thầu phải cố gắng để kiểm chứng độ chính xác của chúng trước khi sử dụng.

8.6. Điều kiện về công trường

Nhà thầu được coi là đã thăm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu và thông tin có sẵn nêu trên và đã được thỏa mãn trước khi nộp thầu, bao gồm:

a) Địa hình của công trường, bao gồm cả các điều kiện địa chất công trình khi mà trong E-HSMT hoặc tài liệu làm rõ đã có báo cáo khảo sát địa chất công trình;

b) Điều kiện địa chất thủy văn và khí hậu;

c) Mức độ và tính chất của công việc và vật liệu cần thiết cho việc thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa sai sót.

d) Các quy định của pháp luật về lao động;

đ) Các yêu cầu của Nhà thầu về đường vào, ăn, ở, phương tiện, nhân lực, điều kiện giao thông, nước và các dịch vụ khác.

Nhà thầu được coi là đã thỏa mãn về tính đúng, đủ của điều kiện công trường để xác định giá hợp đồng.

Nếu gặp phải các điều kiện địa chất bất lợi mà Nhà thầu cho là không lường trước được thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết một cách sớm nhất có thể. Thông báo này sẽ mô tả các điều kiện địa chất sao cho Chủ đầu tư có thể kiểm tra được và phải nêu lý do tại sao Nhà thầu coi các điều kiện địa chất đó là không lường trước được. Nhà thầu phải tiếp tục thi công xây dựng công trình, sử dụng các biện pháp thỏa đáng, hợp lý, thích ứng với điều kiện địa chất đó và phải tuân theo chỉ dẫn của Chủ đầu tư đưa ra (nếu có). Trường hợp chỉ dẫn của Chủ đầu tư tạo ra sự thay đổi thì các bên có thể xem xét tiêu chí để thống nhất áp dụng theo Điều 15 E-DKC.

8.7. Đường đi và phương tiện

Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí và lệ phí cho các quyền về đường đi lại chuyên dùng hoặc tạm thời mà Nhà thầu cần có, bao gồm lối vào công trường. Nhà thầu cũng phải có thêm các phương tiện khác bên ngoài công trường cần cho công việc bằng kinh phí của mình.

Nhà thầu phải nỗ lực để tránh làm hư hỏng đường, cầu do việc sử dụng, đi lại của Nhà thầu hoặc người của Nhà thầu gây ra. Những nỗ lực này phải bao gồm việc sử dụng đúng các phương tiện và tuyến đường thích hợp.

Trừ khi được quy định khác trong các điều kiện và điều khoản này:

a) Nhà thầu không được sử dụng và chiếm lĩnh toàn bộ đường đi, vỉa hè bất kể nó là công cộng hay thuộc quyền kiểm soát của Chủ đầu tư hoặc những người khác;

b) Nhà thầu (*trong quan hệ giữa các bên*) sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa nếu Nhà thầu làm hỏng khi sử dụng các tuyến đường đó;

c) Nhà thầu phải cung cấp các biển hiệu, biển chỉ dẫn cần thiết dọc tuyến đường và phải xin phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu cho việc sử dụng các tuyến đường, biển hiệu, biển chỉ dẫn;

d) Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại;

đ) Chủ đầu tư không bảo đảm sự thích hợp hoặc sẵn có các tuyến đường riêng biệt nào;

e) Chi phí do sự không thích hợp hoặc không có sẵn các tuyến đường cho yêu cầu sử dụng của Nhà thầu sẽ do Nhà thầu chịu.

	8.8. Vận chuyển vật tư thiết bị (trừ khi có quy định khác) a) Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn thời gian quy định tại E-ĐKCT, trước ngày mà mọi vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường (bao gồm cả đóng gói, xếp hàng, vận chuyển, nhận, dỡ hàng, lưu kho và bảo vệ vật tư thiết bị); b) Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại cho Chủ đầu tư đối với các hư hỏng, mất mát và chi phí (kể cả lệ phí và phí tư pháp) do việc vận chuyển vật tư thiết bị của Nhà thầu. 8.9. Thiết bị Nhà thầu Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiết bị của mình. Khi được đưa tới công trình, thiết bị của Nhà thầu phải dùng riêng cho việc thi công công trình. Nhà thầu không được di chuyển ra khỏi công trường bất kỳ một loại thiết bị chủ yếu nào nếu không được sự đồng ý của Chủ đầu tư. Tuy nhiên, không yêu cầu phải có sự đồng ý của Chủ đầu tư đối với các xe cộ vận chuyển vật tư, thiết bị hoặc nhân lực của Nhà thầu ra khỏi công trường. 8.10. Thiết bị và vật liệu do Chủ đầu tư cấp <i>(nếu có)</i> a) Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm đối với thiết bị, vật liệu của mình cấp cho Nhà thầu. b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với từng thiết bị, vật liệu của Chủ đầu tư trong khi người của Nhà thầu vận hành, lái, điều khiển, sử dụng, quản lý hoặc kiểm soát nó. Chủ đầu tư phải cung cấp miễn phí, “các vật liệu do mình cung cấp” (nếu có) theo các chi tiết nêu trong các yêu cầu của Chủ đầu tư. Chủ đầu tư phải chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp những vật tư này tại thời điểm và địa điểm được quy định trong hợp đồng. Nhà thầu phải kiểm tra những vật liệu này và phải thông báo kịp thời cho Chủ đầu tư về sự thiếu hụt, sai sót hoặc không có của những vật liệu này. Trừ khi hai bên có thỏa thuận khác, Chủ đầu tư phải xác định ngay sự thiếu hụt, sai sót như đã được thông báo. Sau khi được kiểm tra, vật liệu cấp không sẽ phải được Nhà thầu bảo quản và giám sát cẩn thận. Trách nhiệm kiểm tra, bảo quản của Nhà thầu không tách Chủ đầu tư khỏi trách nhiệm đối với sự thiếu hụt, sai sót, lỗi không thấy rõ khi kiểm tra. 8.11. Hoạt động của Nhà thầu trên công trường Nhà thầu phải giới hạn các hoạt động của mình trong phạm vi công trường và khu vực bổ sung mà Nhà thầu có và được Chủ đầu tư đồng ý là nơi làm việc. Nhà thầu phải có sự chú ý cần thiết để giữ cho thiết bị của Nhà thầu và nhân lực của Nhà thầu chỉ hoạt động
--	--

	trong phạm vi công trường và các khu vực bổ sung và giữ cho không lấn sang khu vực lân cận. Trong thời gian thi công công trình, Nhà thầu phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết, và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của mình. Nhà thầu phải dọn sạch rác và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không cần nữa. Sau khi biên bản nghiệm thu công trình đã được cấp, Nhà thầu phải dọn sạch và đưa đi tất cả thiết bị của Nhà thầu, nguyên vật liệu thừa, phế thải xây dựng, rác và công trình tạm. Nhà thầu phải để lại những khu vực đó của công trường và công trình trong trạng thái sạch sẽ và an toàn. Tuy nhiên, Nhà thầu có thể để lại công trường, trong giai đoạn thông báo sai sót, những vật tư thiết bị cần để Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng. Nếu tất cả những vật tư, thiết bị này không được dọn khỏi công trường trong thời gian quy định E-ĐKCT sau khi Chủ đầu tư cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; Chủ đầu tư có thể bán hoặc thải bỏ vật tư thiết bị, số tiền thu được từ việc bán vật tư, thiết bị sẽ trả cho Nhà thầu sau khi đã thanh toán các chi phí phát sinh cho Chủ đầu tư. 8.12. Các vấn đề khác có liên quan Tất cả các cổ vật, đồng tiền, đồ cổ hoặc các di vật khác hoặc các hạng mục địa chất hoặc khảo cổ được tìm thấy trên công trường sẽ được đặt dưới sự bảo quản và thẩm quyền của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải chú ý không cho người của mình hoặc người khác lấy đi hoặc làm hư hỏng các đồ vật tìm thấy này. Khi phát hiện ra những đồ vật này, Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư để hướng dẫn giải quyết.
9. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn quản lý dự án (nếu có)	Trường hợp Chủ đầu tư thuê tư vấn quản lý dự án thì Nhà thầu tư vấn quản lý dự án có quyền và nghĩa vụ sau đây: 9.1. Quyền của Nhà thầu tư vấn Nhà thầu tư vấn sẽ thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư quy định trong hợp đồng. Nhà thầu tư vấn có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này. Nhà thầu tư vấn không có quyền sửa đổi hợp đồng. Nhà thầu tư vấn có thể thực hiện quyền hạn được gán với chức danh nhà tư vấn như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu Nhà thầu tư vấn được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư

cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của Nhà thầu tư vấn, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà thầu. Tuy nhiên, mỗi khi Nhà thầu tư vấn thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể mà cần có sự chấp thuận của Chủ đầu tư (*vì mục đích của hợp đồng*) thì được xem như Chủ đầu tư đã chấp thuận.

Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì:

- a) Mỗi khi thực thi nhiệm vụ hoặc thực hiện một quyền hạn đã được xác định cụ thể hoặc bao hàm trong hợp đồng, Nhà thầu tư vấn được xem là làm việc cho Chủ đầu tư;
- b) Nhà thầu tư vấn không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng hay cho một bên nào;
- c) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của Nhà thầu tư vấn (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Nhà thầu khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.

9.2. Ủy quyền của Nhà thầu tư vấn

Nhà thầu tư vấn có thể phân công nhiệm vụ và ủy quyền cho một số cá nhân nhất định sau khi được sự chấp thuận của Chủ đầu tư. Những cá nhân này có thể là một Nhà thầu tư vấn thường trú hoặc giám sát viên độc lập được chỉ định để giám sát hoặc chạy thử các hạng mục thiết bị, vật liệu. Sự phân công, ủy quyền hoặc hủy bỏ sự phân công, ủy quyền của nhà tư vấn phải thể hiện bằng văn bản và chỉ có hiệu lực khi nào Chủ đầu tư nhận được văn bản đó. Tuy nhiên, trừ khi có thỏa thuận khác của hai bên trong hợp đồng hoặc của Chủ đầu tư, Nhà thầu tư vấn sẽ không ủy quyền để quyết định bất kỳ vấn đề gì.

Các cá nhân này phải là những người có đủ trình độ, năng lực để thực hiện các nhiệm vụ theo ủy quyền.

Mỗi cá nhân được phân công nhiệm vụ hoặc được ủy quyền, chỉ được quyền đưa ra chỉ dẫn cho Nhà thầu trong phạm vi được xác định trong sự ủy quyền. Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của một cá nhân phù hợp với sự ủy quyền sẽ có cùng hiệu lực như là việc thực hiện công việc của chính Nhà thầu tư vấn. Tuy nhiên:

- a) Bất kỳ một sự không thành công trong công việc, không chấp thuận một công việc, thiết bị hoặc vật liệu nào đó, sẽ không có nghĩa là sự phê duyệt và do vậy, sẽ không phương hại đến quyền của Nhà

	thầu tư vấn trong việc bác bỏ công việc, thiết bị hoặc vật liệu đó; b) Nếu Nhà thầu có điều gì hoài nghi đối với một quyết định hoặc chỉ dẫn nào đó của các cá nhân này thì Nhà thầu có thể nêu vấn đề đó với Nhà thầu tư vấn là người sẽ nhanh chóng khẳng định, đảo ngược hoặc thay đổi quyết định hoặc chỉ dẫn đó. 9.3. Chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn Nhà thầu tư vấn có thể đưa ra cho Nhà thầu bất kỳ lúc nào các chỉ dẫn và bản vẽ bổ sung hoặc sửa đổi cần thiết cho việc thi công xây dựng công trình và sửa chữa mọi sai sót, tất cả phải phù hợp với hợp đồng. Nhà thầu sẽ chỉ nhận các chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền. Chủ đầu tư phải tuân theo các chỉ dẫn do nhà tư vấn hoặc người được ủy quyền đưa ra về bất kỳ vấn đề nào có liên quan đến hợp đồng. Khi có thể, các chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn và người được ủy quyền phải được đưa ra ở dạng văn bản. Trường hợp Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền đưa ra chỉ dẫn bằng lời nói hoặc nhận được đề nghị chỉ dẫn bằng văn bản nhưng không trả lời bằng văn bản trong khoảng thời gian quy định tại E-ĐKCT thì đề nghị hoặc yêu cầu đó chính là chỉ dẫn bằng văn bản của Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền (<i>trường hợp cụ thể do các bên quy định trong hợp đồng</i>). 9.4. Thay thế Nhà thầu tư vấn Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế Nhà thầu tư vấn thì phải thông báo cho Nhà thầu thông tin chi tiết tương ứng của Nhà thầu tư vấn được dự kiến thay thế. Chủ đầu tư không được thay thế Nhà thầu tư vấn bằng một người mà Nhà thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Chủ đầu tư các chi tiết, lý lẽ để giải thích. 9.5. Quyết định của Nhà thầu tư vấn (<i>trường hợp Chủ đầu tư không thuê Nhà thầu tư vấn thì khoản này áp dụng cho chính Chủ đầu tư</i>) Những điều kiện này quy định rằng, Nhà thầu tư vấn (<i>thay mặt cho Chủ đầu tư</i>) sẽ tiến hành công việc theo khoản này để đồng ý hay quyết định một vấn đề, nhà tư vấn phải trao đổi ý kiến với từng bên để cố gắng đạt được sự thống nhất chung. Trường hợp không đạt được sự thống nhất, nhà tư vấn sẽ đưa ra một quyết định khách quan phù hợp với hợp đồng, có xem xét thích đáng đến những sự việc có liên quan.
10. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư	Trường hợp Chủ đầu tư thuê tư vấn giám sát thi công xây dựng thì Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng có quyền và nghĩa

vấn giám sát thi công xây dựng (nếu có)	vụ sau đây: 10.1. Quyền của Nhà thầu vấn giám sát thi công xây dựng Nhà thầu vấn giám sát thi công xây dựng thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư giao trong hợp đồng và các quy định cụ thể theo quy định của pháp luật. Tư vấn giám sát có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này. Tư vấn giám sát không có quyền sửa đổi hợp đồng. Tư vấn giám sát có thể thực hiện quyền hạn được gán với chức danh Tư vấn giám sát như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu Tư vấn giám sát được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của Tư vấn giám sát, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà thầu. Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì: a) Tư vấn giám sát không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng hay cho một bên nào; b) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, thông báo, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của Tư vấn giám sát (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Chủ đầu tư khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng. 10.2. Trách nhiệm của Tư vấn giám sát Giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình <i>(nếu không thuê tư vấn giám sát thì công việc này thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư)</i>. Nội dung giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng. 10.3. Thay thế Tư vấn giám sát Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế Tư vấn giám sát thì phải thông báo cho Nhà thầu thông tin chi tiết tương ứng của Tư vấn giám sát được dự kiến thay thế. Chủ đầu tư không được thay thế Tư vấn giám sát bằng một người mà Nhà thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Chủ đầu tư các chi tiết, lý lẽ để giải thích.
11. Nhà thầu phụ	11.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện một phần

	công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu; 11.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 11.1 E-ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT. 11.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ. Chủ đầu tư có thể thanh toán trực tiếp cho Nhà thầu phụ trên cơ sở đề xuất thanh toán của Nhà thầu (<i>hoặc theo thỏa thuận khác của các bên</i>). 11.4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT.
12. Hợp tác với các Nhà thầu khác	Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Nhà thầu phải hợp tác với các nhà thầu khác và các đơn vị liên quan cùng làm việc trên công trường trong khoảng thời gian làm việc của các nhà thầu, đơn vị liên quan đó theo kế hoạch. Trường hợp thay đổi kế hoạch làm việc của các nhà thầu khác, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về những thay đổi đó. Trường hợp có quy định trong Thông số kỹ thuật hoặc theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Nhà thầu phải hợp tác với và tạo điều kiện phù hợp cho nhân sự của Chủ đầu tư và các nhân sự khác tiến hành đánh giá tác động môi trường và xã hội. Chủ đầu tư phải thông báo trước cho Nhà thầu về việc này.

13. Nhân sự và Thiết bị	13.1. Nhà thầu phải huy động các nhân sự chủ chốt và sử dụng các thiết bị đã kê khai trong E-HSDT hoặc đã bổ sung để thực hiện công trình. Chủ đầu tư chỉ chấp thuận đề xuất thay thế nhân sự chủ chốt và thiết bị trong trường hợp kinh nghiệm, năng lực của nhân sự thay thế và chất lượng, tính năng của thiết bị thay thế là tương đương hoặc cao hơn so với đề xuất trong E-HSDT. 13.2. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu cho nhân sự của Nhà thầu thôi việc với lý do chính đáng, Nhà thầu phải bảo đảm rằng người đó sẽ rời khỏi công trường trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư và không còn được thực hiện bất kỳ công việc nào liên quan đến hợp đồng. Trong trường hợp cần thiết, Nhà thầu phải bổ sung ngay một nhân sự thay thế có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc cao hơn. 13.3. Trường hợp Chủ đầu tư xác định một nhân sự của Nhà thầu có các hành vi tham nhũng, gian lận, thông đồng, ép buộc hoặc gây trở ngại trong quá trình thực hiện công trình thì nhân sự đó sẽ bị buộc thôi việc theo Mục 13.2 E-ĐKC.
14. Điện, nước và an ninh công trường	14.1 Điện, nước trên công trường a) Trừ trường hợp quy định ở điểm b Mục này, Nhà thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác mà Nhà thầu cần. b) Nhà thầu có quyền sử dụng việc cung cấp điện, nước và dịch vụ khác có thể có trên công trường cho mục đích thi công công trình mà các chi tiết và giá đã được đưa ra trong các yêu cầu của Chủ đầu tư; Nhà thầu có trách nhiệm bảo vệ nguồn điện, nước để phục vụ thi công công trình. Nhà thầu phải tự mình chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp máy móc thiết bị cần thiết để sử dụng những dịch vụ này và để đo số lượng tiêu thụ. Số lượng tiêu thụ và số tiền phải trả cho các dịch vụ trên Nhà thầu phải thanh toán theo quy định của hợp đồng. 14.2. An ninh công trường Trừ khi có quy định khác trong những điều kiện riêng: a) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về việc cho phép những người không có nhiệm vụ vào công trường; b) Những người có nhiệm vụ được vào công trường gồm nhân lực của Nhà thầu và của Chủ đầu tư và những người khác do Chủ đầu tư (hoặc người thay mặt) thông báo cho Nhà thầu biết.
15. Bất khả	15.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm

kháng	dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. 15.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cần trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế. 15.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước. 15.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng. 15.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.
16. Rủi ro của Chủ đầu tư và Nhà thầu	Chủ đầu tư chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Chủ đầu tư, Nhà thầu chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Nhà thầu.
17. Rủi ro của Chủ đầu tư	17.1. Kể từ Ngày khởi công cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về các rủi ro sau đây: a) Rủi ro về thương tích, tử vong đối với con người, mất mát hoặc hư hỏng tài sản (ngoại trừ Công trình, Vật tư, Nhà xưởng, Thiết bị) do lỗi

	của Chủ đầu tư hoặc nhân sự của Chủ đầu tư; b) Rủi ro về tổn thất, hư hại đối với Công trình, Vật tư, Nhà xưởng, Thiết bị do lỗi của Chủ đầu tư, do thiết kế của Chủ đầu tư hoặc do bất khả kháng. 17.2. Kể từ Ngày hoàn thành cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về các rủi ro tổn thất hay hư hại công trình, nhà xưởng, vật tư, trừ trường hợp tổn thất hay hư hại đó bắt nguồn từ: (a) Một sai sót còn tồn tại vào ngày hoàn thành; (b) Một sự việc xảy ra trước ngày hoàn thành và không phải là rủi ro của Chủ đầu tư; (c) Các hoạt động của Nhà thầu trên công trường sau ngày hoàn thành.
18. Rủi ro của Nhà thầu	Nhà thầu chịu trách nhiệm về các rủi ro không phải là rủi ro của Chủ đầu tư, bao gồm rủi ro về thương tích, tử vong, mất mát hay hư hỏng tài sản (bao gồm cả công trình, vật tư, nhà xưởng, thiết bị) kể từ Ngày khởi công cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình.
19. Bảo hiểm	19.1. Yêu cầu về bảo hiểm được quy định tại E-ĐKCT. 19.2. Nhà thầu phải thực hiện mua bảo hiểm đối với các thiết bị, nhân lực của Nhà thầu, bảo hiểm đối với bên thứ ba.
20. Bảo hành	20.1. Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng, Nhà thầu phải: a) Thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian quy định tại E-ĐKCT; b) Trường hợp Chủ đầu tư trả tiền giữ lại trong các giai đoạn thanh toán cho bảo hành thì Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình trong vòng 21 ngày trước ngày nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng. Bảo lãnh bảo hành phải có giá trị cho đến hết thời gian bảo hành. 20.2. Trong thời gian bảo hành công trình Nhà thầu phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Nhà thầu gây ra trong quá trình thi công công trình bằng chi phí của Nhà thầu. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 21 ngày sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về các lỗi này. Nếu quá thời



	hạn này mà Nhà thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì Chủ đầu tư có quyền thuê một Nhà thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do Nhà thầu chịu và được khấu trừ vào tiền bảo hành của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu giá trị trên, Nhà thầu buộc phải chấp thuận giá trị trên.
21. Thông tin về Công trường	Nhà thầu có trách nhiệm nghiên cứu các thông tin về Công trường được nêu trong E-ĐKCT và các thông tin khác có liên quan.
22. Bảo đảm an ninh Công trường	Nhà thầu chịu trách nhiệm bảo đảm an ninh Công trường. Người không có nhiệm vụ liên quan thì không được vào Công trường. Người được phép vào Công trường chỉ bao gồm Nhân sự của Nhà thầu, Nhân sự của Chủ đầu tư, người được Chủ đầu tư thông báo bằng bằng văn bản cho Nhà thầu về việc được phép vào Công trường (bao gồm các nhà thầu khác của Chủ đầu tư trên Công trường). Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư phê duyệt kế hoạch đảm bảo an ninh Công trường. Nhà thầu phải (i) tiến hành kiểm tra lý lịch (nếu cần thiết) đối với các nhân sự thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh Công trường; (ii) đào tạo cho các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường (hoặc đảm bảo họ đã được đào tạo đầy đủ) về việc sử dụng vũ lực, và về thái độ ứng xử phù hợp đối với Nhân sự của Nhà thầu, Nhân sự của Chủ đầu tư và các cộng đồng bị ảnh hưởng; (iii) yêu cầu các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường tuân thủ quy định của pháp luật và các yêu cầu khác quy định trong Thông số kỹ thuật Nhà thầu không được cho phép các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường sử dụng vũ lực trong quá trình thực hiện nhiệm vụ trừ trường hợp phòng ngừa và tự vệ phù hợp với bản chất và mức độ của các mối đe dọa. Khi bố trí công tác bảo đảm an ninh Công trường, Nhà thầu phải tuân thủ các yêu cầu khác quy định trong Thông số kỹ thuật.
23. Cổ vật phát hiện tại Công trường	23.1. Bất kỳ đồ vật gì có tính chất lịch sử hay có giá trị đáng kể được phát hiện tại công trường sẽ là tài sản của Nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Nhà thầu phải thực hiện tất cả các biện pháp bảo vệ hợp lý, bao gồm lập hàng rào quanh khu vực có những phát hiện đó để tránh gây thêm tác động và ngăn ngừa Nhân sự của Nhà thầu hoặc những người khác di dời hoặc phá hoại các phát hiện đó. Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư về việc phát hiện này để giải quyết theo quy định của pháp luật.

	23.2. Trường hợp việc thực hiện hợp đồng bị chậm do việc phát hiện cổ vật hoặc Nhà thầu phải tham gia việc xử lý, bảo quản, vận chuyển cổ vật thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư để xem xét, giải quyết.
24. Quyền sử dụng Công trường	Chủ đầu tư phải giao quyền sử dụng Công trường cho Nhà thầu vào ngày quy định tại E-ĐKCT . Nếu một phần nào đó của Công trường chưa được giao cho Nhà thầu sử dụng vào ngày quy định tại E-ĐKCT thì Chủ đầu tư sẽ được xem là gây chậm trễ cho việc bắt đầu các hoạt động liên quan và điều này sẽ được xác định là một Sự kiện bồi thường.
25. Ra vào Công trường	Nhà thầu phải cho phép Chủ đầu tư hay bất kỳ người nào khác được Chủ đầu tư uỷ quyền ra vào Công trường và ra vào bất kỳ nơi nào đang thực hiện hoặc dự kiến sẽ thực hiện công việc có liên quan đến Hợp đồng.
26. Tư vấn giám sát	26.1. Tư vấn giám sát có trách nhiệm thực hiện các công việc nêu trong Hợp đồng. 26.2. Tư vấn giám sát có thể đưa ra chỉ dẫn cho Nhà thầu về việc thi công xây dựng Công trình và sửa chữa sai sót vào bất kỳ lúc nào. Nhà thầu phải tuân theo các chỉ dẫn của Tư vấn giám sát. Nhà thầu và nhà thầu phụ có trách nhiệm lưu giữ các tài liệu, báo cáo và sổ sách ghi chép chính xác và có hệ thống về Công trình, thể hiện rõ những thay đổi về thời gian và chi phí liên quan đến Công trình. 26.3. Trường hợp Chủ đầu tư thay đổi Tư vấn giám sát, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
27. Giải quyết tranh chấp	27.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 27.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì một bên có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được xác định tại E-ĐKCT.
	B. Quản lý thời gian
28. Ngày khởi công và Ngày hoàn thành dự kiến	Nhà thầu có thể bắt đầu thực hiện công trình vào Ngày khởi công quy định tại E-ĐKCT và phải tiến hành thi công công trình theo đúng Biểu tiến độ thi công chi tiết do Nhà thầu trình và được Chủ đầu tư chấp thuận. Nhà thầu phải hoàn thành công trình vào Ngày

	hoàn thành dự kiến quy định tại E-ĐKCT .
29. Biểu tiến độ thi công chi tiết	29.1. Trong khoảng thời gian quy định tại E-ĐKCT, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư xem xét, chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết bao gồm các nội dung sau: a) Trình tự thực hiện công việc của Nhà thầu và thời gian thi công dự tính cho mỗi giai đoạn chính của Công trình; b) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định được nêu cụ thể trong Hợp đồng; c) Báo cáo kèm theo gồm: báo cáo chung về các phương pháp mà Nhà thầu dự kiến áp dụng và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình; số lượng nhân sự và thiết bị của Nhà thầu cần thiết trên Công trường cho mỗi giai đoạn chính. Đối với hợp đồng trọn gói, các hoạt động trong Biểu tiến độ thi công chi tiết phải phù hợp với Bảng kê các hoạt động. 29.2. Nhà thầu phải thực hiện theo Biểu tiến độ thi công chi tiết sau khi bảng này được Chủ đầu tư chấp thuận. 29.3. Việc Chủ đầu tư chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết sẽ không thay thế các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu có thể điều chỉnh Biểu tiến độ thi công chi tiết (trong đó thể hiện rõ tác động của các Thay đổi và Sự kiện bồi thường) và trình lại cho Chủ đầu tư vào bất kỳ thời điểm nào. 29.4. Nhà thầu phải theo dõi tiến độ Công trình và trình Chủ đầu tư xem xét báo cáo tiến độ và Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật (trong đó thể hiện rõ tiến độ thực tế, tác động đối với các công việc còn lại) vào những thời điểm không muộn hơn thời gian quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Nhà thầu không trình Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật vào những thời điểm trên, Chủ đầu tư có thể giữ lại một số tiền quy định tại E-ĐKCT trong kỳ thanh toán tiếp theo. Số tiền này sẽ được thanh toán ở kỳ thanh toán kế tiếp sau khi Nhà thầu trình Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật. Đối với hợp đồng trọn gói, Nhà thầu phải nộp Bảng kê các hoạt động đã cập nhật trong vòng 14 ngày kể từ khi có yêu cầu của Chủ đầu tư. Ngoài các báo cáo tiến độ, Nhà thầu phải lập tức thông báo cho Chủ đầu tư bất kỳ nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn trong Công trường, đã hoặc sẽ chắc chắn gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đối với môi trường, các cộng đồng bị ảnh hưởng. Nhân sự của Chủ đầu tư hoặc Nhân sự của Nhà thầu. Điều này bao gồm bất kỳ sự cố, tai nạn gây tử vong hoặc thương tích nghiêm trọng, ảnh hưởng bất lợi đáng kể.

	Nhà thầu phải lập tức thông báo cho Chủ đầu tư bất kỳ nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn xảy ra trong các cơ sở của các Nhà thầu phụ hoặc nhà cung cấp liên quan đến Công trình, đã hoặc sẽ chắc chắn gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đối với môi trường, các cộng đồng bị ảnh hưởng. Nhân sự của Chủ đầu tư, Nhân sự của Nhà thầu, và Nhân sự của các Nhà thầu phụ và các nhà cung cấp, ngay khi được biết về nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn đó. Thông báo của Nhà thầu phải bao gồm đầy đủ thông tin về các sự cố và tai nạn như vậy. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ chi tiết về các sự cố hay tai nạn đó cho Chủ đầu tư trong khoảng thời gian được Chủ đầu tư chấp thuận. Nhà thầu phải yêu cầu các Nhà thầu phụ và các nhà cung cấp của mình lập tức thông báo cho Nhà thầu các sự cố và tai nạn như quy định trong Khoản này.
30. Thay đổi tiến độ thực hiện hợp đồng	Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ thương thảo về việc gia hạn tiến độ thực hiện Hợp đồng trong các trường hợp sau đây: 30.1. Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng và không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; 30.2. Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, phạm vi cung cấp, thiết kế, giải pháp thi công chủ đạo, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng; 30.3. Một hoặc các bên đề xuất sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mà cần thay đổi tiến độ nhằm mục đích mang lại lợi ích cao hơn cho chủ đầu tư; 30.4. Việc bàn giao mặt bằng không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của chủ đầu tư ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu; 30.5. Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của chủ đầu tư, nhà thầu. 30.6. Chủ đầu tư chậm trễ không có lý do trong việc cấp Biên bản nghiệm thu công trình; 30.7. Các trường hợp khác được mô tả tại E-ĐKCT.
31. Đẩy nhanh tiến độ	31.1. Trường hợp Chủ đầu tư cần Nhà thầu hoàn thành trước Ngày hoàn thành dự kiến, Chủ đầu tư phải yêu cầu Nhà thầu đề xuất các chi phí phát sinh nhằm đẩy nhanh tiến độ. Nếu Chủ đầu tư chấp nhận các chi phí mà Nhà thầu đề xuất thì Ngày hoàn thành dự kiến sẽ được điều chỉnh cho phù hợp và được Chủ đầu tư và Nhà thầu xác nhận. 31.2. Nếu các chi phí phát sinh do Nhà thầu đề xuất để đẩy nhanh

	tiến độ được Chủ đầu tư chấp thuận thì Giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh và các chi phí phát sinh sẽ được xem là một thay đổi của hợp đồng.
32. Trì hoãn theo yêu cầu của Chủ đầu tư	Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu hoãn việc khởi công hay thực hiện chậm tiến độ đối với bất kỳ hoạt động nào của Công trình.
	C. Quản lý chất lượng
33. Kiểm tra chất lượng vật tư, máy móc, thiết bị	33.1. Nhà thầu phải đảm bảo tất cả vật tư, máy móc, thiết bị đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật. 33.2. Nhà thầu phải cung cấp mẫu, kết quả kiểm nghiệm đối với vật tư, máy móc, thiết bị quy định tại E-ĐKCT để kiểm tra và làm cơ sở nghiệm thu công trình. 33.3. Chủ đầu tư sẽ kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị tại nơi khai thác, nơi sản xuất hoặc tại công trường vào bất kỳ thời điểm nào. 33.4. Nhà thầu phải đảm bảo bố trí cán bộ và các điều kiện cần thiết cho việc kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị nêu trên.
34. Yêu cầu về chất lượng, kiểm tra giám sát và nghiệm thu công việc	34.1. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của hợp đồng thi công xây dựng như sau: a) Công trình phải được thi công theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được nêu trong E-HSMT phù hợp với hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án và các quy định về chất lượng công trình, xây dựng của nhà nước có liên quan; Nhà thầu phải có sơ đồ và thuyết minh hệ thống quản lý chất lượng thi công, giám sát chất lượng thi công của mình. b) Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư các kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm của công việc hoàn thành. Các kết quả thí nghiệm này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định. 34.2. Kiểm tra, giám sát của Chủ đầu tư a) Chủ đầu tư được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi khai thác nguyên vật liệu tự nhiên của Nhà thầu phục vụ cho gói thầu để kiểm tra; b) Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng ở khu vực, trên công trường được quy định trong hợp đồng Chủ đầu tư được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu và

	kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu. Nhà thầu phải tạo mọi điều kiện cho người của Chủ đầu tư để tiến hành các hoạt động này, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện đi lại ở khu vực trên công trường, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm nghĩa vụ hoặc trách nhiệm của Nhà thầu. Đối với các công việc mà người của Chủ đầu tư được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết khi bất kỳ công việc nào như vậy đã xong và trước khi được phủ lập, hoặc không còn được nhìn thấy hoặc đóng gói để lưu kho hoặc vận chuyển. Chủ đầu tư phải tiến hành ngay việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định không được chậm trễ mà không cần lý do, hoặc thông báo ngay cho Nhà thầu việc Chủ đầu tư không kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định để Nhà thầu có thể tiếp tục các công việc tiếp theo. Trong trường hợp Chủ đầu tư không tham gia quá trình này thì Chủ đầu tư không được khiếu nại về các vấn đề trên. 34.3. Nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành: Theo quy định pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực. Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của hợp đồng là các bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi, bổ sung được Chủ đầu tư chấp thuận); thuyết minh kỹ thuật; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm; biểu mẫu hồ sơ nghiệm thu bàn giao và các quy định khác có liên quan.
35. Xác định các sai sót trong công trình	Chủ đầu tư phải kiểm tra, đánh giá chất lượng công việc của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu về bất kỳ sai sót nào được phát hiện. Việc kiểm tra của Chủ đầu tư không làm thay đổi trách nhiệm của Nhà thầu. Chủ đầu tư có thể chỉ thị Nhà thầu tìm kiếm xem công trình có sai sót hay không và Nhà thầu phải kiểm tra, thử nghiệm bất kỳ phần việc nào mà Chủ đầu tư cho là có thể có sai sót.
36. Thử nghiệm	36.1. Nếu Chủ đầu tư chỉ thị Nhà thầu tiến hành một thử nghiệm không được quy định tại phần Thông số kỹ thuật nhằm kiểm tra xem có sai sót hay không và sau đó kết quả thử nghiệm cho thấy có sai sót thì Nhà thầu sẽ phải trả chi phí lấy mẫu và thử nghiệm. Nếu không có sai sót thì việc lấy mẫu, thử nghiệm đó sẽ được coi là một Sự kiện bồi thường. 36.2. Trước khi bắt đầu thử nghiệm, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư các tài liệu hoàn công, các sổ tay vận hành và bảo trì phù hợp với đặc tính kỹ thuật với đầy đủ chi tiết để vận hành, bảo trì, tháo dỡ, lắp đặt, điều chỉnh và sửa chữa. 36.3. Nhà thầu phải cung cấp các máy móc, sự trợ giúp, tài liệu và

	các thông tin khác, điện, thiết bị, nhiên liệu, vật dụng, dụng cụ, người lao động, vật liệu và nhân viên có trình độ và kinh nghiệm cần thiết để tiến hành thử nghiệm cụ thể một cách hiệu quả. Nhà thầu phải thống nhất với Chủ đầu tư về thời gian, địa điểm tiến hành thử nghiệm của thiết bị, vật liệu và các hạng mục công trình. 36.4. Chủ đầu tư phải thông báo trước cho Nhà thầu về việc tham gia vào lần thử nghiệm. Nếu Chủ đầu tư không tham gia vào lần thử nghiệm tại địa điểm và thời gian đã thỏa thuận, Nhà thầu có thể tiến hành thử nghiệm và coi như việc thử nghiệm đã được tiến hành với sự có mặt của Chủ đầu tư, trừ khi có thỏa thuận khác giữa các bên. 36.5. Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư các báo cáo có xác nhận về các lần thử nghiệm và các bên ký biên bản thử nghiệm làm cơ sở thanh lý hợp đồng theo quy định.
37. Sửa chữa khắc phục Sai sót	37.1. Kể từ Ngày hoàn thành cho đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu về các Sai sót trong công trình. Thời hạn bảo hành công trình phải được gia hạn cho đến khi các Sai sót được sửa chữa xong. 37.2. Mỗi lần có thông báo về Sai sót trong Công trình, Nhà thầu phải tiến hành sửa chữa Sai sót đó trong khoảng thời gian quy định mà Chủ đầu tư đã thông báo. 37.3. Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có thể ấn định ngày để sửa chữa các sai sót hay hư hỏng và thông báo cho Nhà thầu biết về ngày này.
38. Sai sót không được sửa chữa	38.1. Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã được thông báo, Chủ đầu tư có thể tự tiến hành công việc hoặc thuê người khác sửa chữa và Nhà thầu phải chịu mọi chi phí (Nhà thầu không được kiến nghị về chi phí sửa chữa nếu không cung cấp được tài liệu chứng minh sự thiếu chính xác trong cách xác định chi phí sửa chữa của Chủ đầu tư), Nhà thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về công việc sửa chữa nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tiếp tục nghĩa vụ của mình đối với công trình theo hợp đồng. 38.2. Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Chủ đầu tư không sử dụng được công trình hay phần lớn công trình cho mục đích đã định thì Chủ đầu tư sẽ chấm dứt hợp đồng; khi đó, Nhà thầu sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư theo hợp đồng và theo các quy định pháp luật. 38.3. Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa ngay trên công

	trường được và được Chủ đầu tư đồng ý, Nhà thầu có thể chuyển khỏi công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa.
39. Dự báo về sự cố	Nhà thầu cần dự báo sớm cho Chủ đầu tư về các sự việc có thể sắp xảy ra mà tác động xấu đến chất lượng công trình, làm tăng giá hợp đồng hay làm chậm trễ việc thực hiện hợp đồng. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu dự báo về ảnh hưởng của sự việc này đối với giá hợp đồng và thời gian thực hiện hợp đồng. Nhà thầu phải hợp tác với Chủ đầu tư để đưa ra các biện pháp khắc phục.
	D. Quản lý chi phí
40. Loại hợp đồng	Loại hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT .
41. Giá hợp đồng và bảng giá hợp đồng	41.1. Giá hợp đồng được ghi tại E-ĐKCT. 41.2. Đối với hợp đồng trọn gói, Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các hạng mục công việc và thành tiền của các hạng mục đó. Nhà thầu phải thực hiện tất cả các hạng mục công việc để hoàn thành công trình theo thiết kế được duyệt, bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng. Giá hợp đồng không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng đối với phạm vi công việc, yêu cầu kỹ thuật và điều khoản quy định trong hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng và thay đổi phạm vi công việc phải thực hiện dẫn đến giá hợp đồng thay đổi. 41.3. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các hạng mục công việc mà Nhà thầu phải thực hiện và thành tiền của các hạng mục đó.
42. Tạm ứng	42.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tiền tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tiền tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của Bảo lãnh tiền tạm ứng, giá trị chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng.

	42.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc trả lương cho người lao động, mua hoặc huy động thiết bị, nhà xưởng, vật tư và các chi phí huy động cần thiết cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư. Nhà thầu sẽ bị thu Bảo lãnh tiền tạm ứng trong trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích. 42.3. Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán. Khoản tiền tạm ứng hay hoàn trả tiền tạm ứng sẽ không được tính đến khi định giá các công việc đã thực hiện, các Thay đổi Hợp đồng, các Sự kiện bồi thường, thưởng hợp đồng hoặc Bồi thường thiệt hại. 42.4. Tiền tạm ứng được thu hồi dần qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành của hợp đồng và đảm bảo thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá hợp đồng đã ký (trừ trường hợp được người có thẩm quyền cho tạm ứng ở mức cao hơn).
43. Hồ sơ thanh toán	sơ 43.1. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng trọn gói: a) Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu; biên bản nghiệm thu khối lượng này là bản xác nhận hoàn thành công trình, hạng mục công trình, khối lượng công việc phù hợp với phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng mà không cần xác nhận khối lượng hoàn thành chi tiết; b) Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu. 43.2. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo đơn giá cố định: a) Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); b) Bản xác nhận khối lượng điều chỉnh tăng hoặc giảm so với hợp đồng có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); c) Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán trên cơ sở khối lượng công

	việc hoàn thành đã được xác nhận và đơn giá ghi trong hợp đồng; d) Đề nghị thanh toán của nhà thầu, trong đó nêu rõ khối lượng đã hoàn thành và giá trị hoàn thành, giá trị tăng (giảm) so với hợp đồng, giá trị đã tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn thanh toán. 43.3. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh: a) Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); b) Bản xác nhận khối lượng điều chỉnh tăng hoặc giảm so với hợp đồng có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); c) Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành đã được xác nhận và đơn giá ghi trong hợp đồng hoặc đơn giá được điều chỉnh theo quy định của hợp đồng; d) Đề nghị thanh toán của nhà thầu, trong đó nêu rõ khối lượng đã hoàn thành và giá trị hoàn thành, giá trị tăng (giảm) so với hợp đồng, giá trị đã tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn thanh toán. 43.4. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo kết quả đầu ra: a) Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); biên bản nghiệm thu khối lượng này là bản xác nhận khối lượng hoàn thành, mức độ hoàn thành theo quy định của Hợp đồng. b) Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, mức độ hoàn thành, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này.
44. Thanh toán	44.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày phải thanh toán theo thỏa thuận hoặc kế hoạch phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 44.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.
45. Điều chỉnh	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT .

thuế	
46. Tiền giữ lại	46.1. Mỗi lần thanh toán cho Nhà thầu, Chủ đầu tư sẽ giữ lại một phần theo quy định tại E-ĐKCT cho đến khi hoàn thành toàn bộ công trình. 46.2. Tiền giữ lại sẽ được hoàn trả cho Nhà thầu khi kết thúc Thời hạn bảo hành và Chủ đầu tư đã xác nhận rằng mọi sai sót mà Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu trước khi kết thúc thời hạn đó đã được sửa chữa. Nhà thầu có thể thay thế tiền giữ lại bằng thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.
47. Sửa đổi hợp đồng	47.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng: a) Thay đổi về chất lượng và các thông số của một hạng mục công việc nào đó; b) Thay đổi về thiết kế; c) Thay đổi các mốc hoàn thành và thời gian thực hiện hợp đồng; d) Các trường khác quy định tại E-ĐKCT 47.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 47.1 E-ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày hoàn thành phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày hoàn thành phải được thực hiện trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng. 47.3. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng. 47.4. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép. Việc điều chỉnh tiến độ thi công tuân thủ quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực. 47.5. Trường hợp phạm vi công việc nêu trong hợp đồng có sự thay đổi ảnh hưởng tới giá hợp đồng, hai bên thỏa thuận, thống nhất về



	thay đổi nội dung công việc, giá hợp đồng để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng. 47.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây: a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết; b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu; c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng; d) Mô tả các công việc cần thực hiện. 47.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các công năng cần thiết của Công trình: a) Rút ngắn thời gian thực hiện hợp đồng; b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư; c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của Công trình; d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại E-ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d Mục này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.
48. Sự kiện bồi thường	48.1. Các sự kiện sau đây sẽ được xem là Sự kiện bồi thường: a) Chủ đầu tư không giao một phần mặt bằng Công trường vào Ngày tiếp nhận Công trường theo quy định tại Mục 24 E-ĐKC; b) Chủ đầu tư sửa đổi lịch hoạt động của các Nhà thầu khác, làm ảnh hưởng đến công việc của Nhà thầu trong Hợp đồng này; c) Chủ đầu tư thông báo trì hoãn công việc hoặc không cấp Bản vẽ, Thông số kỹ thuật hay các chỉ thị cần thiết để thực hiện Công trình đúng thời hạn; d) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu tiến hành các thử nghiệm bổ sung nhưng kết quả không tìm thấy Sai sót; đ) Chủ đầu tư không phê chuẩn hợp đồng sử dụng Nhà thầu phụ mà

		không có lý do xác đáng, hợp lý; e) Điều kiện nền đất công trường xấu hơn nhiều so với dự kiến tại thời điểm trước khi có Thư Chấp Thuận mà dự kiến đó đã được đưa ra một cách hợp lý dựa trên các thông tin cung cấp cho các nhà thầu (bao gồm các Báo Cáo Khảo Sát Công Trường), các thông tin có sẵn khác và kết quả thí nghiệm Công Trường. g) Chủ đầu tư yêu cầu giải quyết tình huống đột xuất hoặc công việc phát sinh cần thiết để bảo đảm an toàn công trình hoặc các lý do khác; h) Các nhà thầu khác và cơ quan, đơn vị liên quan hoặc Chủ Đầu Tư không làm việc vào các ngày đã nêu trong Hợp Đồng và không làm việc trong các điều kiện đã nêu trong Hợp Đồng, gây ra chậm trễ hoặc làm phát sinh chi phí cho Nhà Thầu. i) Tạm ứng chậm; k) Nhà thầu chịu ảnh hưởng từ rủi ro của Chủ đầu tư; l) Chủ đầu tư chậm cấp giấy chứng nhận hoàn thành công trình mà không có lý do hợp lý. 48.2. Nếu Sự kiện bồi thường làm tăng chi phí hay cản trở việc hoàn thành công việc trước Ngày hoàn thành dự kiến, giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh tăng lên, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được gia hạn. Chủ đầu tư phải xem xét quyết định việc điều chỉnh giá hợp đồng và gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng. 48.3. Sau khi Nhà thầu cung cấp thông tin chứng minh ảnh hưởng của từng Sự kiện bồi thường đối với dự toán chi phí của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải xem xét, đánh giá và điều chỉnh giá hợp đồng cho phù hợp. Nếu dự toán của Nhà thầu không hợp lý thì Chủ đầu tư sẽ điều chỉnh giá hợp đồng dựa trên dự toán phù hợp theo đúng quy định do Chủ đầu tư lập. 48.4. Nhà thầu có thể không được bồi thường khi các quyền lợi của Chủ đầu tư bị ảnh hưởng nặng nề do việc Nhà thầu không cảnh báo sớm hoặc không hợp tác với Chủ đầu tư.
49. Phạt phạm thưởng đồng	vi phạm và hợp	49.1. Nhà thầu bị phạt theo mức quy định tại E-ĐKCT cho mỗi ngày chậm hoàn thành công trình so với ngày hoàn thành dự kiến hoặc ngày hoàn thành dự kiến được gia hạn. Tổng số tiền phạt không vượt quá tổng số tiền quy định tại E-ĐKCT. Chủ đầu tư có thể khấu trừ khoản tiền phạt từ các khoản thanh toán đến hạn của Nhà thầu. 49.2. Việc bồi thường thiệt hại thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.

	49.3. Việc thưởng hợp đồng được thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT .
50. Công nhật	50.1. Trường hợp phát sinh Công nhật thì chi phí Công nhật do Nhà thầu đề xuất trong E-HSDT sẽ chỉ được áp dụng khi Chủ đầu tư có thông báo trước bằng văn bản về việc các công việc phát sinh sẽ được thanh toán theo Công nhật. 50.2. Tất cả công việc thanh toán theo Công nhật phải được Nhà thầu ghi lại. 50.3. Nhà thầu được thanh toán các chi phí Công nhật sau khi Chủ đầu tư chấp thuận bản kê khai chi phí Công nhật.
51. Chi phí sửa chữa	Những tổn thất hoặc hư hại của Công trình hoặc Vật tư đưa vào sử dụng cho Công trình trong khoảng thời gian từ Ngày khởi công đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành sẽ do Nhà thầu sửa chữa và tự chi trả chi phí sửa chữa, nếu các tổn thất hay hư hại đó xảy ra do các hành động hay sơ suất của Nhà thầu.
	E. Kết thúc hợp đồng
52. Nghiệm thu	Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu theo quy định của pháp luật xây dựng hiện hành. Biên bản nghiệm thu phải được đại diện Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát và Nhà thầu ký xác nhận.
53. Hoàn thành	Nhà thầu phải yêu cầu Chủ đầu tư cấp Giấy chứng nhận hoàn thành công trình và Chủ đầu tư sẽ cấp Giấy chứng nhận sau khi xác định Công trình đã được hoàn thành.
54. Bàn giao	Chủ đầu tư cần tiếp nhận công trường và công trình theo thời gian được quy định tại E-ĐKCT kể từ khi Nhà thầu được cấp Biên bản nghiệm thu công trình. Bàn giao hạng mục công trình, công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.
55. Bản vẽ hoàn công, hướng dẫn vận hành	55.1. Nhà thầu phải hoàn thành và nộp cho Chủ đầu tư bản vẽ hoàn công theo quy định của pháp luật hiện hành, tài liệu hướng dẫn quy trình vận hành thiết bị lắp đặt (nếu có) vào ngày quy định tại E-ĐKCT. 55.2. Nếu Nhà thầu không nộp bản vẽ hoàn công hoặc hướng dẫn vận hành vào ngày quy định tại E-ĐKCT hoặc các tài liệu này không được Chủ đầu tư chấp nhận, Chủ đầu tư sẽ giữ lại số tiền quy định tại E-ĐKCT từ khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu.

56. Quyết toán và thanh lý hợp đồng	56.1. Quyết toán hợp đồng Quyết toán hợp đồng xây dựng theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và gồm các quy định sau: a) Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng, Nhà thầu sẽ trình cho Chủ đầu tư hồ sơ quyết toán hợp đồng với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà Chủ đầu tư đã chấp thuận trong khoảng thời gian quy định tại E-DKCT, bao gồm các tài liệu sau: - Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi hợp đồng; - Bảng xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi hợp đồng; - Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng, trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu; - Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình; - Các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng (nếu có). b) Thời hạn Nhà thầu giao nộp hồ sơ quyết toán hợp đồng không được quá số ngày quy định tại E-DKCT, kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc cần thực hiện theo hợp đồng, bao gồm cả công việc phát sinh (nếu có). 56.2. Thanh lý hợp đồng Thanh lý hợp đồng xây dựng theo quy định pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và các quy định sau: a) Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp: - Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký; - Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của pháp luật. b) Việc thanh lý hợp đồng phải được thực hiện trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký hoặc trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của pháp luật và không quá 90 ngày đối với những hợp đồng có quy mô lớn, phức tạp. 56.3. Chấm dứt trách nhiệm của Chủ đầu tư Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm với Nhà thầu về bất cứ việc gì và vấn đề gì theo hợp đồng hoặc liên quan đến hợp đồng sau khi thanh lý hợp đồng.
---	---

57. Chấm dứt hợp đồng	57.1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt Hợp đồng nếu bên kia có vi phạm cơ bản Hợp đồng. 57.2. Các vi phạm cơ bản Hợp đồng bao gồm, nhưng không chỉ hạn chế ở các trường hợp sau đây: a) Nhà thầu dừng thi công 28 ngày trong khi việc dừng thi công này không có trong Biểu tiến độ thi công và chưa được Chủ đầu tư cho phép; b) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ Công trình và không rút lại chỉ thị này trong vòng 28 ngày kể từ ngày ban hành văn bản yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ; c) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập; d) Nhà thầu có một giấy đề nghị thanh toán cho các khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu theo quy định nhưng không được Chủ đầu tư thanh toán trong vòng 28 ngày kể từ ngày Nhà thầu gửi đề nghị thanh toán; đ) Nhà thầu không sửa chữa những sai sót gây ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng Công trình trong khoảng thời gian mà Chủ đầu tư yêu cầu; e) Nhà thầu không duy trì Bảo lãnh tiền tạm ứng, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định; g) Nhà thầu chậm trễ việc hoàn thành Công trình và số tiền phạt hợp đồng tương đương với tổng số tiền tối đa bị phạt; h) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng. 57.3. Khi Nhà thầu vi phạm Hợp đồng do một nguyên nhân khác ngoài các trường hợp liệt kê trong Mục 57.2 E-ĐKC nêu trên, Chủ đầu tư sẽ quyết định đó có phải một vi phạm cơ bản với Hợp đồng hay không. 57.4. Nếu Hợp đồng bị chấm dứt, Nhà thầu phải ngừng công việc ngay lập tức, giữ Công trường an toàn và rời khỏi Công trường càng sớm càng tốt.
58. Thanh toán khi chấm dứt hợp đồng	58.1. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu quy định tại Mục 57 E-ĐKC, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua trừ đi khoản tiền tạm ứng của Nhà thầu đã nhận. Nếu số tiền tạm ứng nhiều hơn giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua thì nhà thầu phải có trách

	nhiệm hoàn trả lại cho Chủ đầu tư khoản tiền chênh lệch này. Trường hợp ngược lại, Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho nhà thầu. 58.2. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Chủ đầu tư quy định tại Mục 57 E-ĐKC hoặc do bất khả kháng, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua, chi phí hợp lý cho việc di chuyển máy móc, thiết bị, hồi hương nhân sự mà Nhà thầu thuê cho công trình và chi phí của Nhà thầu về việc bảo vệ công trình, trừ đi khoản tiền tạm ứng mà Nhà thầu đã nhận. Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu khoản tiền chênh lệch này.
59. Tài sản	Tất cả Vật tư trên công trường, Nhà xưởng, Thiết bị, Công trình tạm và Công trình đều sẽ là tài sản của Chủ đầu tư nếu Hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu.
60. Chấm dứt hợp đồng do bất khả kháng	Nếu việc thực hiện hợp đồng bị dừng lại do bất khả kháng thì Chủ đầu tư phải chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng. Nhà thầu phải bảo đảm an toàn cho Công trường và dừng công việc càng nhanh càng tốt sau khi nhận được giấy chứng nhận của Chủ đầu tư; Nhà thầu sẽ được thanh toán cho tất cả các công việc đã thực hiện trước khi có giấy chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng.



Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **E-ĐKCT** phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

A. Các quy định chung	
E-ĐKC 1.4	Chủ đầu tư là: Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH Địa chỉ: 72 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ông Nguyễn Phước Đức; Chức vụ: Tổng Giám đốc Điện thoại: 028 3822 1605; Fax: 028 3822 1751. Đại diện chủ đầu tư: Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH-Ban QLDA Điện lực miền Nam Địa chỉ: Lầu 3 tòa nhà EVN SPC 16 Âu Cơ, Phường Tân Sơn Nhì, TP. HCM Ông Hoàng Hữu Thời; Chức vụ: Giám đốc Điện thoại: 028 22200480 Fax: 028 22200493
E-ĐKC 1.7	Công trình bao gồm: Gói 07-ĐM: Xây dựng, lắp đặt VTTB. + Chuẩn bị mặt bằng phục vụ thi công. + Đền bù phục vụ biện pháp thi công. + Bốc dỡ, vận chuyển vật tư A cấp (tại kho Thủ Đức) đến công trường, bảo quản trong quá trình thi công + Thi công xây lắp công trình theo tiên lượng mời thầu và theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt. + Cung cấp và lắp đặt vật tư thiết bị theo tiên lượng mời thầu và theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt. + Thí nghiệm hiệu chỉnh, bàn giao, bảo hành theo luật định. + Thực hiện công tác quản lý môi trường trong quá trình thi công. + Thực hiện mua bảo hiểm cho quá trình thi công. + Thực hiện mua bảo hiểm cho gói thầu theo các nội dung bảo hiểm nêu trong văn bản 11047/EVN-SPC-ĐT ngày 29/11/2024 của Tổng Công ty Điện lực miền Nam.



	Các nội dung công việc cụ thể được mô tả trong HSMT tại: Bảng chi tiết hạng mục xây lắp Mẫu 01B và Tập 2 - Yêu cầu kỹ thuật.
E-ĐKC 1.10	Địa điểm Công trường: - Trạm biến áp 110kV Đắc Mil 2 được xây dựng tại thôn 5, xã Đắc R'La, huyện Đắc Mil, tỉnh Đắc Nông (nay là xã Đắc Mil, tỉnh Lâm Đồng) Và được xác định trong Bản vẽ Tổng mặt bằng số ĐD110-Đ.01.
E-ĐKC 1.16	Ngày hoàn thành là: 150 ngày.
E-ĐKC 1.17	Ngày hoàn thành dự kiến cho toàn bộ Công trình là: 150 ngày.
E-ĐKC 1.18	Ngày khởi công là: Căn cứ ngày ghi trong Lệnh khởi công.
E-ĐKC 1.19	Nhà thầu là: ____ [ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu].
E-ĐKC 1.29	- Tư vấn quản lý dự án: Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam - Địa chỉ: số 16 Âu Cơ, Phường Tân Sơn Nhì, Tp. HCM; - Tư vấn giám sát là: Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam - Địa chỉ: số 16 Âu Cơ, Phường Tân Sơn Nhì, Tp. HCM;
E-ĐKC 2.1	Hoàn thành từng phần: Không áp dụng
E-ĐKC 2.3(i)	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: 1. Hợp đồng thi công xây dựng. 2. Bảng giá hợp đồng. 3. Biên bản thương thảo hợp đồng. 4. Thư chấp thuận hồ sơ dự thầu (HSDT) và trao hợp đồng. 5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. 6. Điều kiện cụ thể của Hợp đồng. 7. Điều kiện chung của Hợp đồng, bao gồm phụ lục. 8. HSDT của Nhà thầu và các văn bản làm rõ HSDT của nhà thầu (nếu có). 9. Hồ sơ mời thầu (HSMT) và các tài liệu bổ sung HSMT (nếu có). 10. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).
E-ĐKC 5.2	- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 10% giá hợp đồng. - Thời gian hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng là: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến khi công trình

	được nghiệm thu, bàn giao và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định. - Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Nhà thầu cung cấp một (01) bản chính và năm (05) bản sao y bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành và phải là bảo đảm không có điều kiện, không hủy ngang (trả tiền khi có yêu cầu theo Mẫu số 15 Chương VIII). - Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được Chủ đầu tư chấp thuận và tuân thủ mẫu số 15 Chương VIII. Nếu các điều khoản của bảo đảm thực hiện hợp đồng nêu rõ ngày hết hiệu lực và Nhà thầu chưa hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng vào thời điểm: 07 ngày trước ngày bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành bảo lãnh hoặc ngày hợp đồng có hiệu lực (tùy điều kiện nào đến trước) cho đến hết ngày thứ 28 sau khi Bên B hoàn thành tất cả Công việc của Hợp đồng và Bên A nhận được Bảo lãnh bảo hành. Trường hợp bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực trước ngày quy định nêu trên nhưng Bên B vẫn chưa hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng, Bên B sẽ chịu trách nhiệm gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng và thanh toán chi phí cho việc gia hạn này. - Trường hợp Bên B là nhà thầu liên danh thì từng thành viên phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên A, mức bảo đảm tương ứng với phần giá trị hợp đồng mà mỗi thành viên thực hiện. Nếu Liên danh có thỏa thuận nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng thì nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng với giá trị là 10 phần trăm (10%) giá trị của hợp đồng cho Bên A và từng thành viên liên danh phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho nhà thầu đứng đầu liên danh tương ứng với giá trị hợp đồng do mình thực hiện. - Trong quá trình thực hiện hợp đồng Bên B phải đảm bảo giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng là 10 phần trăm (10 %) giá trị của hợp đồng đối với mọi trường hợp. - Tịch thu bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bên A có quyền tịch thu Bảo lãnh thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau: + Bên B từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực; + Bên B vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; + Bên B thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng; + Bên B không gia hạn bảo lãnh đúng hạn theo quy định của Hợp đồng;
--	--

	- Nếu nhà thầu là nhà thầu liên danh, bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định tại các trường hợp trên thì Bên A có quyền tịch thu bảo lãnh. - Nếu Bên B chưa hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng tại thời điểm 28 ngày trước ngày Bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực thì Bên B phải gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng với giá trị, hiệu lực phù hợp với quy định như trên và nộp cho Bên A trước thời điểm hết hiệu lực của Bảo đảm thực hiện hợp đồng tối thiểu 21 ngày; - Trường hợp Dự án được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng mà vẫn còn các tồn tại mà Bên B phải khắc phục thì Bên B phải gia hạn bảo lãnh thực hiện hợp đồng; - Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện Hợp đồng sẽ được Bên A giải tỏa và trả lại cho Bên B không chậm hơn 28 ngày kể từ khi Bên B hoàn thành nghĩa vụ của Hợp đồng, Dự án được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng và Bên A nhận được Bảo lãnh bảo hành từ Bên B; - Thời hạn nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp cho bên mời thầu trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực hoặc chậm nhất 10 ngày sau khi ký hợp đồng theo đúng thỏa thuận của các bên về giá trị, loại tiền, phương thức bảo đảm. Trường hợp Nhà thầu nộp chậm hơn thời gian nêu trên, Chủ đầu tư có quyền thông báo hủy hợp đồng và tịch thu bảo lãnh dự thầu; Trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng do Nhà thầu vi phạm các hành vi được quy định của hợp đồng này, Chủ đầu tư sẽ tịch thu 100% bảo đảm thực hiện hợp đồng.
E-ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Chủ đầu tư phải hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu ngay sau khi hoặc không chậm hơn 28 ngày kể từ khi công trình được nghiệm thu, bàn giao, đồng thời Nhà thầu đã chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo quy định và Chủ đầu tư đã nhận được bảo đảm bảo hành.
E-ĐKC 8.2(d)	Nhà thầu có văn bản trả lời yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian không quá 14 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu.
E-ĐKC 8.8(a)	Nhà thầu có văn bản thông báo trong khoảng thời gian tối thiểu 14 ngày, trước ngày vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường.
E-ĐKC 8.11	Thời gian di dời vật tư, thiết bị ra khỏi công trường: 14 ngày kể từ ngày biên bản nghiệm thu công trình được cấp.



E-ĐKC 9.3	Nhà tư vấn đưa ra chỉ dẫn trả dưới dạng văn bản trong thời hạn không quá 13 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị chỉ dẫn của các bên liên quan.
E-ĐKC 11.1	Danh sách nhà thầu phụ: _____ [ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT].
E-ĐKC 11.2	Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 30% giá hợp đồng [Hệ thống trích xuất theo Mục 27.3 E-CDNT].
E-ĐKC 11.4	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ _____ [ghi yêu cầu khác về nhà thầu phụ (nếu có)].
E-ĐKC 19.1	Yêu cầu về bảo hiểm: Chứng thư bảo hiểm xây lắp công trình sẽ được xuất trình chậm nhất là 07 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, thời gian bảo hiểm là 17 tháng (gồm 05 tháng hoàn thành toàn bộ công trình + 12 tháng bảo hành) kể từ ngày khởi công và được ghi tên đơn vị thụ hưởng gồm: Tổng công ty Điện lực miền Nam-TNHH và nhà thầu. Số tiền bảo hiểm tối thiểu và tiền khấu trừ phải là: (a) Cho các tổn thất hoặc hư hỏng Công trình, cây cối và vật liệu: 110% Giá hợp đồng. (b) Cho các tổn thất hoặc hư hỏng Thiết bị: Bồi thường cho Chủ đầu tư theo giá thị trường do Chủ đầu tư quyết định (nhưng không nhỏ hơn giá trị xuất kho của Chủ đầu tư), cộng thêm các chi phí bảo hiểm, lưu kho, lưu bãi, v.v... được tính chung là 10%. Nhà thầu phải hoàn tất việc bồi thường trước khi quyết toán đợt cuối. Trường hợp Nhà thầu trả bằng hiện vật thì phải đúng chủng loại, nhà cung cấp. (c) Cho các tổn thất hoặc hư hỏng tài sản (ngoài trừ công trình, cây cối, vật liệu và thiết bị) có liên hệ đến Hợp đồng: - Số tiền bảo hiểm tối thiểu: 50% Giá hợp đồng. - Mức phí khấu trừ tối đa: 30.000.000 đồng. - Thời hạn bảo hiểm tính từ ngày bắt đầu đến ngày kết thúc thời gian xây dựng. (d) đối với tổn hại cá nhân hoặc chết: - Nhân viên của Nhà thầu: <i>tối thiểu 100.000.000 đồng / người.</i> - Của người khác: <i>tối thiểu 100.000.000 đồng / người.</i> - Thời hạn bảo hiểm tính từ ngày bắt đầu đến ngày kết thúc thời gian xây dựng. (e) Thời hạn bảo hiểm tính từ ngày thực hiện công việc thi công trên công trường đến hết thời gian bảo hành công trình.

	Nhà thầu lưu ý thực hiện mua bảo hiểm vận chuyển và bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng cho gói thầu theo các nội dung bảo hiểm nêu trong văn bản 11047/EVN-SPC-ĐT ngày 29/11/2024 của Tổng công ty Điện lực miền Nam, cụ thể như sau : - Bảo hiểm vận chuyển: Nhà thầu thi công xây dựng phải mua bảo hiểm vận chuyển cho VTTB A cấp (nếu có) từ kho Tổng công ty/kho AĐLMN đến công trường và VTTB B cấp, lắp đặt cho công trình: Nhà thầu phải chịu trách nhiệm mua bảo hiểm cho hàng hoá để đảm bảo hàng hoá được đưa đến chân công trình trên cơ sở “tất cả các rủi ro” không kể rủi ro chiến tranh hoặc đình công. - Bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng: Nhà thầu thi công xây dựng phải mua “Bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng” tính từ ngày bắt đầu đến ngày kết thúc thời gian xây dựng với giá trị tối thiểu là giá trị đầy đủ của công trình khi hoàn thành, bao gồm toàn bộ vật liệu, chi phí nhân công, thiết bị lắp đặt vào công trình, cước phí vận chuyển, các loại thuế, phí khác và các hạng mục khác do chủ đầu tư hoặc nhà thầu cung cấp theo như quy định tại nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi thay thế khác nếu có.
E-ĐKC 20.1(a)	Thời gian bảo hành công trình 12 tháng, kể từ ngày____ tháng____ năm____ hoặc kể từ ngày tổng nghiệm thu công trình
E-ĐKC 21	Thông tin về Công trường là: Tham chiếu Chương V – Phần 2 E HSMT. Nhà thầu được coi là đã thẩm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu và thông tin liên quan đến công trường và đã được thỏa mãn trước khi nộp thầu.
E-ĐKC 24	Ngày tiếp nhận, sử dụng Công trường là: Theo thông báo bằng văn bản của Chủ đầu tư.
E-ĐKC 27.2	Thời gian để tiến hành hòa giải: tối đa là 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản khiếu nại của nhà thầu hoặc chủ đầu tư. Giải quyết tranh chấp: Nhà thầu và Chủ đầu tư có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. Nếu qua thương lượng, hai bên không giải quyết được thì thống nhất đưa lên Tòa án Khu vực 9 – TP.HCM để giải quyết. Quyết định của Tòa án có giá trị bắt buộc cho cả hai bên.
B. Quản lý thời gian	
E-ĐKC 28	Ngày khởi công: Căn cứ ngày ghi trong Lệnh khởi công.

	Ban A chỉ thực hiện khởi công gói thầu xây dựng khi địa phương đã phê duyệt phương án bồi thường và/hoặc vận động bàn giao mặt bằng được tối thiểu 50% mặt bằng đối với công trình đường dây và 100% mặt bằng đối với công trình trạm biến áp, đồng thời đáp ứng đầy đủ các điều kiện khởi công theo quy định tại Điều 48 - Luật Xây dựng số 135/2025/QH15. Ngày hoàn thành dự kiến: 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Trường hợp do yêu cầu cấp bách, Giám đốc Ban QLDA sẽ có yêu cầu đẩy nhanh tiến độ hoàn thành công trình sớm hơn dự kiến, với điều kiện chấp thuận của nhà thầu về ngày hoàn thành dự kiến mới.
E-ĐKC 29.1	Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư Biểu tiến độ thi công chi tiết trong vòng 07 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng. Bên B lập tiến độ thi công chi tiết cho từng hạng mục công trình gửi cho Bên A xem xét, đồng thời thiết lập biện pháp thi công, biểu đồ nhân lực và biện pháp an toàn phù hợp. Bên B lập bảng tiến độ thi công, cụ thể như sau: - Bảng tiến độ tổng thể bằng phần mềm Microsof Project. - Bảng tiến độ thi công chi tiết nêu rõ thời gian thi công từng hạng mục và từng vị trí trụ của toàn công trình (cấp 2). Ngoài ra định kỳ hàng tuần Bên B phải có báo cáo tiến độ thi công và lập tiến độ thi công chi tiết cho tuần kế tiếp gửi cho Bên A (cấp 3).
E-ĐKC 29.4	- Thời gian cập nhật Biểu tiến độ thi công chi tiết: 15 ngày/lần khi tiến độ thi công có thay đổi hoặc theo yêu cầu của Chủ đầu tư. - Số tiền giữ lại nếu nộp muộn Biểu tiến độ thi công chi tiết cập nhật là 245.000.000 VNĐ (5% giá trị của đợt thanh toán kế tiếp).
E-ĐKC 30.7	Các trường hợp khác: _____ <i>[ghi các trường hợp gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng khác (nếu có)].</i>
C. Quản lý chất lượng	
E-ĐKC 33.2	Vật tư, máy móc, thiết bị: Tất cả các vật tư, thiết bị phải có xuất xứ rõ ràng, có chứng nhận chất lượng xuất xưởng của nhà sản xuất, được thí nghiệm đảm bảo chất lượng, thông số kỹ thuật đáp ứng các yêu cầu thiết kế.
D. Quản lý chi phí	
E-ĐKC 40	Loại hợp đồng: Hợp đồng đơn giá cố định.
E-ĐKC 41.1	Giá hợp đồng: Cố định

E-ĐKC 42.1	1. Tạm ứng: 30% giá hợp đồng (trước thuế GTGT và không bao gồm dự phòng). - Thời gian tạm ứng: 15 ngày kể từ ngày khởi công và khi Chủ đầu tư nhận được các tài liệu sau: (i) Văn bản yêu cầu tạm ứng; (ii) Bảo đảm thực hiện hợp đồng. (iii) Hợp đồng bảo hiểm, chứng thư bảo hiểm và chứng từ thanh toán phí hợp đồng bảo hiểm. (iv) Bảo đảm tiền tạm ứng của ngân hàng theo mẫu trong hồ sơ mời thầu. (v) Lệnh khởi công công trình. (vi) Kế hoạch sử dụng dòng tiền tạm ứng. Quy định bảo lãnh tạm ứng: Bảo lãnh tạm ứng phải là bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang do một Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành với số tiền tương đương số tiền tạm ứng. Gia hạn bảo lãnh tạm ứng: Nếu Bên A chưa thu hồi hết tạm ứng tại thời điểm 28 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực, Bên B phải gia hạn hiệu lực của Bảo lãnh tạm ứng và nộp cho Bên A tối thiểu 21 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực. Nếu Bên B không giao nộp đúng hạn, Bên A có quyền tịch thu toàn bộ giá trị Bảo lãnh tạm ứng. Mọi chi phí liên quan đến gia hạn, bổ sung giá trị, hiệu chỉnh Bảo lãnh tạm ứng do Bên B chi trả. Tịch thu bảo lãnh tạm ứng: Bên A có quyền tịch thu Bảo lãnh tạm ứng trong các trường hợp sau: (1) Bên A có bằng chứng trong việc Bên B sử dụng tiền tạm ứng sai mục đích; (2) Bên B không gia hạn Bảo lãnh tạm ứng tại thời điểm 28 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực mà Bên A chưa thu hồi hết tạm ứng; (3) Bên B không bổ sung khoản tiền tương ứng vào Bảo lãnh tạm ứng để đảm bảo giá trị Bảo lãnh tạm ứng theo quy định. Bên A có quyền khấu trừ hoặc tịch thu Bảo lãnh tạm ứng trong trường hợp Bên B vi phạm các nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc từ chối gia hạn bảo lãnh theo quy định. Nếu nhà thầu là nhà thầu liên danh, bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định tại các trường hợp trên thì Bên A có quyền tịch thu bảo lãnh. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu Bên A lựa chọn khấu trừ bất kỳ khoản tiền nào mà Bên B có nghĩa vụ chi trả theo hợp đồng thì sau đó Bên B có trách nhiệm phải bổ sung khoản tiền tương ứng vào
-------------------	---

	Bảo lãnh tạm ứng để đảm bảo giá trị Bảo lãnh tạm ứng như quy định nếu không Bên A có quyền tịch thu Bảo lãnh tạm ứng. 2. Hoàn trả tiền tạm ứng: Số tiền tạm ứng này sẽ được chủ đầu tư thu hồi ngay từ lần thanh toán đầu tiên và các lần thanh toán tiếp theo và thu hồi hết khi thanh toán đạt 80% giá hợp đồng. Tiền tạm ứng sẽ được thu hồi bằng cách giảm trừ trong các lần thanh toán. Tỷ lệ giảm trừ sẽ dựa trên tỷ lệ thu hồi được quy định như sau: $\text{Tỷ lệ giải trừ từng đợt (\%)} = \frac{\% \text{ giá trị khối lượng thanh toán đợt}}{\text{so với giá trị hợp đồng}} \times 100\%$ 80%
E-ĐKC 44.1	Phương thức thanh toán: - Hình thức thanh toán: Bằng chuyển khoản. - Thời hạn thanh toán: trong vòng 14 ngày kể từ khi nhà thầu xuất trình đầy đủ hồ sơ thanh toán theo yêu cầu. - Phương thức thanh toán: 3.1 Phương thức thanh toán đối với xây lắp • Nguyên tắc thanh toán: Số lần thanh toán sẽ được tiến hành 05 đợt (không kể đợt thanh toán tạm ứng lần đầu). + Các đợt: Thanh toán giá trị hạng mục hoàn thành sau khi nhà thầu hoàn thành khối lượng công việc phù hợp với phạm vi công việc theo hợp đồng. Tổng giá trị thanh toán các đợt không kể đợt cuối chỉ đạt tối đa 90% giá trị hợp đồng. + Đợt quyết toán (đợt cuối): Thanh toán toàn bộ giá trị thực hiện còn lại sau khi nhà thầu hoàn thành các công việc (hoàn tất các thủ tục tổng nghiệm thu công trình được các bên đồng ý ký vào, quyết toán khối lượng xây lắp hoàn thành, hoàn trả VTTB thu hồi trên lưới điện hiện hữu (nếu có), hoàn tất việc lập và phê duyệt công tác phát sinh, hoàn tất lập và nộp bản vẽ hoàn công, ...) thỏa thuận theo hợp đồng và Bên giao thầu nhận được bảo lãnh bảo hành có giá trị tương đương 5% giá trị hợp đồng. ✓ Hồ sơ thanh toán: + Hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật (theo đúng biểu mẫu đã quy định) kèm theo Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư

	vấn giám sát; trong đó có cột khối lượng tăng hoặc giảm so với hợp đồng. + Bảng xác định giá trị khối lượng phát sinh (nếu có) nằm ngoài phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng đã ký kết có xác nhận của đại diện Bên giao thầu hoặc đại diện nhà tư vấn (nếu có) và đại diện Bên nhận thầu (đính kèm quyết định chấp thuận khối lượng phát sinh của cơ quan thẩm quyền). + Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán (Bảng thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành) được tính trên cơ sở: khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng, giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có), giá trị thu hồi tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán. + Văn bản yêu cầu thanh toán. + Hoá đơn hợp pháp theo quy định của Bộ Tài Chính. Hồ sơ chứng minh chất lượng hàng hóa, Các đợt : Bên bán sẽ cung cấp cho Bên mua một (01) bản gốc và tám (08) bản sao có sao y bản chính và đóng dấu giáp lai các chứng từ được nêu dưới đây: + Bảng kê đóng gói (nếu có); + Bản sao y có công chứng Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa do phòng Thương Mại nước sản xuất ban hành của hàng ngoại nhập nêu trong bảng giá của hợp đồng trong đó có ghi rõ danh mục thiết bị, tên nhà sản xuất; + Biên bản thử nghiệm xuất xưởng do nhà sản xuất ban hành có trong đó có ghi rõ tên hàng hóa, mã hiệu hàng hóa [Chỉ áp dụng trong trường hợp hàng hóa có mã hiệu] và số serial [Chỉ áp dụng trong trường hợp hàng hóa có số serial] của thiết bị; + Đối với hàng hóa nước ngoài sẽ cung cấp bản sao y có công chứng. + Chứng nhận số lượng và chất lượng của nhà sản xuất; + Kết quả kiểm tra chất lượng (thử nghiệm mẫu) do một đơn vị thử nghiệm độc lập ban hành theo các chỉ tiêu thử nghiệm được mô tả trong phần đặc tính kỹ thuật của HSMT (áp dụng đối với các vật tư thiết bị có lấy mẫu thử nghiệm); + Biên bản nghiệm thu lắp dựng cột mẫu (Áp dụng đối với cột thép);
--	--

- + Biên bản nghiệm thu về số lượng và chất lượng của các hàng hóa giữa Bên mua và Bên bán sau khi thiết bị được lắp đặt tại công trường.
- + Bản sao hồ sơ nguồn gốc (CO, CQ, test đối với vật tư xuất khẩu).
- + Biên bản chứng kiến thử nghiệm tại nhà máy của bên Bán với các chỉ tiêu thử nghiệm được mô tả trong phần đặc tính kỹ thuật của Hợp đồng (nếu có). Chi phí thử nghiệm do Bên bán chịu, bao gồm cả chi phí vé máy bay, đi lại, ăn ở,... cho các đại diện bên Mua.

Bảo hành:

- + Bảo hành xây lắp: Nhà thầu phải thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian **12 tháng** kể từ khi nghiệm thu hoàn thành công trình.
- + Bảo hành VTTB (nếu có): Thời gian bảo hành là **18 tháng** kể từ ngày đưa vật tư thiết bị vào vận hành nhưng không quá **24 tháng** kể từ ngày thiết bị được lắp đặt tại công trường tùy điều kiện nào đến trước. Trong thời gian bảo hành công trình VTTB nào được sửa chữa hoặc thay thế thì thời gian bảo hành VTTB đó được tính lại **24 tháng** kể từ ngày Bên mua chấp nhận vận hành thiết bị sửa chữa hoặc thay thế. Thời gian sửa chữa các sai sót trong giai đoạn bảo hành là 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên mua. Đối với hệ thống camera giám sát : thời gian bảo hành là **24 tháng** kể ngày đóng điện đưa vào vận hành theo quy định của Tổng công ty Điện lực miền Nam tại văn bản số 1480/EVN-SPC-ĐT ngày 08/03/2023.

Bảo lãnh bảo hành: Trong vòng 15 ngày kể từ ngày vật tư thiết bị/Công trình được nghiệm thu đưa vào sử dụng và được Bên A chấp nhận để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bảo hành, Bên B phải giao cho Bên A Bảo lãnh bảo hành. Bảo lãnh này sẽ được giải tỏa trong vòng 28 ngày sau khi hết thời gian bảo hành và Bên B hoàn thành nghĩa vụ bảo hành, sửa chữa các sai sót theo yêu cầu. Bảo lãnh bảo hành mà Bên B gửi Bên A phải là Bảo lãnh không hủy ngang, vô điều kiện do một Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành và có giá trị bằng 5 phần trăm (%) Giá trị hợp đồng.

Hiệu lực của bảo lãnh bảo hành: Bảo lãnh bảo hành có hiệu lực kể từ công trình được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng đến hết 28 ngày sau ngày hết thời gian bảo hành. Trường hợp sửa chữa, thay thế Hàng hóa trong thời gian bảo hành, Bên bán phải gia hạn hiệu lực của Bảo

	lãnh bảo hành này tương ứng với thời gian bảo hành mới. Trường hợp sửa chữa hoặc thay thế Hàng hoá, giai đoạn bảo hành tương ứng của hàng hóa thiết bị đó sẽ được kéo dài thêm khoảng thời gian phù hợp quy định tại Yêu cầu về kỹ thuật và Phạm vi công việc và Tiến độ thực hiện hợp đồng kể từ ngày việc sửa chữa và thay thế đó được Bên A chấp nhận. Nếu các sai sót về mặt kỹ thuật hay hư hỏng xảy ra trong thời gian bảo hành mà nguyên nhân xác định được do lỗi của Bên B thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm xử lý sửa chữa, thay thế kịp thời bằng mọi chi phí của Bên B theo thời gian yêu cầu của Bên A. Trước khi tiến hành sửa chữa, Bên B phải gửi kế hoạch và nguyên nhân để Bên A phối hợp thực hiện. Trường hợp quá thời gian quy định theo yêu cầu, Bên B cố tình trì hoãn sửa chữa thì Bên A có quyền thuê các tổ chức khác thực hiện và Bên B phải chịu mọi chi phí liên quan này. Tại thời điểm 28 ngày trước ngày bảo lãnh bảo hành hết hiệu lực mà Bên B chưa khắc phục hoàn toàn các tồn tại nêu trên thì Bên B phải gia hạn thời hạn bảo lãnh với toàn bộ giá trị của bảo lãnh bảo hành cho phù hợp với thời gian hai bên đã thống nhất khắc phục các tồn tại và nộp cho Bên A trước thời điểm hết hiệu lực của Bảo đảm thực hiện hợp đồng tối thiểu 21 ngày. Trong trường hợp tại thời điểm 28 ngày trước ngày bảo lãnh bảo hành hết hiệu lực mà bên B không gia hạn bảo lãnh thì Bên A có quyền tịch thu bảo lãnh bảo hành.
E-ĐKC 45	Điều chỉnh thuế: được phép áp dụng điều chỉnh thuế. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.
E-ĐKC 46.1	Phần tiền giữ lại từ số tiền thanh toán là: 5% giá trị quyết toán đợt.
E-ĐKC 47.1(d)	Trường hợp sửa đổi hợp đồng: Tùy theo tình hình thực tế, các bên sẽ thống nhất nội dung sửa đổi hợp đồng.
E-ĐKC 47.7	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 0 %.
E-ĐKC 49.1	Mức phạt: a) Phạt vi phạm thời hạn hoàn thành công trình:

	+ Chậm trễ 10 ngày đầu phạt 2% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm. + Chậm mỗi 10 ngày tiếp theo phạt thêm 0,8% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm. b) Mức phạt hợp đồng không vượt quá 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm.
E-ĐKC 49.2	Bồi thường thiệt hại: Áp dụng. 1. Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế; 2. Ngoài mức phạt do vi phạm hợp đồng theo quy định tại khoản 49.1, Nhà thầu còn phải chịu trách nhiệm do vi phạm hợp đồng xây dựng được quy định cụ thể từ Khoản 1 đến Khoản 4 - Điều 86 - Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 và pháp luật có liên quan.
E-ĐKC 49.3	Thưởng hợp đồng: Không áp dụng.
	E. Kết thúc hợp đồng
E-ĐKC 54	Thời gian bàn giao công trình: Trong vòng 07 ngày kể từ khi Nhà thầu được cấp Biên bản nghiệm thu công trình.
E-ĐKC 55.1	Thời gian nộp bản vẽ hoàn công: Trong vòng 30 ngày kể từ khi công trình hoàn thành.
E-ĐKC 55.2	Số tiền giữ lại: 1.225.000.000 VND [Tổng số tiền giữ lại vì không nộp bản vẽ hoàn công vào ngày yêu cầu được tính bằng 5% (năm phần trăm) giá trị Hợp đồng cuối cùng].
E-ĐKC 56.1(a)	Nhà thầu phải nộp hồ sơ quyết toán công trình trong 30 ngày kể từ ngày nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng.



Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mục này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.



Mẫu số 13 (Webform trên Hệ thống)**THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG⁽¹⁾**

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*Hệ thống trích xuất tên Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ [*Hệ thống trích xuất tên chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [*Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu*], Chủ đầu tư thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [*Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu*] với giá hợp đồng là _____ [*Hệ thống trích xuất giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là ____ [*Hệ thống trích xuất thông tin trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*];
- Địa chỉ phương tiện điện tử: ____ [*ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...*];
- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện trên Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm⁽²⁾ ____ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 15 Phần 3 của E-HSMT với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ [*ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày___ tháng___ năm___⁽³⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.



HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ⁽¹⁾

(Hợp đồng điện tử)

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____ [*Chủ đầu tư/đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin*]Gói thầu: _____ [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]Thuộc dự án: _____ [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015) [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*];- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15)) [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*];- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] và Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____ [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*]- Các căn cứ khác (nếu có). [*Hệ thống để trường ký tự để Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền và nhà thầu tự kê khai*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Đối với trường hợp Chủ đầu tư trực tiếp ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng với nhà thầu:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)Tên Chủ đầu tư: _____ [*Hệ thống trích xuất*]Địa chỉ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]Điện thoại: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Fax: _____

E-mail: _____ [*Hệ thống trích xuất*]⁽¹⁾ Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi hoàn thiện hợp đồng có sự khác biệt so với E-ĐKCT.⁽²⁾ Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Tài khoản: _____ [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*]

Mã số thuế: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Chức vụ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Đối với trường hợp Chủ đầu tư ủy quyền ký kết và quản lý hợp đồng:

Chủ đầu tư

Tên Chủ đầu tư: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Địa chỉ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Điện thoại: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Fax:

E-mail: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Tài khoản: _____ [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*]

Mã số thuế: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Chức vụ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Đơn vị được ủy quyền (sau đây gọi là Bên A)

Tên Đơn vị được ủy quyền: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Địa chỉ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Điện thoại: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Fax:

E-mail: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Tài khoản: _____; [*Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin*]

Mã số thuế: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Chức vụ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (*trường hợp được ủy quyền*) [*Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin*].

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____ [*Chủ đầu tư kê khai*]

Địa chỉ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Điện thoại: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Fax:

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng hợp đồng xây lắp với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Bên A giao cho bên B thực hiện việc thi công xây dựng, lắp đặt công trình theo đúng thiết kế.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;
2. E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung chi tiết và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
4. E-ĐKC của hợp đồng;
5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
6. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;
7. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu;
8. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có);
9. Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Nhà thầu cam kết thi công công trình theo thiết kế đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: _____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng].

a) Giá hợp đồng đối với hợp đồng trọn gói:

b) Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định:

- Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);

- Giá trị thuế

- Dự phòng.

c) Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:

- Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);

- Giá trị thuế

- Dự phòng: trong đó nêu rõ giá trị trượt giá tạm tính trên cơ sở dự kiến trượt giá và quy định pháp luật về quản lý chi phí.

d) Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo kết quả đầu ra:

2. Phương thức thanh toán: _____ [Hệ thống trích xuất phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 44.1 E-ĐKCT].

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: _____ [Hệ thống trích xuất loại hợp đồng theo E-ĐKCT].

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: ____ [Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 28 E-ĐKC, E-HSĐT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ____ [Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về ngày có hiệu lực của hợp đồng].

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

NHÀ THẦU

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

CHỦ ĐẦU TƯ/ĐƠN VỊ ĐƯỢC ỦY QUYỀN

[xác nhận, chữ ký số]

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày _____ tháng _____ năm _____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong E-HSMT, E-HSDT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc.

Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định và chi phí dự phòng.

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(áp dụng cho hợp đồng trọn gói)

STT	Mô tả công việc ⁽²⁾	Đơn vị tính	Giá theo các hạng mục ⁽³⁾
1	Hạng mục công việc 1		
2	Hạng mục công việc 2		
..			
Tổng cộng: _____ [Hệ thống tự tính]			

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ
THẦU**

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ
ĐẦU TƯ**

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]



BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG*(áp dụng cho hợp đồng theo đơn giá)*

STT	Mô tả công việc	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Hạng mục 1:					
1						
2						
3						
II	Hạng mục 2:					
1						
2						
3						
III	Hạng mục...					
...						
Giá hợp đồng (Kết chuyển sang Điều 5 của Hợp đồng)						

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

*[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]*

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

*[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]*



BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của ____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng xây lắp cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);⁽¹⁾

Theo quy định trong E-HSMT (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ *[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại ____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng⁽³⁾]* (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____.⁽³⁾

Đại diện hợp pháp của ngân hàng*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* đã ký hợp đồng số *[ghi số hợp đồng]* ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, _____ *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm Nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ *[ghi tên của ngân hàng]* ở _____ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại _____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾]* (sau đây gọi là “ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu Nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 42.1 E-ĐKCT]*.

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan đến hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định của Hợp đồng sau khi Nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày _____ tháng _____ năm _____ ⁽³⁾ hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]***Ghi chú:**

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 42.1 E-ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày quy định tại Mục 1.17 E-ĐKCT.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [*ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*], là người đại diện theo pháp luật của ____ [*ghi tên nhà thầu*] có địa chỉ tại ____ [*ghi địa chỉ của nhà thầu*] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [*ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền*] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*ghi tên dự án/dự toán mua sắm*] do ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] tổ chức:

[- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình đối chiếu tài liệu,

- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp]⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [*ghi tên nhà thầu*]. ____ [*ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [*ghi tên người được ủy quyền*] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

*[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]*

Người ủy quyền

*[ghi tên người đại diện theo pháp luật
của nhà thầu, chức danh, ký tên và
đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử

dùng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Giấy ủy quyền phải bảo đảm có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.



**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 11047/EVNSPC-ĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 11 năm 2024

V/v hướng dẫn mua bảo hiểm bắt
buộc trong hoạt động đầu tư xây
dựng.

Kính gửi: Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam

Tổng công ty Điện lực miền Nam nhận được Văn bản số 11350/ADLMN-KHVT ngày 11/11/2024 của Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam (ADLMN) về việc hướng dẫn mua bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

Căn cứ pháp lý:

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 9. Bảo hiểm trong hoạt động đầu tư xây dựng tại Luật Xây dựng 2014, có 05 loại bảo hiểm trong hoạt động đầu tư xây dựng là: Bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng; Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng; Bảo hiểm đối với vật tư, vật liệu, phương tiện, thiết bị thi công, người lao động; Bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba; Bảo hiểm bảo hành công trình xây dựng.

- Theo quy định tại Chương IV Quy định về bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng tại Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 của Chính phủ.

Trên nội dung các quy định nêu trên, Tổng công ty Điện lực miền Nam (EVNSPC) đề nghị ADLMN quy định trong mẫu HSMT cho các HSMT chuẩn bị đấu thầu trong thời gian tới đối với việc mua bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng như sau:

1. Bảo hiểm vận chuyển: Nhà thầu thi công xây dựng phải mua bảo hiểm vận chuyển cho VTTB A cấp (nếu có) từ kho Tổng công ty/kho ADLMN đến công trường và VTTB B cấp, lắp đặt cho công trình: Nhà thầu phải chịu trách nhiệm mua bảo hiểm cho hàng hoá để đảm bảo hàng hoá được đưa đến chân công trình trên cơ sở “tất cả các rủi ro” không kể rủi ro chiến tranh hoặc đình công.

2. Bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng: Nhà thầu thi công xây dựng phải mua “Bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng” tính từ ngày bắt đầu đến ngày kết thúc thời gian xây dựng với giá trị tối thiểu là giá trị đầy đủ của công trình khi hoàn thành, bao gồm toàn bộ vật liệu, chi phí nhân công, thiết bị lắp đặt vào công trình, cước phí vận chuyển, các loại thuế, phí khác và các hạng mục khác do chủ đầu tư hoặc nhà thầu cung cấp theo như quy định tại nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi thay thế khác nếu có.

3. Bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường: Nhà thầu thi công xây dựng phải mua “Bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường” tính từ ngày thực hiện công việc thi công trên công trường đến hết thời gian bảo hành công trình theo quy định pháp luật với số tiền bảo hiểm tối thiểu trong trường hợp bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường là một trăm (100) triệu

đồng/người/vụ như quy định tại nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi thay thế khác nếu có.

4. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba: Nhà thầu thi công xây dựng phải mua “Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba” tính từ ngày bắt đầu đến ngày kết thúc thời gian xây dựng như quy định tại nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi thay thế khác nếu có.

Trên đây là ý kiến của EVNSPC, đề nghị AĐLMN lưu ý triển khai thực hiện./

Nơi nhận:

- Như trên;
- AĐLMN;
- TVĐMN;
- Các Công ty Điện lực tỉnh;
- Các Ban: KH, TCKT, QLĐT;
- Lưu: VT, ĐT, Toàn.



Handwritten signature in blue ink.